

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT
VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA
NAM HOA TRADING AND
PRODUCTION CORPORATION

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness

Số: 01/2025/BCTN NHT
No: 01/2025/BCTN NHT

Tp.HCM, ngày 19 tháng 04 năm 2025
Ho Chi Minh city, 19 th April ,2025

BÁO CÁO /ANNUAL REPORT
Thường niên năm /Year 2024

Kính gửi: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: State Securities Commission of Vietnam
Hochiminh Stock Exchange

I. Thông tin chung/General information

1. Thông tin khái quát/General information

- Tên giao dịch/**Trading name:** Công ty Cổ Phần Sản Xuất và Thương Mại Nam Hoa /**Nam Hoa Trading and Production Corporation**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp **số/Business Registration Certificate No.:0303292182**
- Vốn điều lệ/**Charter capital:** 240.281.690.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu/**Owner's capital:** 240.281.690.000 đồng
- Địa **chỉ/Address:** 71/4A đường Hiệp Thành 13, Phường Hiệp Thành, Quận 12 , Thành Phố Hồ Chí Minh / **71/4a, Hiep Thanh 13 Street, Group 7, Hiep Thanh Ward District 12 Ho Chi Minh**
- Số điện thoại/**Telephone:** (028) 3711 2054
- Số fax/Fax: Fax: (028) 3711 2055
- Website; www.namhoatoys.com
- Mã cổ phiếu (nếu **có**)/**Securities code (if any):** NHT

CÔNG TY CỔ
PHẦN SẢN
XUẤT VÀ
THƯƠNG MẠI
NAM HOA

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA
DN: E=dung@namhoatoys.com,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:0303292182, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI
NAM HOA, L="71/4A Hiệp Thành 13,
Khu Phố 7, Phường Hiệp Thành, Quận
12, Thành Phố Hồ Chí Minh", S=TP Hồ
Chí Minh, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.04.19 09:37:58+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.4.0

- Quá trình hình thành và phát triển/***Establishment and development process*** (ngày thành lập, thời điểm niêm yết, thời gian các mốc sự kiện quan trọng kể từ khi thành lập đến ***now/Date of establishment, time of listing, and development milestones since the establishment until now***).

Tiền thân của Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa là cơ sở sản xuất tư nhân về kinh doanh đồ chơi trẻ em từ đầu những năm 90.

Nam Hoa Trading & Production Corporation was a private manufacturing facility specializing in trading children's toys from the early 1990s.

Ngày 18/05/1993, Đơn vị chuyển đổi từ cơ sở sản xuất tư nhân thành Công ty trách nhiệm hữu hạn Sản xuất và Thương mại Nam Hoa theo giấy đăng ký kinh doanh số 052665 do Sở kế hoạch đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Hoạt động kinh doanh chính trong sản xuất đồ chơi bằng gỗ, đồ gỗ nội thất, đồ gỗ gia dụng và đồ trang trí bằng gỗ.

On May 18, 1993, the company transitioned from a private production facility to Nam Hoa Production and Trading Limited Liability Company, according to business registration certificate No. 052665 issued by the Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment. Its main business activities included the production of wooden toys, wooden furniture, household wooden items, and wooden decoration .

Năm 1995, sản phẩm đồ chơi trẻ em bằng gỗ của Nam Hoa đã được xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc. Đến năm 1996, sản phẩm đồ chơi bằng gỗ của Nam Hoa đã được xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản.

In 1995, Nam Hoa's wooden toys were first exported to the South Korean market. By 1996, the company had expanded its exports to Japan.

Năm 2000, Nam Hoa đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO và được cấp chứng chỉ chất lượng 9001:2000. Đây là hệ thống tiêu chuẩn về quản lý chất lượng sản phẩm được công nhận trên toàn thế giới. Khi có được chứng chỉ ISO 9001, chứng tỏ doanh nghiệp có hệ thống quản lý chất lượng hiệu quả và đáp ứng những tiêu chuẩn chung của quốc tế.

In 2000, Nam Hoa achieved ISO 9001:2000 quality certification, a globally recognized standard for product quality management systems. Attaining this certification demonstrated the company's effective quality management system and compliance with international standards.

Ngày 11/05/2004, với mục tiêu phát triển doanh nghiệp và mở rộng hoạt động kinh doanh, Nam Hoa chuyển đổi mô hình hoạt động sang hình thức công ty cổ phần với số vốn điều lệ là 16.000.000.000 (Mười sáu tỷ đồng) theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002302 do Sở kế hoạch đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty tập trung vào hoạt động kinh doanh cốt lõi là sản xuất đồ chơi bằng gỗ.

On May 11, 2004, with the aim of business growth and expansion, Nam Hoa transitioned into a joint stock company with a charter capital of VND 16,000,000,000 (sixteen billion dong), under business registration certificate No. 4103002302 issued by the Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment. The company focused on its core business of manufacturing wooden toys.



Nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất và kinh doanh ngày càng tăng cao, năm 2013 Nam Hoa đã tiến hành đầu tư xây dựng mở rộng nhà máy tại Quận 12 với 4 tầng lầu và diện tích sử dụng 8.000 m². Công suất nhà máy đạt 150x40 containers/năm tương đương 1,2 triệu sản phẩm/năm.

To meet increasing production and business demands, in 2013, Nam Hoa invested in expanding its factory in District 12, building a four-story facility with a usable area of 8,000 m². The factory has a production capacity of 150x40 containers/year, equivalent to 1.2 million products per year.

Công ty đã hoàn thành việc đăng ký chứng khoán theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 62/2017/GCNCP-VSD ngày 09/03/2017 và được giao dịch Upcom từ ngày 01/12/2017 với mã chứng khoán là NHT.

The company completed its securities registration under Certificate No. 62/2017/GCNCP-VSD, dated March 9, 2017, and has been trading on UpCOM since December 1, 2017, under the stock code NHT.

Với hơn 28 năm hình thành và phát triển, các sản phẩm sản xuất của Nam Hoa được tiêu thụ

rộng rãi trên thị trường quốc tế như: Mỹ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc, Úc... Nhằm đảm bảo chất lượng sản phẩm, Nam Hoa phải tuân thủ và đáp ứng các tiêu chuẩn quản lý chất lượng khắt khe theo từng thị trường như: ISO 9001 – 2008 (New version); GS; GE; ST (Japan); KPS (Korea); EN 71 (Europe); ASTM F963 (United States)... Điều này cũng góp phần khẳng định vị thế và thương hiệu của Nam Hoa.

With more than 28 years of development, Nam Hoa's products are widely distributed in international markets such as the United States, European Union, Japan, South Korea, and Australia. To ensure product quality, Nam Hoa complies with strict quality management standards required in each market, including: ISO 9001:2008 (New version); GS; GE; ST (Japan); KPS (Korea); EN 71 (Europe); ASTM F963 (United States). This also helps to reinforce Nam Hoa's brand and market position.

Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa niêm yết tại Sở giao dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh vào ngày 10 tháng 11 năm 2021.

Nam Hoa Production and Trading Joint Stock Company was officially listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange on November 10, 2021.

Ngày 28/04/2022, Nam Hoa vinh dự được đón nhận giấy khen từ Giám đốc Bảo hiểm xã hội thành phố Hồ Chí Minh vì đã có thành tích trong công tác tuyên truyền, phối hợp, thực hiện tốt chính sách BHXH – BHYT – BHTN cho người lao động năm 2021. Điều này đã thể hiện sự quan tâm sâu sắc của Nam Hoa đối với người lao động, phù hợp với phương châm và tinh thần của Công ty trong việc lấy con người là nền tảng chính của sự phát triển.

On April 28, 2022, Nam Hoa was honored to receive a Certificate of Commendation from the Director of the Ho Chi Minh City Social Insurance Agency for its achievements in promoting and effectively implementing social, health, and unemployment insurance policies for employees in 2021. This recognition reflects Nam Hoa's strong commitment to its employees, aligning with the company's philosophy of "people as the foundation of development."

- Các sự kiện khác/ Other **events:**

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh/ Business lines and locations of the business:

- Ngành nghề kinh doanh/Business **lines:**

Nam Hoa là một trong những công ty hàng đầu Việt Nam chuyên sản xuất và xuất khẩu đồ chơi trẻ em làm bằng gỗ. Khác với các nhà sản xuất đồ chơi thông thường, sản phẩm đồ chơi của Nam Hoa ra đời nhằm giúp trẻ em vừa chơi, vừa học nên còn được gọi là “đồ chơi trí tuệ”. Các sản phẩm đồ chơi trẻ em của Nam Hoa có tính giáo dục cao được thiết kế dựa trên tâm lý, giáo dục và nghiên cứu vật lý.

Nam Hoa is one of the leading companies in Vietnam specializing in the manufacture and export of wooden toys for children. Unlike conventional toy manufacturers, Nam Hoa's products are designed not only for play but also for learning, which is why they are often referred to as "educational toys." These toys are developed with a strong educational purpose, based on psychological, educational, and physical research

Những sản phẩm này được phân loại theo độ tuổi, theo định hướng tập trung phát triển để giúp cha mẹ dễ dàng lựa chọn những món đồ chơi thích hợp nhất cho trẻ em của họ.

The products are categorized by age group and developmental focus, helping parents easily choose the most suitable toys for their children.



Sản phẩm của Nam Hoa là sản phẩm liên quan đến việc phát triển cao cho trẻ em từ 6 tháng tuổi đến 6 tuổi. Những sản phẩm bao gồm đồ chơi khối, đồ chơi gỗ, ngôi nhà búp bê cùng với nội thất, tàu động vật, những bộ hoa quả, hộp phân loại, tàu lượn, xe tập đi cho em bé, bàn, ghế, giường em bé và nhiều đồ chơi và đồ nội thất khác dành cho trẻ em.

Nam Hoa's products are designed to support the comprehensive development of children aged from 6 months to 6 years. The product range includes building blocks, wooden toys, dollhouses with furniture, animal trains, fruit sets, sorting boxes, roller coasters, baby walkers, tables, chairs, baby beds, and many other toys and furniture items for children.



Nam Hoa cũng tạo nên sự khác biệt so với những đồ chơi tại các công ty khác trong khu vực bởi khả năng thiết kế. Nam Hoa có đội ngũ thiết kế và kỹ thuật với nhiều năm kinh nghiệm và sáng tạo và luôn tạo ra những sản phẩm chất lượng khá cao trên thị trường.

Nam Hoa also differentiates itself from other toy manufacturers in the region through its strong design capabilities. The company has a team of experienced and creative designers and engineers who consistently produce high-quality products for the market.

- Địa bàn kinh doanh/**Location of business:** Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa hiện đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại Thành phố Hồ Chí Minh và Đồng Nai. Thị trường sản phẩm của Công ty chủ yếu xuất khẩu sản phẩm sang thị trường Mỹ, Châu Âu, Nhật Bản, Hàn Quốc và Úc.

Nam Hoa Production and Trading Joint Stock Company currently operates its manufacturing and business activities in both Ho Chi Minh City and Dong Nai Province, Vietnam. The company primarily exports its products to international markets, including the United States, Europe, Japan, South Korea, and Australia

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý/ ***Information about governance model, business organization and managerial apparatus***

Hiện nay, Nam Hoa đang áp dụng mô hình quản trị theo điểm a, khoản 1, điều 137 Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ban hành ngày 17/06/2020 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội

Chủ nghĩa Việt Nam. Trong đó có Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng giám đốc.

Nam Hoa is operating under the governance model specified in point a, clause 1, article 137 of the Law on Enterprises No. 59/2020/QH14, issued on June 17, 2020, by the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam. This model includes the General Meeting of Shareholders, the Board of Directors, the Supervisory Board, and the General Director.

- Cơ cấu bộ máy quản lý/**Management structure.**



Đại hội đồng cổ đông/ General Meeting of Shareholders

Đại hội đồng Cổ đông là cơ quan quyền lực cao nhất của Công ty. Đại hội đồng Cổ đông quyết định tổ chức và giải thể Công ty, quyết định định hướng phát triển của Công ty, bầu nhiệm, miễn nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát.

The General Meeting of Shareholders is the highest authority of the Company. It decides on the organization and dissolution of the Company, sets the development orientation of the Company, and elects, dismisses, or removes members of the Board of Directors and the Supervisory Board.

Hội đồng quản trị / Board of Directors

Hội đồng Quản trị là cơ quan quản trị cao nhất của Công ty, có đầy đủ quyền hạn để thay mặt ĐHĐCĐ quyết định các vấn đề liên quan đến mục tiêu và lợi ích của Công ty, ngoại trừ các vấn đề thuộc quyền hạn của ĐHĐCĐ. Hội đồng Quản trị do Đại hội đồng Cổ đông bầu ra.

The Board of Directors is the highest governing body of the Company, with full authority to act on behalf of the General Meeting of Shareholders in deciding issues related to the Company's

goals and interests, except for matters under the authority of the General Meeting of Shareholders. The Board of Directors is elected by the General Meeting of Shareholders.

Ban Kiểm soát / Supervisory Board

Ban Kiểm soát do ĐHĐCĐ bầu ra, là tổ chức thay mặt cổ đông để kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh, quản trị và điều hành của Công ty.

The Supervisory Board, elected by the General Meeting of Shareholders, represents the shareholders in supervising all business, management, and operational activities of the Company.

Tổng Giám đốc / General Director

Tổng Giám đốc là người điều hành và có quyền quyết định cao nhất về tất cả các vấn đề liên quan đến hoạt động hàng ngày của công ty cổ phần và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao. Tổng Giám đốc của Công ty hiện nay là **Ông Nguyễn Tiến Thọ**.

The General Director is responsible for managing and holds the highest decision-making power over all matters related to the daily operations of the joint-stock company. The General Director is accountable to the Board of Directors for the execution of assigned rights and duties. The current General Director of the Company is Mr. Nguyễn Tiến Thọ.

Các phòng ban, đơn vị sản xuất / Departments and Production Units

Các phòng, ban đơn vị sản xuất thực hiện chức năng tham mưu, quản lý và trực tiếp sản xuất theo chỉ đạo của Tổng Giám đốc.

The departments and production units perform advisory, management, and direct production functions under the direction of the General Director.

Phòng kế toán / Accounting Department:

Chịu trách nhiệm về mọi hoạt động tài chính, kế toán trong công ty. Đảm bảo tất cả các hoạt động tài chính và kế toán tuân thủ đúng quy định của pháp luật về kế toán, chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán.

Responsible for all financial and accounting activities within the company. It ensures that all financial and accounting activities comply with the laws on accounting, accounting systems, and accounting standards.

Phòng hành chính nhân sự/ Human Resources and Administration Department:

Chịu trách nhiệm quản lý các vấn đề về nhân sự trong công ty, các quy định về tiền lương, bảo hiểm xã hội và các chế độ khác của người lao động. Tổ chức thực hiện và xây dựng triển khai

các nội quy, quy chế của công ty.

Responsible for managing human resources issues within the company, including regulations on salaries, social insurance, and other employee benefits. It organizes and implements the company's internal regulations and policies.

Phòng thiết kế và phát triển sản phẩm/ *Product Design and Development Department:*

Chịu trách nhiệm nghiên cứu và thiết kế sản phẩm mới, nghiên cứu và cố vấn cho khách hàng các vấn đề về kỹ thuật, lập các hồ sơ kỹ thuật cho từng sản phẩm được đặt hàng.

Responsible for researching and designing new products, providing technical advice to customers, and preparing technical documents for each ordered product.

Phòng marketing/ *Marketing Department:*

Chịu trách nhiệm hoạch định và tổ chức thực hiện các hoạt động về nghiên cứu thị trường, triển lãm, tổ chức sự kiện, thiết kế sản phẩm, bán hàng và đo lường thỏa mãn khách hàng.

Responsible for planning and organizing activities related to market research, exhibitions, events, product design, sales, and measuring customer satisfaction.

Phòng kinh doanh/ *Sales Department:*

Chịu trách nhiệm cho việc tìm kiếm khách hàng, bán sản phẩm, giữ vai trò trong việc thúc đẩy, tiếp thị và phân phối sản phẩm ra thị trường.

Responsible for finding customers, selling products, and playing a key role in promoting, marketing, and distributing products to the market.

Phòng Mua hàng/ *Purchasing Department:*

Chịu trách nhiệm về mọi hoạt động mua nguyên vật liệu, công cụ - dụng cụ, bao bì ...đảm bảo tất cả việc cung ứng vật tư đầu vào đảm ứng đầy đủ và kịp thời cho sản xuất.

Responsible for all activities related to purchasing raw materials, tools, packaging, and ensuring timely and full supply of materials for production.

Phòng giao nhận và kho/ *Delivery and Warehouse Department:*

Chịu trách nhiệm mọi hoạt động giao hàng, nhận hàng và quản lý hàng hóa, thành phẩm, nguyên liệu, công cụ - dụng cụ, bao bì và tất cả vật tư khác theo quy định của công ty.

Responsible for all activities related to goods delivery, receipt, and management of products, raw materials, tools, packaging, and other materials according to company regulations.

Khối sản xuất/ *Production Division:*

Chịu trách nhiệm hoạch định, tổ chức kế hoạch mua hàng, tổ chức kế hoạch sản xuất, tổ chức kế hoạch kiểm tra chất lượng từ khâu đầu vào cho đến khi ra thành phẩm.

Responsible for planning, organizing material procurement, production plans, and quality control from the input stage to finished products.

Phòng Kỹ thuật và quản lý mẫu/ *Technical and Sample Management Department:*

Chịu trách nhiệm quản trị hệ thống kỹ thuật và quản lý các hoạt động liên quan đến kỹ thuật và công nghệ của doanh nghiệp.

Responsible for managing the technical system and overseeing activities related to technology and technical operations within the company.

Phòng quản lý chất lượng/ *Quality Management Department:*

Chịu trách nhiệm về việc đưa ra quy trình kiểm soát chất lượng sản phẩm đầu ra và đầu vào, kiểm soát và theo dõi các thực hiện các chương trình quản lý theo iso, 5s, BSCI.

Responsible for establishing procedures to control the quality of input and output products, overseeing and monitoring the implementation of management programs according to ISO, 5S, and BSCI standards.

Phòng kế hoạch và thống kê / *Planning and Statistics Department:*

Chịu trách nhiệm lập kế hoạch sản xuất cho từng sản phẩm, nhóm sản phẩm, nhóm đơn hàng và luôn luôn theo dõi ghi chép tổng hợp số lượng thực tế tại từng công đoạn sản xuất sản phẩm theo từng thời gian cụ thể ngày, tháng, năm.

Responsible for developing production plans for each product, product group, and order group, while continuously monitoring and recording the actual quantity at each stage of production over specific time periods (day, month, year).

**Nhà máy Hiệp Thành, Nhà máy Nam Hoa Củ Chi, Nhà Máy Nhơn Trạch- Đồng Nai/
*Hiep Thanh Factory, Nam Hoa Cu Chi Factory, Nhon Trach - Dong Nai Factory:***



Chịu trách nhiệm sản xuất mộc gia dụng, hàng trang trí nội thất và đồ chơi trẻ em bằng gỗ của Nam Hoa.

Responsible for manufacturing wooden household products, interior decoration items, and wooden toys for Nam Hoa.

- Các công ty con, công ty liên kết/***Subsidiaries, associated companies:***

Tại thời điểm 31/12/2024, Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa có 01 công ty con và không có công ty liên kết /***As of December 31, 2024, Nam Hoa Manufacturing and Trading Joint Stock Company has one subsidiary and no associated companies.***

TT No	Tên công ty Company Name	Địa chỉ Address	Lĩnh vực kinh doanh chính Main Business Area	Vốn điều lệ đăng ký (đồng) Registe red	Tỷ lệ sở hữu của NHT trên vốn điều lệ	Vốn điều lệ thực góp tại ngày	Tỷ lệ sở hữu của NHT trên vốn điều lệ thực góp NHT Ownership
----------	-----------------------------	--------------------	--	--	---	---	--

				Capital (VND)	đăng ký NHT Owners hip Percent age in Registe red Capital	31/12/ 2024 Contri buted Capita l as of 31/12/ 2024 (VND)	Percentage in Contributed Capita
1	Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại Miền Quê/ <i>The Country Manufacturing and Trading Joint Stock Company</i>	Lô số 3, đường 5A Khu công nghiệp Nhơn Trạch 2, Xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai./ <i>Lot 3, Road 5A, Nhon Trach 2 Industrial Park, Phu Hoi Commune, Nhon Trach District, Dong Nai Province.</i>	Sản xuất đồ dùng nội thất từ gỗ/ <i>Manufactu ring wooden furniture</i>	112.76 8.000.0 00	51%	112.7 68.00 0.000	51%

Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại Miền Quê được thành lập vào năm 2001 và chính thức đặt chân vào ngành sản xuất nội thất cao cấp. Kể từ đó, Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại Miền Quê không ngừng tìm kiếm những phương pháp mới để nâng cao trải nghiệm của khách hàng bằng cách cung cấp những sản phẩm không chỉ có chất lượng cao cấp mà còn bao trùm và thể hiện linh hồn của ngành chế biến gỗ Việt Nam ra thị trường toàn cầu. Các sản phẩm của Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại Miền Quê chủ yếu được xuất khẩu sang các thị trường lớn như Mỹ, Canada, Anh, Úc, New Zealand). Mục tiêu chính của công ty là trở thành một trong những nhà sản xuất đồ nội thất cao cấp uy tín với phương châm “sản phẩm của chúng tôi, lợi nhuận của bạn”, Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại Miền Quê đã và đang nỗ lực cố gắng để có thể mang sản phẩm của mình đến tất cả các thị trường trên toàn thế giới.

The Country Manufacturing and Trading Joint Stock Company was established in 2001 and officially entered the high-end furniture manufacturing industry. Since then, Nam Quê Manufacturing and Trading Joint Stock Company has continuously sought new methods to

enhance the customer experience by offering products that not only have superior quality but also encompass and represent the spirit of Vietnam's wood processing industry to the global market. The company's products are mainly exported to major markets such as the USA, Canada, the UK, Australia, and New Zealand. The company's primary goal is to become one of the most reputable manufacturers of high-end furniture with the motto "Our products, your profits." Nam Quê Manufacturing and Trading Joint Stock Company has been and continues to strive to bring its products to all markets around the world.



4. Định hướng phát triển/Development orientations

Các mục tiêu chủ yếu của Công ty / Main objectives of the Company.

Trong thời gian tới, Công ty đặt kế hoạch chiến lược mở rộng cả về quy mô, điều chỉnh cơ cấu doanh thu, đầu tư cơ sở hạ tầng vật chất hiện đại. Để đạt được kế hoạch đó, Hội đồng quản trị đã đặt ra một số mục tiêu trong giai đoạn 2024 đến năm 2026 như sau: ***In the near future, the Company plans a strategic expansion in both scale, revenue structure adjustments, and investment in modern infrastructure. To achieve this plan, the Board of Directors has set several goals for the period from 2024 to 2026 as follows:***

- Doanh thu và Lợi nhuận tăng 30% hàng năm (hồi phục sau suy thoái 2023) ***Revenue and profit increase by 30% annually (recovery after the 2023 recession).***
- Tập trung khai thác thị trường trọng điểm Châu Âu/ ***Focus on exploiting key markets in Europe.***
- Chú trọng các sản phẩm truyền thống Decor, Gift, Gia dụng và đồ chơi cao cấp và hướng tới mở rộng sản xuất sang dòng hàng Nội thất cao cấp. ***Emphasize traditional products such as Decor, Gifts, Household items, and high-end toys, and aim to expand production into high-end furniture.***
- Nâng cấp, đầu tư MMTB hiện đại, tự động và thay đổi qui trình sx hiện đại để tăng NS, chất lượng , giảm giá thành --> tăng sức cạnh tranh/ ***Upgrade and invest in modern, automated machinery and change the production processes to increase productivity, quality, and reduce costs → increase competitiveness.***
- Đầu tư cơ sở hạ tầng: Phát triển quy mô nhà máy, áp dụng quản trị sản xuất tiên tiến 5S/TPS, áp dụng chuyển đổi số sâu rộng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty./ ***Infrastructure investment: Develop the scale of the factory, apply advanced production management 5S/TPS, and implement comprehensive digital transformation in the Company's production and business activities.***

Chiến lược phát triển trung và dài hạn/Development strategies in medium and long term.

CTCP Sản xuất và Thương mại Nam Hoa là một trong những công ty hàng đầu Việt Nam chuyên sản xuất và xuất khẩu đồ chơi trẻ em làm bằng gỗ. Nam Hoa đã đạt vị thế dẫn đầu trong phân khúc sản xuất sản phẩm quà tặng và đồ chơi gỗ cao cấp. Với mong muốn người tiêu dùng tiếp cận các sản phẩm đồ chơi trẻ em bằng gỗ chất lượng, Nam Hoa sẽ tiếp tục đẩy mạnh mở rộng các kênh phân phối, phủ sóng thị trường qua cả kênh trực tuyến lẫn truyền thống. Theo đó Nam Hoa sẽ tập trung nghiên cứu xây dựng các gian hàng trực tuyến trên các kênh thương mại điện tử, đặc biệt là tại thị trường nước ngoài.

Nam Hoa Corporation is one of the leading companies in Vietnam specializing in manufacturing and exporting wooden toys for children. Nam Hoa has established a leading position in the high-end wooden gift and toy product segment. With the goal of allowing consumers to access high-quality wooden toys, Nam Hoa will continue to strengthen the expansion of distribution channels, covering the market through both online and traditional channels. Accordingly, Nam Hoa will focus on researching and developing online stores on e-commerce platforms, especially in foreign markets.

Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty / Corporate objectives with regard to Corporate environment, society and community Sustainability.

Tối đa hóa quyền lợi của cổ đông đồng thời đảm bảo sự phát triển bền vững của Công ty. Đảm bảo cân bằng lợi ích của các bên liên quan khác: khách hàng, cán bộ, nhân viên, đối tác.

Maximize shareholder benefits while ensuring the sustainable development of the Company. Ensure a balance of interests among other stakeholders: customers, staff, employees, and partners.

Tuân thủ pháp luật bảo vệ môi trường, thực hiện đầy đủ công tác phòng ngừa, ứng phó, khắc

phục sự cố môi trường, đảm bảo các Quy chuẩn kỹ thuật môi trường, tiêu chuẩn môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh. Tiến hành thực hiện các biện pháp tiết kiệm năng lượng điện, lượng nước tiêu dùng. Tổ chức thu gom, phân loại, vận chuyển và xử lý rác thải phát sinh hàng ngày. Tổ chức dọn vệ sinh môi trường xung quanh nhà máy của Công ty. Tổ chức và tham gia các hoạt động tạo môi trường xanh, trong lành.

Comply with environmental protection laws, fully implement environmental incident prevention, response, and remediation measures, and ensure compliance with environmental technical standards and environmental criteria in production and business activities. Implement energy and water consumption-saving measures. Organize the collection, classification, transportation, and processing of daily waste. Organize environmental cleaning around the company's factory.

Hoạt động vì mục tiêu phát triển chung của toàn xã hội, gắn sự phát triển của Công ty với đại phương và địa bàn hoạt động. Chung tay vì cộng đồng, chia sẻ khó khăn với các đối tượng chính sách, hộ gia đình khó khăn qua các hoạt động từ thiện. Tạo thêm nhiều công ăn việc làm cho xã hội, quan tâm đến đời sống của người lao động.

Organize and participate in activities that promote a green and clean environment. Operate with the goal of contributing to the common development of society, linking the Company's development with local areas and regions. Join hands for the community, share difficulties with policy beneficiaries and disadvantaged households through charitable activities. Create more job opportunities for society, and care for workers' livelihoods.

Actively contribute to the national budget by paying taxes in full and on time, declaring and paying various taxes, fees related to resources, the environment, and environmental protection, as well as contributing to the general development of local areas and regions.

Tích cực đóng góp cho Ngân sách nhà nước thông qua việc nộp đầy đủ nghĩa vụ thuế, tiến hành kê khai và nộp đủ, kịp thời các loại thuế, phí tài nguyên, môi trường và bảo vệ môi trường và sự phát triển chung của địa phương, khu vực

Actively contribute to the national budget by paying taxes in full and on time, declaring and paying various taxes, fees related to resources, the environment, and environmental protection, as well as contributing to the general development of local areas and regions.

5. Các rủi ro/Risks:(Nếu các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đối với việc thực hiện các mục tiêu của của Công ty, trong đó có rủi ro về môi trường, thiên tai, dịch bệnh, ...)/Specify the risks probably affecting the production and business operations or the realization of the Company's objectives, including environmental risks).

5.1. Rủi ro về kinh tế/ *Economic Risks*

Với lĩnh vực kinh doanh chính hiện nay là sản xuất và xuất khẩu đồ chơi trẻ em bằng gỗ, kết quả hoạt động của Công ty phụ thuộc nhiều vào tốc độ tăng trưởng và những diễn biến của nền kinh tế Việt Nam cũng như nền kinh tế toàn cầu.

With its current main business in manufacturing and exporting wooden toys, the Company's performance heavily depends on the growth rate and developments of the Vietnamese economy as well as the global economy.

Tình hình kinh tế thế giới có nhiều biến động nhanh, phức tạp khó lường, tính bất ổn cao, cả về kinh tế, chính trị, xã hội, an ninh tác động trên quy mô toàn cầu, ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

The global economic situation is experiencing rapid and complex changes, with high volatility in terms of economics, politics, society, and security on a global scale, which significantly impacts the company's business activities.

Vì vậy, Nam Hoa luôn quan tâm đến ảnh hưởng của nền kinh tế thế giới đến hoạt động xuất khẩu đồ chơi trẻ em của mình và đồng thời luôn có bộ phận chuyên môn nghiên cứu cũng như bám sát môi trường kinh tế vĩ mô để đưa ra tư vấn cho Ban Điều hành các quyết sách và chiến lược phù hợp.

Therefore, Nam Hoa always pays attention to the impact of the global economy on its children's toy export activities and also has a specialized department to research and closely monitor the macroeconomic environment to provide advice to the Executive Board on appropriate decisions and strategies.

5.2. Rủi ro lạm phát/ *Inflation Risks*

Bên cạnh tăng trưởng GDP, chỉ số lạm phát cũng là một yếu tố vĩ mô ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty. Lạm phát gia tăng sẽ đẩy giá nguyên vật liệu đầu vào cũng như chi phí chung của doanh nghiệp tăng cao, ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp.

In addition to GDP growth, the inflation index is also a macroeconomic factor affecting the Company's business operations.

Bên cạnh tăng trưởng GDP, chỉ số lạm phát cũng là một yếu tố vĩ mô ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Increased inflation will raise the costs of raw materials as well as the overall expenses of the business, affecting the company's profit margins.

Năm 2024 lạm phát ở hầu hết các nền kinh tế trên thế giới tuy đã hạ nhiệt nhưng vẫn còn neo ở mức cao, nhiều nền kinh tế duy trì chính sách thắt chặt tiền tệ, lãi suất cao.

In 2024, inflation in most global economies cooled down but remained at a high level, with many economies maintaining tight monetary policies and high interest rates.

Do tác động của lạm phát đến chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, lạm phát luôn là chỉ số vĩ mô mà Công ty quan tâm và theo dõi chặt chẽ để đưa ra các điều chỉnh kịp thời đối với hoạt động kinh doanh của mình.

Due to the impact of inflation on the company's production costs, inflation is always a macroeconomic indicator that the Company closely monitors to make timely adjustments to its business operations.

5.3. Rủi ro về tỷ giá và lãi suất/ *Exchange Rate and Interest Rate Risks*

Lạm phát có nguy cơ kéo dài trong nhiều năm tới. Tỷ giá là một công cụ để kiềm chế lạm phát.

Inflation is at risk of continuing for many years to come. The exchange rate is a tool to control inflation.

Vì vậy, Ngân hàng nhà nước sẽ sử dụng công cụ này để điều tiết, ổn định các chỉ số vĩ mô.

Therefore, the State Bank will use this tool to regulate and stabilize macroeconomic indicators.

Sản phẩm của Nam Hoa chủ yếu tiêu thụ tại thị trường nước ngoài và nguồn nguyên vật liệu chính cho việc sản xuất của Công ty phần lớn là được nhập khẩu. Vì vậy, sự biến động về tỷ giá có tác động lớn đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Nam Hoa's products are mainly consumed in foreign markets, and the main raw materials for production are largely imported. Therefore, exchange rate fluctuations significantly impact the company's business performance.

Với mô hình kinh doanh hiện nay của Nam Hoa, việc sử dụng vốn vay là cần thiết. Tuy nhiên, sự biến động lãi suất gây ra rủi ro chi phí đi vay tăng cao ảnh hưởng đến lợi nhuận của Công ty.

With Nam Hoa's current business model, the use of borrowed capital is necessary. However, interest rate fluctuations pose the risk of higher borrowing costs, which affect the company's profits.

Để hạn chế tác động của tỷ giá và lãi suất lên chi phí của Công ty, ban lãnh đạo đã và đang nghiên cứu phân tích biến động của thị trường để cân đối nhu cầu và điều chỉnh kế hoạch tương ứng, đồng thời cân đối sử dụng đồng VNĐ hay ngoại tệ trong thanh toán.

To mitigate the impact of exchange rates and interest rates on the company's costs, the leadership has been analyzing market fluctuations to balance needs and adjust plans accordingly, while also balancing the use of VND or foreign currencies in payments.

5.4. Rủi ro biến động giá nguyên vật liệu đầu vào/ *Risks of Raw Material Price Fluctuations*

Các rủi ro trong tài chính doanh nghiệp thường gắn liền với hiện tượng lạm phát trong nền kinh tế.

Financial risks in business are often linked to inflation phenomena in the economy.

Là doanh nghiệp chuyên sản xuất và xuất khẩu đồ chơi bằng gỗ, sử dụng nguồn nguyên vật liệu chính nhập khẩu từ các nước Châu Âu, Mỹ, New Zealand, Châu Phi. Do đó, khi thu mua với cự ly vận chuyển xa, sẽ có rủi ro về cước vận chuyển tăng cao và đặc biệt với thời gian vận chuyển dài sẽ gây áp lực đến dòng tiền và vốn lưu động.

As a company specializing in manufacturing and exporting wooden toys, using raw materials primarily imported from Europe, the US, New Zealand, and Africa, there are risks associated with long-distance shipping, which can lead to increased shipping costs, especially with long shipping times, causing pressure on cash flow and working capital.

Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu từ gỗ chỉ chiếm từ 20-25% giá vốn sản xuất.

However, the cost of raw materials from wood only accounts for 20-25% of the production cost.

Công ty đã có những biện pháp bảo đảm sự ổn định của nguồn nguyên liệu như giữ mối quan hệ với nhiều nhà cung cấp khác nhau, hàng tồn kho nguyên vật liệu trọng yếu đáp ứng được tối thiểu 03 tháng sản xuất liên tục.

The company has measures to ensure the stability of the raw material supply, such as maintaining relationships with multiple suppliers and keeping key raw material inventory for at least three months of continuous production.

5.5. Rủi ro về pháp luật

Sự ổn định của hệ thống chính trị, luật pháp, chính sách của một quốc gia ảnh hưởng rất lớn đến sự ổn định và khả năng phát triển của các ngành kinh tế nói chung và với Nam Hoa nói riêng.

The stability of the political system, laws, and policies of a country significantly affects the stability and development prospects of economic sectors in general and Nam Hoa in particular.

Đối với Nam Hoa, hoạt động của Công ty chịu sự điều chỉnh của hệ thống pháp luật Việt Nam như Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, các chính sách thuế, hải quan, và các đạo luật liên quan khác.

For Nam Hoa, the company's activities are subject to the regulation of the Vietnamese legal system, including the Enterprise Law, Investment Law, tax policies, customs policies, and other related laws.

Với tư cách là một doanh nghiệp đã niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán, Nam Hoa còn chịu tác động bởi hệ thống khung pháp lý của Thị trường chứng khoán Việt Nam.

As a company listed on the stock exchange, Nam Hoa is also impacted by the legal framework of the Vietnamese Stock Market.

Như vậy, bất kỳ thay đổi bất lợi nào trong hệ thống các văn bản pháp luật này cũng có thể tác động tiêu cực đến hoạt động của doanh nghiệp.
Any adverse changes in this legal framework could negatively impact the company's operations

5.6. Rủi ro khác

Những rủi ro khác bao gồm các rủi ro không thể dự đoán được như thiên tai, bệnh dịch, chiến tranh, khủng bố, ... là những rủi ro nguy cơ xảy ra rất thấp nhưng có tác động lớn đến tình hình kinh doanh của toàn Công ty.

Other risks include unpredictable risks such as natural disasters, epidemics, wars, terrorism, etc., which, although highly unlikely to occur, can have a significant impact on the company's overall business situation.

Đây là những rủi ro bất khả kháng, nếu xảy ra sẽ gây thiệt hại lớn về tài sản, con người và tình hình hoạt động chung của doanh nghiệp.

These are force majeure risks that, if they occur, could cause substantial damage to the company's assets, personnel, and general operations.

II. Tình hình hoạt động trong năm/ *Operations in the Year*

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh/

a. Kết quả sản xuất kinh doanh trong năm/ *Business Results in the Year*

Kết quả sản xuất kinh doanh trong năm 2024 theo BCTC riêng
Business Results in 2024 Based on the Separate Financial Statements

Chỉ tiêu Indicator	Đơn vị Unit	2023	2024	
			Giá trị Value	Thay đổi (%)Change (%)
Tổng tài sản/ Total Assets	Triệu đồng/ VND milion	381,933	421,713	+ 10.4%
Vốn chủ sở hữu/ <i>Owner's Equity</i>	Triệu đồng/ VND milion	292,376	296,740	+ 1.5%
Doanh thu thuần/ Net Revenue	Triệu đồng/ VND milion	150,334	248,686	+ 65.4%
Lợi nhuận sau thuế/ Profit After Tax	Triệu đồng/ VND milion	11,901	28,367	+ 138.4%

(Nguồn: Báo cáo tài chính riêng năm 2024 đã kiểm toán của NHT)/(Source: Audited
Separate Financial Statements 2024 of NHT)

Năm 2024, vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ tăng 1,5% từ gần 292,3 tỷ lên 296,7 tỷ đồng, Tổng tài sản của Công ty mẹ tăng 10,4% từ trên 381 tỷ lên còn 421,7 tỷ đồng

In 2024, the parent company's owner's equity increased by 1.5%, from approximately VND 292.3 billion to VND 296.7 billion. Total assets grew by 10.4%, from over VND 381 billion to VND 421.7 billion.

Về kết quả sản xuất kinh doanh, doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ đều đều tăng Cụ thể, doanh thu thuần tăng 65,6% so với năm 2023, đạt 248,6 tỷ đồng. lợi nhuận sau thuế giảm tăng 138,4%, từ 11,9 tỷ đồng lên 28,3 tỷ đồng. nguyên nhân chủ yếu do trong năm Công ty công ty hồi phục doanh thu sau một năm 2023 suy thoái. **Regarding business results, both net revenue and profit after tax of the parent company increased. Specifically, net revenue rose by 65.4% compared to 2023, reaching VND 248.6 billion. Profit after tax surged by 138.4%, from VND 11.9 billion to VND 28.3 billion. The main reason for this improvement was the recovery of the company's revenue in 2024 following a downturn in 2023, as previously reported.**

Kết quả sản xuất kinh doanh trong năm 2024 theo BCTC hợp nhất/ Business Results in 2024 Based on the Consolidated Financial Statements

Chỉ tiêu Indicator	Đơn vị Unit	2023	2024	
			Giá trị Value	Thay đổi (%)Change (%)
Tổng tài sản/ Total Assets	Triệu đồng/ VND milion	599,213	555,207	-7.3%
Vốn chủ sở hữu/ Owner's Equity	Triệu đồng/ VND milion	379,603	361,780	-4.7%
Doanh thu thuần/ Net Revenue	Triệu đồng/ VND milion	309,523	352,040	13.7%
Lợi nhuận sau thuế/ Profit After Tax	Triệu đồng/ VND milion	(20,399)	8,823	-143.3%
Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ/ Profit After Tax - Parent Company	Triệu đồng/ VND milion	522	22,565	4222.8%
EPS	Đồng/CP	22	940	4172.7%

(Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 đã kiểm toán của NHT)

(Source: Audited Consolidated Financial Statements 2024 of NHT)

Năm 2024, sau khi hợp nhất kết quả kinh doanh của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Miền Quê, doanh thu thuần của Công ty hợp nhất tăng 13.7% từ mức hơn 309 tỷ đồng tăng

lên 352 tỷ đồng. Doanh thu sụt giảm dưới điểm hòa vốn khiến lợi nhuận sau thuế hợp nhất của Công ty dương 8,8 tỷ, so với năm 2023 âm - 20,3 tỷ.

In 2024, after consolidating the business results of Mien Que Production and Trading Joint Stock Company, the consolidated net revenue increased by 13.7%, from over VND 309 billion to VND 352 billion. Revenue recovering above the break-even point led to a positive consolidated profit after tax of VND 8.8 billion, compared to a negative VND 20.3 billion in 2023.

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch/Implementation situation/actual progress against the plan:

STT No	CHỈ TIÊU Indicator	ĐVT Unit	TH 2024 Actual 2024	KH 2024 Plan 2024	TH 2024 /KH 2024 Actual 2024/ Plan 2024
KẾT QUẢ 2024 CÔNG TY MẸ 2024 Parent Company Results					
1	DOANH THU THUẦN /Net Revenue	Tỷ Đồng Billion VND	248.7	230.0	63%
5	Tổng Lợi Nhuận Sau Thuế/ Total Profit After Tax	Tỷ Đồng Billion VND	28.4	48.6	84,3%
KẾT QUẢ 2024 HỢP NHẤT					
1	Doanh thu hợp nhất Consolidated Revenue	Tỷ Đồng Billion VND	352	501	70,2%
2	LNST hợp nhất Consolidated Net Profit After Tax	Tỷ Đồng Billion VND	8.8	42.5	20,7%
3	LNST cổ đông công ty mẹ Net Profit After Tax - Parent Company Shareholders	Tỷ Đồng Billion VND	22.5	42.3	53,2%
4	LNST Cổ đông không kiểm soát Net Profit After Tax - Non- controlling Shareholders	Tỷ Đồng Billion VND	-13.7	0.3	

Nam Hoa không đạt kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024 về mặt lợi nhuận do Đại hội đồng cổ đông đặt ra. Năm 2023 được đánh giá là một năm khó khăn chung đối với nền kinh tế, đặc biệt với đặc thù là một doanh nghiệp sản xuất và xuất khẩu đồ chơi, lạm phát và biến động tỷ giá ảnh hưởng rất lớn đến chi phí sản xuất và kinh doanh của doanh nghiệp.

Nam Hoa did not achieve the 2024 production and business plan in terms of profit set by the General Meeting of Shareholders. 2023 is considered a difficult year for the economy in general, especially for a toy manufacturing and exporting enterprise, inflation and exchange rate

fluctuations greatly affect the production and business costs of the enterprise.



Tổng kết năm 2024, tổng doanh thu hợp nhất đạt 352 tỷ đồng, đạt 70,2% so với kế hoạch, tăng 13,7% so với năm 2023. Lợi nhuận sau thuế hợp nhất 8,8 tỷ đồng, không đạt so với kế hoạch, Lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ đạt 22,5 tỷ đồng, đạt 1% so với kế hoạch, giảm 99% so với năm 2022.

In 2024, the total consolidated revenue reached 352 billion VND, reaching 70.2% of the plan, up 13.7% compared to 2023. Consolidated profit after tax was 8.8 billion VND, not reaching the plan, Profit after tax of parent company shareholders reached 22.5 billion VND, reaching 1% of the plan, down 99% compared to 2022

2. Tổ chức và nhân Sự/Organization and Human resource

- Danh sách Ban điều hành/List of the Board of Management:

Ban điều hành của Công ty bao gồm 04 thành viên, gồm 01 Tổng Giám đốc và 02 Phó Tổng Giám đốc và 01 Kế toán trưởng, thực hiện các hoạt động điều hành sản xuất kinh doanh hàng ngày của Công ty.

Danh sách Ban điều hành của Công ty như sau:

The Company's Executive Board consists of 04 members, including 01 General Director, 02 Deputy General Directors and 01 Chief Accountant, performing the daily production and business operations of the Company. The list of the Company's Executive Board is as follows:

STT No.	Họ và tên Full name	Chức vụ Position
1	Ông Nguyễn Tiến Thọ Mr. Nguyen Tien Tho	Tổng Giám đốc /General Director
2	Ông Lưu Vũ Sơn Mr. Luu Vu Son	Phó Tổng Giám đốc /Deputy General Director
3	Ông Phạm Việt Phương Mr. Pham Viet Phuong	Phó Tổng Giám đốc / Deputy General Director
4	Ông Nguyễn Đức Cường Mr. Nguyen Duc Cuong	Kế toán trưởng /Chief Accountant

a. Ông Nguyễn Tiến Thọ – Tổng Giám đốc/ Mr. Nguyen Tien Tho – General Director

Trình độ chuyên môn: Cử nhân

Qualification: Bachelor

Năm sinh: 1974

Year of birth: 1974

Ngày bổ nhiệm: 30/12/2017

Date of appointment: 30/12/2017

Quá trình công tác:

Working history:

Time Work unit Position 1996 - 2003 Unilever – Vietnam Joint Venture Company Head of Business Area 2004 - 2010 Unza Vietnam Business Director 2011 - 2012 Beiersdorf Vietnam Business Director 2013 - 2014 Jollibee Vietnam Business Development Director 2015 - 2016 L’Oreal Vietnam Commercial Director 2017 Alliance Laundry Vietnam General Director 2018 - present Nam Hoa Production and Trading Joint Stock Company General Director – Member of the Board of Directors

Thời gian <i>Time</i>	Đơn vị công tác <i>Work unit</i>	Chức vụ <i>Position</i>
1996 - 2003	Công ty liên doanh Unilever – Việt Nam	Trưởng khu vực kinh doanh

		Head of Business Area
2004 - 2010	Unza Việt Nam	Giám đốc kinh doanh Business Director
2011 - 2012	Beiersdorf Việt Nam	Giám đốc kinh doanh Business Director
2013 - 2014	Jollibee Việt Nam	Giám đốc phát triển kinh doanh Business Director
2015 - 2016	L'Oreal Việt Nam	Giám đốc thương mại Commercial Director
2017	Alliance Laundry Việt Nam	Tổng Giám đốc General Director
2018 - nay	Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa	Tổng Giám đốc – TV HĐQT General Director – Member of the Board of Directors

b. Ông Lưu Vũ Sơn – Phó Tổng Giám đốc

Mr. Luu Vu Son - Deputy General Director

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Cơ khí chế tạo máy

Qualification: Mechanical Engineering

Năm sinh: 1983

Year of birth: 1983

Ngày bổ nhiệm: 12/05/2022

Date of appointment: 12/05/2022

Quá trình công tác: **Working history:**

Thời gian Time	Đơn vị công tác Work unit	Chức vụ Position
2021 - 2022	Công ty cổ phần sản xuất và thương mại Nam Hoa Nam Hoa Corp	Giám đốc sản xuất Production Director
2022 – nay	Công ty cổ phần sản xuất và	Phó Tổng Giám đốc

2022 - present	thương mại Nam Hoa Nam Hoa Corp	Deputy General Director
-----------------------	---	-------------------------

c. Ông Phạm Việt Phương – Phó Tổng Giám đốc
Mr. Pham Viet Phuong – Deputy General Director

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Kinh tế

Năm sinh: 1973

Ngày bổ nhiệm: 12/05/2022

Quá trình công tác:

Thời gian Time	Đơn vị công tác Work unit	Chức vụ Position
2007 - 2011	Công ty cổ phần sản xuất và thương mại Nam Hoa Nam Hoa Corp	Tổ trưởng mua hàng Head of Purchasing
2011 - 2019	Công ty cổ phần sản xuất và thương mại Nam Hoa Nam Hoa Corp	Phó phòng mua hàng Deputy Head of Purchasing
2019 – 2022	Công ty cổ phần sản xuất và thương mại Nam Hoa Nam Hoa Corp	Trưởng phòng mua hàng Head of Purchasing
2022 – nay 2022-present	Công ty cổ phần sản xuất và thương mại Nam Hoa Nam Hoa Corp	Phó Tổng giám đốc Deputy General Director

d. Ông Nguyễn Đức Cường – Kế toán trưởng

Mr. Nguyen Duc Cuong - Chief Accountant

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kế toán

Qualification: Bachelor of Accounting

Năm sinh: 1988

Year of birth: 1988

Ngày bổ nhiệm: 22/09/2020

Date of appointment: 22/09/2020

Quá trình công tác: Work history:

Thời gian Time	Đơn vị công tác Work unit	Chức vụ Position
2010 - 2020	Công ty cổ phần sản xuất và thương mại Nam Hoa Nam Hoa Corp	Kế toán viên Accountant
2020 – nay 2020-present	Công ty cổ phần sản xuất và thương mại Nam Hoa Nam Hoa Corp	Kế toán trưởng Chief Accountant

- Những thay đổi trong ban điều hành/changes **in the Board of Management:** (Liệt kê các thay đổi trong Ban điều hành trong năm)/ (List **the changes in the Board of Management in the year**).

- Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động/ *Number of staffs. Brief information and changes on the employee's policies.*

1.1. Cơ cấu nhân sự/ **Personnel structure**

Tại thời điểm 31/12/2024, tổng số lao động là 485 người.

As of December 31, 2024, the total number of employees is 485 people.

STT	Tiêu chí / Criteria	ĐVT Unit	Năm 2024 Year 2024	%
I	Theo trình độ lao động /By labor level			
1	Trình độ Đại học và trên Đại học University and above University level	Người/ People	30	6.19%
2	Trình độ Cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp College, intermediate vocational level	Người/ People	3	0.62%
3	Sơ cấp và Công nhân kỹ thuật Primary and technical workers	Người/ People	6	1.24%
4	Lao động phổ thông General workers People	Người/ People	446	91.96%
II	Theo đối tượng lao động By labor objects			
1	Lao động trực tiếp Direct workers People	Người/ People	446	91.96%
2	Lao động gián tiếp Indirect workers People	Người/ People	39	8.04%
III	Theo giới tính/ By gender			
1	Nam / Male	Người/ People	235	48.45%
2	Nữ / Female	Người/	250	51.55%

		People		
Tổng cộng /Total		Người/ People	485	100%

(Nguồn: NHT)

Chính sách đối với người lao động/ Policy for employees:

- Công ty luôn quan tâm đến đời sống của người lao động, thực hiện đầy đủ về BHXH, BHYT, BHTN, ... khuyến khích người lao động học tập nâng cao trình độ chuyên môn, hiểu biết về xã hội, tạo điều kiện cho người lao động tham gia hoạt động văn hóa, thể thao, ...

- The company always cares about the lives of employees, fully implements social insurance, health insurance, unemployment insurance, ... encourages employees to study to improve their professional qualifications, understand society, create conditions for employees to participate in cultural and sports activities, ...

- Công ty đã giải quyết việc làm cho lao động với mức thu nhập ổn định, thực hiện tốt các chế độ chính sách Nhà nước quy định đối với người lao động và đóng góp đáng kể vào ngân sách Nhà nước.

- The company has solved jobs for employees with stable income, well implemented the State's policies and regulations for employees and contributed significantly to the State budget.

- Chính sách đào tạo nguồn nhân lực: Với phương châm nhân lực là nguồn lực quan trọng nhất tạo nên thành công cho công ty, Công ty luôn chú trọng đến việc phát triển nguồn nhân lực với các chính sách đào tạo, tuyển dụng người tài nhằm chọn được những cá nhân tốt nhất cũng như xây dựng được một tập thể vững mạnh. Khuyến khích việc tham gia học tập các lớp học, khóa học do các trường đào tạo.

- Human resource training policy: With the motto that human resources are the most important resource to create success for the company, the company always focuses on developing human resources with training policies, recruiting talented people to select the best individuals as well as build a strong collective. Encourage participation in classes and courses provided by schools.

- Tuyển dụng: Với hệ thống quy chế tuyển dụng được ban hành đã tạo ra khung cơ bản nhằm góp phần tuyển chọn những người thực sự có tài góp sức xây dựng Công ty.

- Recruitment: With the promulgated recruitment regulations system, a basic framework has been created to help select truly talented people to contribute to building the Company.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án/investment activities, project implementation

a) Các khoản đầu tư lớn/Major investments:

1.2. Tình hình thực hiện các dự án trong năm 2024

Sản phẩm chủ lực của Nam Hoa là mặt hàng đồ chơi trẻ em bằng gỗ chất lượng cao, có nhiều chi tiết phức tạp, đáp ứng những tiêu chuẩn khắt khe nhất của ngành hàng. Một bộ sản phẩm được tạo ra bao gồm hàng chục chi tiết khác nhau, mỗi chi tiết lại cần từ 16-20 công đoạn sản xuất. Do mức độ phức tạp, hàm lượng chi tiết cao trong sản phẩm, Công ty luôn phải thực hiện cải tiến quy trình sản xuất, hiện đại hóa công nghệ - con người, đảm bảo luôn đáp ứng được nhanh chóng những đòi hỏi khắt khe về mẫu mã, chất lượng sản phẩm từ đối tác.

Nam Hoa's main products are high-quality wooden children's toys with many complex details, meeting the most stringent standards of the industry. A set of products is created including dozens of different details, each detail requires 16-20 production stages. Due to the complexity and high level of detail in the product, the Company always has to improve the production process, modernize technology - people, ensuring that it can always quickly meet the strict requirements on product design and quality from partners.

Để đạt được mục tiêu đó, từ năm 2021 Nam Hoa đã triển khai mô hình Hệ thống quản lý sản xuất TPS để tối ưu hóa năng suất lao động của Công ty. Theo đó mục tiêu chính của Hệ thống TPS mà Nam Hoa đã và đang áp dụng là: Loại bỏ lãng phí, giảm thiểu sự quá tải – thiếu cân bằng trong quy trình, phát triển các quy trình để trở nên trơn tru, linh hoạt trong nỗ lực tối đa việc giảm chi phí sản xuất hết mức có thể. Đồng thời, Triết lý Kaizen và 5S cũng được sử dụng trong quá trình vận hành Nam Hoa để tạo ra sản phẩm chất lượng cao, đáp ứng đúng thời hạn đơn hàng, đảm bảo mức giá cạnh tranh – chất lượng tốt nhất trên thị trường.

To achieve that goal, since 2021, Nam Hoa has deployed the TPS Production Management System model to optimize the Company's labor productivity. Accordingly, the main goal of the TPS System that Nam Hoa has been applying is: Eliminate waste, minimize overload - imbalance in the process, develop processes to become smooth, flexible in the effort to maximize the reduction of production costs as much as possible. At the same time, Kaizen and 5S philosophy are also used in the operation of Nam Hoa to create high quality products, meet order deadlines, ensure competitive prices - the best quality on the market.

Theo thống kê của Ban Tổng Giám đốc, kể từ sau khi áp dụng thành công dự án áp dụng quy trình TPS tại Nam Hoa, năng suất lao động đã tăng 15%, số lượng sáng kiến (Kaizen) tăng 20%. Nhờ năng suất được cải thiện cũng giúp cho làm tăng đáng kể mức bình quân thu nhập người lao động của Nam Hoa.

According to statistics from the Board of Directors, since successfully applying the TPS process project at Nam Hoa, labor productivity has increased by 15%, the number of initiatives (Kaizen) has increased by 20%. Thanks to improved productivity, the average income of Nam Hoa's employees has also increased significantly.

Tiếp nối thành công của dự án mô hình Hệ thống quản lý sản xuất TPS tại Nam Hoa, trong năm 2024, Công ty đã bắt đầu thực hiện triển khai áp dụng mô hình trên tại công ty con của Nam Hoa – Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Miền Quê (Miền Quê). Miền Quê đã có nền tảng hoạt động tốt trong lĩnh vực sản xuất sản phẩm nội thất, Công ty đặt kế hoạch đổi mới mạnh mẽ công nghệ - quy trình sản xuất, cơ sở hạ tầng hiện đại và xây dựng nguồn nhân lực giàu kinh nghiệm với quyết tâm cao sẽ tạo ra sự thay đổi đáng kể về gia tăng lợi nhuận cho Miền Quê.

Following the success of the TPS Production Management System project at Nam Hoa, in 2024, the Company began to implement the above model at Nam Hoa's subsidiary - Mien Que Production and Trading Joint Stock Company (Mien Que). Mien Que has a good operating foundation in the field of furniture manufacturing, the Company plans to strongly innovate technology - production processes, modern infrastructure and build experienced human resources with high determination to create significant changes in increasing profits for Mien Que

b) Các công ty con, công ty liên kết/***Subsidiaries, associated companies:***

Tính đến ngày 31/12/2024, Công ty có duy nhất 01 Công ty con là Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Miền Quê. Tình hình hoạt động của Công ty con trong năm 2024 như sau:

As of December 31, 2024, the Company has only 01 subsidiary, Mien Que Production and Trading Joint Stock Company. The operating situation of the subsidiary in 2024 is as follows:

Chỉ tiêu / Indicator	Đơn vị (tỷ đồng) Unit (billion VND)
Tổng giá trị tài sản /Total asset value	112,8
Vốn chủ sở hữu/ Owner's equity	76,3
Doanh thu thuần/ Net revenue	119,8
Lợi nhuận trước thuế/ Profit before tax	-13,77
Lợi nhuận sau thuế/ Profit after tax	-13,77

4. Tình hình tài chính/Financial situation

a) Tình hình tài chính/**Financial situation**

Tình hình tài chính của Công ty theo BCTC riêng:*The Company's financial situation according to separate financial statements:*

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu/ Indicators	Year 2023	Year 2024	% tăng giảm/ % change
Tổng giá trị tài sản/ Total asset	381,933	421,713	+10%
Doanh thu thuần /Net revenue	150,334	248,686	+65%
Lợi nhuận thuần từ HĐKD/ Profit from business activities	13,375	31,326	+134%
Lợi nhuận khác Other profits	851	(699)	-182%
Lợi nhuận trước thuế Profit before tax	14,227	30,926	+117%
Lợi nhuận sau thuế Profit after tax	11,901	28,367	+138%

Tình hình tài chính của Công ty theo BCTC hợp nhất:*The Company's financial situation according to the consolidated financial statements:/*

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu/ Indicators	Year 2023	Year 2024	% tăng giảm/ % change
Tổng giá trị tài sản/ Total asset	599,213	555,207	-7%
Doanh thu thuần /Net revenue	309,523	352,040	14%
Lợi nhuận thuần từ HĐKD/ Profit from business activities	(21,512)	13,314	-162%
Lợi nhuận khác Other profits	1,474	(3,344)	-327%
Lợi nhuận trước thuế Profit before tax	(20,037)	9,969	-150%
Lợi nhuận sau thuế Profit after tax	(20,399)	8,823	-143%

- Các chỉ tiêu khác/ **Other figures:** (tùy theo đặc điểm riêng của ngành, của công ty để làm rõ kết quả hoạt động kinh doanh trong hai năm gần **nhất/ depending on the specific characteristics of the industry and of the Company to clarify the company's operating results for the last two years**).

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu/ Major financial indicators:

Các chỉ tiêu tài chính của Công ty theo BCTC riêng

Chỉ tiêu/Indicator	Đơn vị Unit	2023	2024
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán <i>Solvency ratio</i>			
⌈ Hệ số thanh toán ngắn hạn / <i>Current ratio:</i> (<i>TSNH/Nợ ngắn hạn</i>)	Lần	1,06	1.14
⌈ Hệ số thanh toán nhanh <i>Quick ratio:</i> (<i>TSNH – Hàng tồn kho</i>)/ <i>Nợ ngắn hạn</i>	Lần	0,64	0.78
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn <i>capital structure Ratio</i>			
⌈ Tổng nợ/Tổng tài sản(<i>Debt/Total assets ratio</i>)	Lần	0,23	0.30
⌈ Tổng nợ/Vốn chủ sở hữu (<i>Debt/Owner's Equity ratio</i>)	Lần	0,31	0.42
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động <i>Operation capability Ratio</i>			
⌈ Vòng quay hàng tồn kho/ <i>Inventory turnover:</i> (<i>Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân</i>)	vòng	3,18	5.13
⌈ Vòng quay tổng tài sản (<i>Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân</i>)	vòng	0,38	0.62
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời <i>Profitability</i>			
⌈ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần (ROS) (<i>profit after tax/ Net revenue Ratio</i>)	%	7,9	11.41
⌈ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu (ROE) (<i>profit after tax/ total capital Ratio</i>)	%	4,1	9.56
⌈ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản (ROA) (<i>profit after tax/ Total assets Ratio</i>)	%	3,1	6.73
⌈ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ Doanh thu thuần(<i>Profit from business activities/ Net revenue Ratio</i>)	%	8,9	12.72

Các chỉ tiêu tài chính của Công ty theo BCTC hợp nhất

Chỉ tiêu/Indicator	Đơn vị	Năm 2023	Năm 2024
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán <i>Solvency ratio</i>			
⌋ Hệ số thanh toán ngắn hạn / <i>Current ratio:</i> (<i>TSNH/Nợ ngắn hạn</i>)	Lần	1.01	1.08
⌋ Hệ số thanh toán nhanh <i>Quick ratio:</i> (<i>TSNH – Hàng tồn kho</i>)/ <i>Nợ ngắn hạn</i>	Lần	0.43	0.65
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn <i>capital structure Ratio</i>			
⌋ Tổng nợ/Tổng tài sản(<i>Debt/Total assets ratio</i>)	Lần	0.37	0.35
⌋ Tổng nợ/Vốn chủ sở hữu (<i>Debt/Owner's Equity ratio</i>)	Lần	0.58	0.53
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động <i>Operation capability Ratio</i>			
⌋ Vòng quay hàng tồn kho/ <i>Inventory turnover:</i> (<i>Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân</i>)	vòng	2.00	3.53
⌋ Vòng quay tổng tài sản (<i>Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân</i>)	vòng	0.46	0.52
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời <i>Profitability</i>			
⌋ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần (ROS) (<i>profit after tax/ Net revenue Ratio</i>)	%	- 6.59	3.04
⌋ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu (ROE) (<i>profit after tax/ total capital Ratio</i>)	%	- 5.37	2.44
⌋ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản (ROA) (<i>profit after tax/ Total assets Ratio</i>)	%	- 3.40	1.59
⌋ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ Doanh thu thuần(<i>Profit from business activities/ Net revenue Ratio</i>)	%	- 6.95	4.59

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/Shareholders structure, change in the owner's equity.

a)Cổ phần/Shares

Tổng số cổ phần/ ***Total number of shares::*** 24.028.169 cổ phần/*shares*

Tổng số cổ phần đang lưu hành/***Total number of outstanding shares:*** 24.003.698 cổ phần/*shares*

Cổ phiếu quỹ/***Treasury shares:*** 24.471 cổ phần/*shares*

Cổ phần chuyển nhượng tự do/***Freely transferable shares:*** 24.003.698 cổ phần/*shares*

Cổ phần hạn chế chuyển nhượng/***Restricted shares:*** 0 (không) cổ phần/*shares*

Mệnh giá cổ phần/***Par value of shares:*** 10.000 đồng/cổ phần/*shares*

Loại cổ phần/***Type of shares:*** Cổ phần phổ thông/*Common shares*

b) Cơ cấu cổ đông/Shareholders structure:

STT	Tên cổ đông	Số lượng cổ đông Number of shareholder	Số lượng cổ phần Number of shares	Tỷ lệ (%) Percentage
1	Cổ đông nhà nước/State shareholder	-	-	0.0%
2	Cổ đông trong nước/ Domestic shareholder	435	23,280,908	96.9%
2.1	Cổ đông tổ chức/ Institutional shareholder	2	65,596	0.3%
2.2	Cổ đông cá nhân/ Individual shareholder	433	23,215,312	96.6%
3	Cổ đông nước ngoài/ Foreign shareholder	13	722,790	3.0%
3.1	Cổ đông tổ chức/ Institutional shareholder	6	718,000	3.0%
3.2	Cổ đông cá nhân/ Individual shareholder	7	4,790	0.0%
	Cổ phiếu quỹ/Treasury shares	1	24,471	0.1%
	Tổng/ TOTAL	449	24,028,169	100.0%

STT	Tên tổ chức/cá nhân Name of organization/individual	Số CMND/Hộ chiếu/ĐKKD ID card/Passport/Business registration number	Địa chỉ Address	Số lượng cổ phần sở hữu Number of shares owned Ownership	Tỷ lệ sở hữu % ratio %
1	Ông Đoàn Hương Sơn Mr. Doan Huong Son	001073031865	101-F8 TTDC và ĐL, Thanh Xuân Trung, Thanh Xuân, Hà Nội/101-F8 TTDCC and DL, Thanh Xuan Trung,	6.691.6122	27,02 %

			Thanh Xuan, Hanoi		
2	Ông Lê Duy Anh Mr. Le Duy Anh	012936782	P503-C1B TT Rau Quả, Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội/ P503-C1B Vegetable and Fruit Center, Lang Ha, Dong Da, Hanoi	3.120.000	12,98 %
3	Bà Bùi Thị Hiền Ms. Bui Thi Hien	019174002505	P503-C1B TT Rau Quả, Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội P503-C1B Vegetable and Fruit Center, Lang Ha, Dong Da, Hanoi	2.398.206	9,98%
4	Bà Trần Thị Thanh Huong Ms. Tran Thi Thanh Huong	025179000021	1407, tòa E1, Ciputra, Xuân Đình, Bắc Từ Liêm, Hà Nội 407, building E1, Ciputra, Xuan Dinh, Bac Tu Liem, Hanoi	1.560.000	6,49%
Tổng cộng/ TOTAL				133769.828	53,86

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/ ***Change in the owner's equity:***

Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu tính đến 31/12/2024

Owner's capital change situation as of December 31, 2024

Đơn vị: 1.000 VNĐ/ ***Unit: 1,000 VND***

Thời gian <i>Time</i>	Giá trị vốn tăng/giảm <i>Capital value increased/decreased</i>	Vốn điều lệ sau khi tăng/giảm <i>Charter capital after increase/decrease</i>	Hình thức phát hành <i>orm of issuance</i>	Đơn vị chấp thuận <i>Approval unit</i>
11/05/2004		16.000.000	Thành lập công ty <i>Company establishment</i>	Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM <i>Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City</i>
18/06/2004	5.333.400	21.333.400	Phát hành thêm cổ phần <i>Additional share issuance</i>	Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM <i>Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City</i>
16/11/2007	8.806.500	30.139.900	Phát hành tăng vốn từ nguồn thặng dư vốn cổ phần cho cổ đông hiện hữu <i>Share issuance from share premium to existing shareholders</i>	Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM <i>Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City</i>
05/04/2010	15.835.300	45.975.200	Phát hành cổ phần cho CBCNV và nhà đầu tư chiến lược <i>Share issuance</i>	Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM <i>Department of Planning and Investment of</i>

Thời gian <i>Time</i>	Giá trị vốn tăng/giảm <i>Capital value increased/decreased</i>	Vốn điều lệ sau khi tăng/giảm <i>Charter capital after increase/decrease</i>	Hình thức phát hành <i>Form of issuance</i>	Đơn vị chấp thuận <i>Approval unit</i>
			<i>to employees and strategic investors</i>	Hồ Chí Minh City
09/09/2016	8.979.710	54.954.910	Phát hành tăng vốn từ nguồn thặng dư vốn cổ phần cho cổ đông hiện hữu <i>Share issuance from share premium to existing shareholders</i>	Sở KH&ĐT TP.HCM, UBCKNN Department of Planning and Investment of HCMC, State Securities Commission
20/09/2018	13.667.090	68.622.000	Phát hành cổ phiếu trả cổ tức <i>Stock dividend issuance</i>	Sở KH&ĐT TP.HCM, UBCKNN Department of Planning and Investment of HCMC, State Securities Commission
07/06/2019	34.193.180	102.815.180	Phát hành cổ phiếu trả cổ tức <i>Stock dividend issuance</i>	Sở KH&ĐT TP.HCM, UBCKNN Department of Planning and Investment of HCMC, State Securities Commission
17/04/2020	51.290.230	154.115.410	Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu <i>Share issuance to existing shareholders</i>	Sở KH&ĐT TP.HCM, UBCKNN Department of Planning and Investment of HCMC, State

Thời gian <i>Time</i>	Giá trị vốn tăng/giảm <i>Capital value increased/decreased</i>	Vốn điều lệ sau khi tăng/giảm <i>Charter capital after increase/decrease</i>	Hình thức phát hành <i>Form of issuance</i>	Đơn vị chấp thuận <i>Approval unit</i>
				Securities Commission
27/01/2022	30.773.550	184.888.960	Phát hành cổ phiếu trả cổ tức Stock dividend issuance	Sở KH&ĐT TP.HCM, UBCKNN Department of Planning and Investment of HCMC, State Securities Commission
14/11/2022	55.392.730	240.281.690	Phát hành cổ phiếu trả cổ tức Stock dividend issuance	Sở KH&ĐT TP.HCM, UBCKNN Department of Planning and Investment of HCMC, State Securities Commission

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ/ **Transaction of treasury stocks:**

Đến thời điểm 31/12/2024, Công ty có 24.471 cổ phiếu quỹ./ **As of December 31, 2024, the Company has 24,471 treasury shares**

Trong năm 2024, Công ty không thực hiện giao dịch cổ phiếu quỹ./ **In 2024, the Company will not conduct treasury stock transactions.**

e) Các chứng khoán khác/ **Other securities:** Không có/*non

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty/ Environment-Social-Governance (ESG) Report of the Company

6.1. Tác động lên môi trường:

Đánh giá liên quan đến chỉ tiêu môi trường: Công ty luôn tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường. Trong năm 2024:/ **Assessment related to environmental indicators: The Company always complies with environmental protection laws. In 2024:**

+/ Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường:
Không

Number of times fined for non-compliance with environmental laws and regulations: None

+/ Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không

Total amount of fines for non-compliance with environmental laws and regulations: None

Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động: Năm 2024, Công ty luôn chăm lo đời sống cho Người lao động, thực hiện đầy đủ chế độ thưởng các ngày lễ trong năm, sinh nhật, sinh hoạt tập thể nhằm gắn kết Người lao động tạo sức mạnh to lớn để hoàn thành toàn diện các mục tiêu kinh doanh của Công ty.

Assessment related to employee issues: In 2024, the Company always takes care of the lives of employees, fully implements the bonus regime for holidays during the year, birthdays, and collective activities to unite employees to create great strength to comprehensively complete the Company's business goals.

Bên cạnh ý thức thực hiện nghiêm túc các yêu cầu về bảo vệ môi trường hướng đến sự phát triển bền vững, Công ty còn quan tâm tới các hoạt động nhân đạo, từ thiện, đền ơn đáp nghĩa với mong muốn đóng góp vì một cuộc sống chất lượng hơn - hạnh phúc hơn.

in addition to the awareness of strictly implementing environmental protection requirements towards sustainable development, the Company also cares about humanitarian, charitable, and gratitude activities with the desire to contribute to a better quality of life - a happier life.

BÁO CÁO TÁC ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI CỦA CÔNG TY REPORT ON THE COMPANY'S ENVIRONMENTAL AND SOCIAL IMPACTS

1. Tác động lên môi trường/ Environmental Impact

Tổng phát thải khí nhà kính (GHG) trực tiếp và gián tiếp: Công ty hiện không thực hiện kiểm định lượng phát thải khí nhà kính của riêng Công ty. Tuy nhiên để giảm thiểu tối đa tác động lên môi trường, Công ty đã chỉ đạo và khuyến khích các cán bộ nhân viên và thành viên của Công ty thực hiện tiết kiệm tối đa các nguồn năng lượng, giảm thiểu phát thải khí nhà kính bằng nhiều biện pháp như: ***Total direct and indirect greenhouse gas (GHG) emissions:***

Currently, the Company does not conduct independent assessments of its greenhouse gas emissions. However, to minimize environmental impact, the Company has instructed and encouraged all employees and members to conserve energy and reduce emissions through various measures such as:

- Tắt các thiết bị điện khi không sử dụng, tiết kiệm nước/ ***Turning off electrical equipment when not in use, conserving water.***

- Sử dụng điều hòa một cách hợp lý/ ***Using air conditioners efficiently***
- Sử dụng bóng đèn LED .../ ***Using LED light bulbs, etc.***

2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu/ ***Raw Material Management***

Công ty chủ yếu sử dụng nguyên vật liệu đầu vào có thể tái chế được và kiểm soát nguồn nhiên liệu đầu vào thân thiện với môi trường./ ***The Company primarily uses recyclable input materials and controls environmentally friendly fuel sources.***

Nhằm giảm thiểu tối đa các tác động bất lợi tới môi trường, Công ty luôn chú trọng xây dựng và giám sát quy trình nhập khẩu nguyên vật liệu đầu vào từ khâu lựa chọn nhà cung cấp, trao đổi, đàm phán, tính toán định mức vật tư cho sản phẩm, ... để tránh lãng phí, xả thải không cần thiết tới môi trường xung quanh./ ***To minimize negative environmental impacts, the Company emphasizes strict control over the procurement process, from selecting suppliers, negotiating terms, and calculating material quotas for products, to avoid waste and unnecessary environmental discharge.***

Trong quá trình sản xuất, lượng dăm bào và củ vụn phế phẩm (chiếm khoảng 10-12% tổng số nguyên liệu gỗ đầu vào) được công ty tập trung và bán cho các công ty khác để làm nguyên liệu cho các sản phẩm viên nén gỗ, viên nén năng lượng ... giúp tận dụng tối đa nguồn gỗ phụ phẩm, tiết kiệm chi phí, bảo vệ môi trường đồng thời cũng đem lại một phần lợi nhuận cho công ty. ***During production, wood shavings and scrap wood (accounting for about 10–12% of total wood input) are collected and sold to other companies for use as raw materials in wood pellet and energy pellet production. This maximizes the use of by-products, reduces costs, protects the environment, and generates additional revenue for the Company.***

3. Tiêu thụ năng lượng/ ***Energy Consumption***

Điện năng được Công ty sử dụng chủ yếu cho hoạt động sản xuất tại các nhà máy và hoạt động văn phòng của Công ty./ ***Electricity is primarily used for manufacturing activities at the Company's factories and for office operations.***

Lượng điện năng tiêu thụ của Công ty trong năm 2024 như sau:/ ***The Company's electricity consumption in 2024 was as follows:***

Khối lượng /Quantity (Kwh)	Thành tiền (đồng) Cost (VND)	Nguồn cung cấp Supplier
808.149	1.616.297.754	CN Tổng công ty Điện lực HCM TNHH – Công ty điện

		lực Củ Chi Ho Chi Minh City Power Corporation – Cu Chi Power Company
424.780	849.561.505	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO IDICO Urban and Housing Development Investment Corporation

Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng: Công ty luôn khuyến khích các cán bộ nhân viên của công ty thực hiện nghiêm túc các biện pháp tiết kiệm năng lượng như: tắt các thiết bị điện khi không sử dụng, sử dụng điều hòa một cách hợp lý, ưu tiên sử dụng bóng đèn LED để tiết kiệm điện ... Ngoài ra, Công ty cũng có một bộ phận thường xuyên theo dõi hoạt động sản xuất tại nhà máy, chú trọng phân bổ sử dụng máy móc và dây chuyền hợp lý, giảm tổn thất điện năng trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Nhờ đó Công ty có thể giảm thiểu chi phí, vừa có thể góp phần giảm thiểu tác động gây hại lên môi trường.

Energy-saving initiatives: The Company consistently encourages staff to strictly apply energy-saving practices such as turning off equipment when not in use, using air conditioning efficiently, and prioritizing LED lights. Additionally, a dedicated team monitors factory operations to ensure efficient use of machinery and reduce power loss during production. These practices help reduce costs and minimize environmental impact.

4. Tiêu thụ nước

Nguồn nước được Công ty sử dụng cho mục đích sản xuất tại nhà máy và sinh hoạt cho hoạt động văn phòng của Công ty. Công ty sử dụng nguồn cấp nước do các cơ quan, doanh nghiệp được cấp phép hoạt động. Lượng nước tiêu thụ của Công ty trong năm 2024 như sau:

Water is used for factory operations and office utilities. The Company sources water from licensed agencies and companies. Water consumption in 2024 was as follows:

Khối lượng /Quantity (M3)	Thành tiền (đồng) Cost (VND)	Nguồn cung cấp Supplier
4.352	41.779.200	CTCP Phát triển đô thị Sài Gòn Tây Bắc (SCD) NORTHWEST SAIGON CITY DEVELOPMENT CORPORATION (SCD)
5.306	61.016.168	Cty CP Cấp Nước Nhơn Trạch Nhon Trach Water Supply JSC

Công ty luôn chủ trương tiết kiệm nước, chỉ sử dụng nguồn nước khi thực sự cần thiết để tránh lãng phí và góp phần bảo vệ môi trường. Trong năm 2024, kết quả quan trắc định kỳ đối với nước thải và quy trình xử lý nước thải tại nhà máy của Công ty cho thấy hệ thống xử lý nước thải của Công ty hoạt động bình thường, đạt quy chuẩn và không có sự cố phát sinh trong quá trình xả thải gây ô nhiễm tới môi trường xung quanh nhà máy.

The Company promotes water conservation and uses water only when necessary to avoid waste and protect the environment. In 2024, regular monitoring results of wastewater and the treatment system at the factory showed that the wastewater treatment system operated normally, met environmental standards, and no incidents of pollution occurred.

5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường/ *Compliance with Environmental Laws*

- Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không/ ***Number of environmental violations and fines: None***
- Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không/ ***Total amount of fines for environmental violations: None***

Công ty luôn tuân thủ việc lập báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định đối với các dự án do công ty thực hiện./ ***The Company fully complies with environmental impact assessment reporting regulations for all projects it implements.***

6. Chính sách liên quan đến người lao động/ *Policies related to employees*

Năm 2024, Công ty luôn chăm lo đời sống cho Người lao động, thực hiện đầy đủ chế độ thưởng các ngày lễ trong năm, sinh nhật, sinh hoạt tập thể nhằm gắn kết Người lao động tạo sức mạnh to lớn để hoàn thành toàn diện các mục tiêu kinh doanh của Công ty./ ***In 2024, the Company consistently prioritized employee well-being by providing bonuses on holidays and birthdays, and organizing team-building activities to foster unity and motivation to achieve business goals.***

Công ty thường xuyên tổ chức các hoạt động đào tạo nội bộ cho cán bộ nhân viên trong công ty về kỹ năng, kiến thức chuyên sâu áp dụng trong từng mảng hoạt động của Công ty nhằm phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp. ***/The Company regularly organizes internal training for employees on skills and expertise relevant to different departments to promote continuous development, ensure job stability, and support career growth.***

7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương/ *Report on responsibility for local community.*

Công ty luôn ý thức việc xây dựng một môi trường làm việc đảm bảo mọi người lao động đều được an toàn, khỏe mạnh có cơ hội phát triển, nuôi sống được bản thân, gia đình,... tạo công ăn việc làm ổn định cho lao động địa phương là một trách nhiệm xã hội lớn mà Công ty đã làm được. Bên cạnh những nỗ lực, cố gắng trong sản xuất kinh doanh, Công ty xác định rõ trách nhiệm của doanh nghiệp xã hội. Hằng năm, Công ty luôn dành một phần lợi nhuận của mình để thực hiện các hoạt động mang tính cộng đồng, góp phần cải thiện đời sống xã hội trên tinh thần giúp đỡ, chia sẻ với những hoàn cảnh khó khăn bất hạnh trong cuộc sống, cùng góp phần xây dựng một xã hội tốt đẹp, nhân văn.

The Company recognizes its responsibility to provide a safe, healthy, and developmental working environment for all employees. Ensuring stable jobs for local workers is a key social responsibility that the Company has fulfilled. Beyond business efforts, the Company is committed to social responsibility. Every year, a portion of the Company's profits is allocated to community-focused activities, supporting underprivileged individuals and contributing to a compassionate and sustainable society.

Bên cạnh những đóng góp vào sự phát triển cộng đồng, chúng tôi cũng làm tốt trách nhiệm của mình trong việc đảm bảo môi trường sống của cộng đồng địa phương bằng việc thực hiện nghiêm túc và tự giác các quy định và giải pháp về môi trường.

In addition to contributing to community development, the Company is also dedicated to maintaining a clean and safe living environment for the local community by strictly and voluntarily adhering to environmental regulations and measures.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc/ *Reports and assessments of the Board of Management* (Ban Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của công ty / *the Board of Management reports and assesses the Company's situation through every facet*)

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

A-Về hoạt động Sản xuất Kinh doanh Riêng của Công ty mẹ Nam Hoa

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	ĐVT/ unit	TH NĂM 2024/ actual 2024	NĂM TRƯỚC/ Previous year	So với năm trước/ Compared to previous year	KẾ HOẠCH/ Plan	So với Kế Hoạch/ Compared to Plan
1	DOANH THU THUẦN /NET REVENUE	Tỷ Đồng/ Billion VND	150.3	307.2	49%	240.0	63%
2	LNST từ riêng HĐ SXKD/ Profit after tax from production and business activities	Tỷ Đồng/ Billion VND	23.5	69.2	34%	48.0	49%
3	Cổ tức nhận từ Cty thành viên/ Dividends received from member companies	Tỷ Đồng/ Billion VND	0.0	5.8	0%	-	
4	Trích lập dự phòng khoản đầu tư tại Cty con/ Provision for investment in subsidiaries	Tỷ Đồng/ Billion VND	-11.6	0.0		-	
5	Tổng Lợi Nhuận Sau Thuế/Total Profit After Tax	Tỷ Đồng/ Billion VND	11.9	74.9	16%	48.0	25%

- Tổng kết năm 2024, tổng doanh thu thuần đạt 248.7 tỷ đồng, vượt 8.1% so với kế hoạch, vượt 61.8% so với năm trước./In 2024, total net revenue reached VND 248.7 billion, exceeding 8.1% of the plan and 61.8% of the previous year.
- Lợi nhuận sau thuế từ riêng hoạt động Sản xuất kinh doanh đạt 35.4 tỷ đồng, đạt 84.3% so với kế hoạch, vượt 50.9% so với năm trước./Profit after tax from production and business activities alone reached VND 35.4 billion, reaching 84.3% of the plan and exceeding 50.9% of the previous year.
- Tổng lợi nhuận sau thuế sau khi trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư tại Công ty thành viên Miền Quê đạt 28.4 tỷ đồng, đạt 59.20% so với kế hoạch, vượt 138.7% so với năm trước./Total profit after tax after setting aside provisions for investment depreciation at Mien Que Member Company reached VND 28.4 billion, reaching 59.20% of the plan and

exceeding 138.7% of the previous year.

B-Về hoạt động Sản xuất kinh doanh Hợp nhất./Regarding Consolidated Production and Business Activities.

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	ĐVT/ unit	TH NĂM 2024/ actual 2024	NĂM TRƯỚC/ <i>Previous year</i>	So với năm trước/ <i>Compared to previous year</i>	KẾ HOẠCH/ <i>Plan</i>	So với Kế Hoạch/ <i>Compared to Plan</i>
1	Doanh thu hợp nhất Consolidated revenue	Tỷ Đồng/ Billion VND	353.3	313.3	112.8%	501.4	70.5%
2	LNST hợp nhất Consolidated profit after tax	Tỷ Đồng/ Billion VND	8.8	-20.4	-43.1%	42.5	20.7%
3	LNST cổ đông công ty mẹ Profit after tax of parent company shareholders	Tỷ Đồng/ Billion VND	22.5	0.5	4310.3%	42.3	53.2%
4	LNST Cổ đông không kiểm soát/ Profit after tax of non- controlling shareholders	Tỷ Đồng/ Billion VND	-13.7	-20.9		0.3	

- Tổng kết năm 2024, tổng doanh thu hợp nhất đạt 353.3 tỷ đồng, đạt 70.5% so với kế hoạch, vượt 12.8% so với năm trước. Lợi nhuận sau thuế hợp nhất đạt 8.8 tỷ đồng, Lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ đạt 22.5 đồng, đạt 53.2% so với kế hoạch, vượt 3,310.3% so với năm trước./ ***In 2024, the total consolidated revenue reached VND 353.3 billion, reaching 70.5% of the plan, exceeding 12.8% compared to the previous year.Consolidated profit after tax reached VND 8.8 billion .Profit after tax of parent company shareholders reached VND 22.5 billion, reaching 53.2% of the plan, exceeding 3,310.3% compared to the previous year.***

2. Tình hình tài chính/*Financial Situation*

2.1. Tình hình tài sản / *Assets*

Tình hình tài sản của Công ty theo BCTC riêng/ *The Company's assets according to separate financial statements:*

Đơn vị: triệu đồng /Unit: million VND

STT no.	Tài sản / Assets	31/12/2023	31/12/2024
Tài sản ngắn hạn/ Current assets		82,481	129,376
1	Tiền và các khoản tương đương tiền/ Cash and cash equivalents	5,616	10,430
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn Short-term financial investments	5,564	-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn Short-term receivables	31,046	71,363
4	Hàng tồn kho Inventories	32,530	41,123
5	Tài sản ngắn hạn khác Other short-term assets	7,725	6,461
Tài sản dài hạn Long-term assets		299,453	292,337
6	Các khoản phải thu dài hạn Long-term receivables	7,000	7,000
7	Tài sản cố định Fixed assets	118,209	48,761
8	Bất động sản đầu tư Investment real estate	19,491	89,685
9	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn Long-term financial investments	124,939	117,918
10	Tài sản dài hạn khác Other long-term assets	29,813	28,974
Tổng cộng tài sản/ Total assets		381,934	421,714

(Nguồn: BCTC riêng năm 2024 được kiểm toán của NHT)

(Source: NHT's audited separate financial statements for 2024)

Tình hình tài sản của Công ty theo BCTC hợp nhất

The Company's assets according to the Consolidated Financial Statements:

Đơn vị: triệu đồng /Unit: million VND

STT no.	Tài sản / Assets	31/12/2023	31/12/2024
I	Tài sản ngắn hạn	174,237	160,322
1	Tiền và các khoản tương đương tiền/ Cash and cash equivalents	10,464	12,292
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn Short-term financial investments	9,324	-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn Short-term receivables	44,331	76,756

4	Hàng tồn kho Inventories	99,741	64,378
5	Tài sản ngắn hạn khác Other short-term assets	10,376	6,897
II	Tài sản dài hạn Long-term assets	424,977	394,886
6	Các khoản phải thu dài hạn Long-term receivables	40	-
7	Tài sản cố định Fixed assets	230,844	131,052
8	Bất động sản đầu tư Investment real estate	56,619	126,428
9	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn Long-term financial investments	-	-
10	Tài sản dài hạn khác Other long-term assets	137,474	137,406
	Tổng cộng tài sản/ Total assets	599,214	555,208

(Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2024 được kiểm toán của NHT)
(Source: NHT's audited consolidated financial statements for 2024)



Tổng tài sản hợp nhất tại thời điểm cuối năm 2024 giảm 7% so với thời điểm cuối năm 2023 từ hơn 599 tỷ đồng xuống còn 555 tỷ đồng. Mức giảm tài sản chủ yếu tập trung ở hàng tồn kho và giá trị tài sản cố định.

Total consolidated assets at the end of 2024 decreased by 7% compared to the end of 2023, from more than VND 599 billion to VND 555 billion. The decrease in assets mainly focused on inventories and fixed asset values.

2.2. Tình hình nợ phải trả/Debt Payable

Tình hình nợ phải trả của Công ty theo BCTC riêng:

The Company's liabilities according to the separate financial statements:

Đơn vị: triệu đồng /Unit: million VND

STT	Chỉ tiêu/ Indicator	31/12/2023	31/12/2024
I	Nợ ngắn hạn Short-term debt	172,221	148,751
1	Phải trả người bán ngắn hạn/ Short-term payables to suppliers	12,350	13,889
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn/ Short-term advance payments from customers	662	987
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước/ Taxes and other payables to the State	2,254	2,683
4	Phải trả người lao động/ Payables to employees	4,749	10,284
5	Chi phí phải trả ngắn hạn/ Short-term payables	242	1,785
6	Phải trả ngắn hạn khác/ Other short-term payables	1,525	3,365
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/ Short-term borrowings and financial leasing debts	56,343	80,621
II	Nợ dài hạn/ Long-term debt	11,434	11,360
1	Phải trả dài hạn khác/ Other long-term payables	1,582	3,698
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn/ Long-term loans and financial leasing liabilities	9,852	7,662
	Tổng cộng/ Total	89,557	124,974

(Nguồn: BCTC riêng năm 2024 được kiểm toán của NHT)

(Source: NHT's audited separate financial statements for 2024)

Tình hình nợ phải trả của Công ty theo BCTC hợp nhất:

The Company's debt situation according to the consolidated financial statements:

Đơn vị: triệu đồng /Unit: million VND

STT	Chỉ tiêu/ Indicator	31/12/2023	31/12/2024
I	Nợ ngắn hạn Short-term debt	172,221	148,751
1	Phải trả người bán ngắn hạn/ Short-term payables to suppliers	27,036	19,443
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn/ Short-term advance payments from customers	922	1,218
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước/ Taxes and other payables to the State	2,505	3,064

4	Phải trả người lao động/ <i>Payables to employees</i>	9,863	11,678
5	Chi phí phải trả ngắn hạn/ <i>Short-term payables</i>	506	1,785
6	Phải trả ngắn hạn khác/ <i>Other short-term payables</i>	3,222	4,145
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/ <i>Short-term borrowings and financial leasing debts</i>	128,166	107,418
II	Nợ dài hạn/ <i>Long-term debt</i>	47,390	44,677
1	Phải trả dài hạn khác/ <i>Other long-term payables</i>	5,559	7,112
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn/ <i>Long-term loans and financial leasing liabilities</i>	9,852	7,662
3	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả/ <i>Deferred income tax payable</i>	31,978	29,904
	Tổng cộng/ Total	219,610	193,428

(Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2024 được kiểm toán của NHT)

(Source: Audited consolidated financial statements of NHT in 2024)

Tổng nợ của Công ty hợp nhất đã giảm từ gần 219,6 tỷ đồng (năm 2023) xuống còn xấp xỉ 193,4 tỷ đồng trong năm 2024, tương đương với mức giảm 12%. Mức giảm này chủ yếu đến từ các khoản vay ngắn hạn của Công ty. Cụ thể, vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn giảm từ 128 tỷ đồng xuống chỉ còn 107,4 tỷ đồng. Việc trả được tương đối các khoản nợ được đánh giá là dấu hiệu tích cực đối với cơ cấu tài chính của Công ty trong bối cảnh lãi suất thị trường đang rất cao như hiện nay; giúp Công ty giảm thiểu chi phí tài chính và lãi vay.

The total debt of the consolidated Company has decreased from nearly VND 219.6 billion (in 2023) to approximately VND 193.4 billion in 2024, equivalent to a decrease of 12%. This decrease mainly comes from the Company's short-term loans. Specifically, short-term loans and financial leasing debts decreased from VND 128 billion to only VND 107.4 billion. The relatively good debt repayment is considered a positive sign for the Company's financial structure in the context of the current high market interest rates; helping the Company to minimize financial costs and interest.

Các khoản nợ phải trả ngắn hạn vẫn nằm trong tầm kiểm soát, Công ty cũng đã làm việc tích cực với các đối tác và có lộ trình thanh toán cụ thể. Do vậy trong ngắn hạn các khoản nợ phải trả không ảnh hưởng quá nghiêm trọng đến khả năng thanh toán của Công ty.

Short-term payable debts are still under control, the Company has also worked actively

with partners and has a specific payment schedule. Therefore, in the short term, payable debts do not seriously affect the Company's payment ability.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý/ *Improvements in organizational structure, policies, and management.*

Cải tiến về bộ máy quản lý/ *Improvements in management apparatus*

Trong năm 2024, Công ty đã từng bước cải thiện cơ cấu tổ chức và quản lý theo hướng tinh gọn, hiệu quả, chuyên môn hóa cao, dần tách biệt quản trị công ty với quản lý điều hành sản xuất kinh doanh.

In 2024, the Company has gradually improved its organizational and management structure towards streamlining, efficiency, and high specialization, gradually separating corporate governance from production and business management.

Một trong những yếu tố quan trọng về quản trị công ty là sự tham gia cân bằng của các thành viên độc lập, hoặc thành viên không điều hành trong cơ cấu Hội đồng quản trị nhằm nâng cao tính khách quan của cơ quan này trong chức năng giám sát và ra quyết định. Để các thành viên không điều hành hoặc thành viên độc lập phát huy được vai trò giám sát của mình thì bên cạnh việc không tham gia vận hành doanh nghiệp còn cần phải có những kiến thức và kinh nghiệm phù hợp với hoạt động của Công ty. Tại Nam Hoa, Hội đồng quản trị hoạt động với 05 thành viên, trong đó có 2 thành viên không điều hành và 1 thành viên độc lập kết hợp với sự giám sát của Ban Kiểm soát. Nam Hoa định hướng sự độc lập, minh bạch và khách quan trong công tác quản trị để đề ra những chiến lược mang tính phát triển bền vững phù hợp với hoạt động kinh doanh của toàn Công ty, không vì lợi ích riêng của từng cá nhân nào.

One of the important factors in corporate governance is the balanced participation of independent members, or non-executive members in the structure of the Board of Directors to enhance the objectivity of this agency in its monitoring and decision-making functions. In order for non-executive members or independent members to promote their supervisory role, in addition to not participating in business operations, they also need to have knowledge and experience appropriate to the Company's operations. At Nam Hoa, the Board of Directors operates with 05 members, including 2 non-executive members and 1 independent member, combined with the supervision of the Board of Supervisors. Nam Hoa aims for independence, transparency and objectivity in management to develop sustainable development strategies that are suitable for the business activities of the entire Company, not for the benefit of any individual.

Cải tiến về công tác quản trị/ *Improvements in management*

Trong năm 2024, Công ty tiếp tục nghiên cứu triển khai các công nghệ mới trong công tác văn phòng và nhà máy bao gồm các phần mềm quản trị nhằm nâng cao tính chính xác, lưu trữ dữ liệu và kịp thời trong công tác quản lý sản xuất – kinh doanh, khai thác tối đa mọi nguồn lực của Công ty, triệt để tiết kiệm, chống thất thoát và gây lãng phí.

In 2024, the Company will continue to research and deploy new technologies in office and factory work, including management software to improve accuracy, data storage and timeliness in production and business management, maximize the exploitation of all resources of the Company, thoroughly save, prevent loss and waste.

Công ty đã triển khai đánh giá lại, cập nhật, hoàn thiện và phổ biến quy trình về công tác xây dựng kế hoạch kinh doanh hàng năm cho các phòng ban cũng như tiếp tục cải tiến và ứng dụng quy trình mới để phục vụ cho công tác hoạch định chiến lược, kiểm soát rủi ro chặt chẽ hơn.

The Company has re-evaluated, updated, completed and disseminated the process of building annual business plans for departments as well as continued to improve and apply new processes to serve strategic planning and tighter risk control.

Cải tiến về chính sách đào tạo, phát triển nguồn nhân lực/ Improvements in training and human resource development policies

Với phương châm con người là cốt lõi của sự phát triển, Nam Hoa đã nỗ lực không ngừng để xây dựng Công ty với những người không những phù hợp về năng lực chuyên môn mà còn hòa hợp trong tư duy, văn hóa doanh nghiệp. Bởi lẽ đó đội ngũ cán bộ nhân viên của Nam Hoa đã ngày càng lớn mạnh, sáng tạo, hoàn thiện chuyên môn, kỹ năng. Trong năm 2024, dưới sự chỉ đạo của Tổng Giám đốc, các hoạt động về nhân sự được triển khai trên những mảng tiêu biểu như sau:

With the motto that people are the core of development, Nam Hoa has made constant efforts to build the Company with people who are not only suitable in terms of professional capacity but also in harmony in thinking and corporate culture. Therefore, Nam Hoa's staff has grown stronger, more creative, and improved their expertise and skills. In 2024, under the direction of the General Director, human resource activities were implemented in the following typical areas:

- Tiếp tục duy trì và phát huy các chính sách tốt về lương thưởng, chế độ đãi ngộ, phúc lợi với cán bộ nhân viên.
- ***Continue to maintain and promote good policies on salary, bonus, benefits and welfare for staff.***
- Rà soát, đánh giá và thực hiện cải tiến trong hoạt động quản trị nhân sự.
- ***Review, evaluate and implement improvements in human resource management activities.***
- Đẩy mạnh các hoạt động truyền thông nội bộ, xây dựng khối đoàn kết gắn bó.

- **Promote internal communication activities, build solidarity and solidarity.**
- Tiếp tục bồi đắp và lan tỏa văn hóa doanh nghiệp sâu rộng trong đời sống của cán bộ nhân viên.
- **Continue to foster and spread corporate culture deeply in the lives of staff.**

4. Kế hoạch tăng trưởng, phát triển sản xuất kinh doanh trong năm 2025/ Plan for growth and development of production and business in 2025

Trên cơ sở những kết quả thực hiện năm 2024, trước tình hình dự báo đầy biến động của nền kinh tế Việt Nam và thế giới, cùng với năng lực con người, thương hiệu, uy tín của Công ty, Ban điều hành của Nam Hoa xây dựng kế hoạch năm 2025 với những mục tiêu cụ thể như sau:

Based on the results of 2024, in the face of the forecasted volatile situation of the Vietnamese and world economies, along with the human capacity, brand, and reputation of the Company, Nam Hoa's Board of Directors has built a plan for 2025 with the following specific goals:

Kế hoạch kinh doanh của công ty mẹ/ **Business plan of the parent company:**

STT/ no.	Chỉ tiêu/ Indicator	ĐVT/ Unit	Năm 2024/ Year 2024	KH 2025/ Plan 2025	Tăng trưởng/ Growth
1	DOANH THU THUẦN NET REVENUE	Tỷ Đồng Billion VND	248.7	288	115.8%
2	LNST từ riêng HĐ SXKD Profit after tax from production and business activities	Tỷ Đồng Billion VND	35.4	44	124.3%
3	Cổ tức nhận từ Cty con Dividends received from subsidiaries	Tỷ Đồng Billion VND	-	-	
4	Trích lập/ hoàn nhập dự phòng khoản đầu tư từ Cty con/ Dividends received from subsidiaries	Tỷ Đồng Billion VND	- 7.0	1.5	
5	Tổng Lợi Nhuận Sau Thuế/ Total Profit After Tax	Tỷ Đồng Billion VND	28.4	45.5	160.3%

- Kế hoạch kinh doanh của công ty hợp nhất:

STT/ no.	Chỉ tiêu/ Indicator	ĐVT/ Unit	Năm 2024/ Year 2024	KH 2025/ Plan 2025	Tăng trưởng/ Growth
1	Doanh thu hợp nhất/ Consolidated revenue	Tỷ Đồng Billion VND	353.3	325.4	92.1%

2	LNST hợp nhất/ Consolidated profit after tax	Tỷ Đồng Billion VND	8.8	34.5	
4	LNST cổ đông công ty mẹ/ Profit after tax of parent company shareholders	Tỷ Đồng Billion VND	22.5	39.2	174.1%
3	LNST Cổ đông không kiểm soát/ Profit after tax of non-controlling shareholders	Tỷ Đồng Billion VND	-13.7	-4.6	33.9%

Giải pháp thực hiện kế hoạch năm 2025/*Solutions to implement the 2025 plan*

VỀ NHÂN SỰ/ *REGARDING HUMAN RESOURCES*

- Nâng cao hiệu quả công tác quản trị của cán bộ quản lý đảm bảo hoạt động hiệu quả; quy trình hoạch định công việc rõ ràng, hướng về mục tiêu chung/ **Improve the effectiveness of management work of managers to ensure effective operations; clear work planning process, towards common goals**
- Tiếp tục áp dụng hệ thống lương, thưởng trên cơ sở giao kế hoạch và đánh giá việc thực hiện kế hoạch. Từ đó khuyến khích người lao động cải tiến và phát huy tối đa hiệu suất công việc, đồng thời kích thích tinh thần lao động tích cực của nhân viên/ **Continue to apply the salary and bonus system based on plan assignment and plan implementation evaluation. Thereby encouraging employees to improve and maximize work efficiency, while stimulating the positive working spirit of employees.**
- Chú trọng công tác tuyển dụng, đào tạo, nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên; đảm bảo hoàn thành tốt nhất yêu cầu ngày càng cao của công việc/ **Focus on recruitment, training, improving skills and expertise for staff; ensure the best fulfillment of increasingly high work requirements**

VỀ CƠ SỞ HẠ TẦNG & QUẢN TRỊ/ *IN INFRASTRUCTURE & MANAGEMENT*

- Triển khai các máy móc thiết bị hiện đại hơn nhằm nâng cao năng lực sản xuất & hiệu quả kinh doanh/ **Deploy more modern machinery and equipment to improve production capacity & business efficiency**
- Tiếp tục thực thi & nâng cao năng lực quản trị nhà máy theo mô hình TPS để duy trì mức tăng năng suất lao động ít nhất 10% hàng năm/ **Continue to implement & improve factory management capacity according to the TPS model to maintain labor productivity growth of at least 10% annually**
- Đầu tư phần mềm quản trị và đưa vào sử dụng hiệu quả/ **Invest in management software and put it into effective use**

VỀ CÔNG TÁC SẢN XUẤT/ *IN PRODUCTION WORK*

- Trong năm 2025, Nam Hoa tập trung tăng năng lực sản xuất, đáp ứng tiến độ giao hàng cho khách hàng, tăng cường tuyển công nhân kỹ thuật nhằm sử dụng hiệu quả công suất

dây chuyền máy móc thiết bị/ ***In 2025, Nam Hoa will focus on increasing production capacity, meeting delivery schedules for customers, increasing recruitment of technical workers to effectively use the capacity of machinery and equipment lines***

- Tiêu chuẩn hóa quy trình sản xuất, vận hành thiết bị; đổi mới, đầu tư nâng cấp thiết bị hiện có, đảm bảo chất lượng sản phẩm/ ***Standardize production processes, equipment operation; Innovation, investment in upgrading existing equipment, ensuring product quality***
- Đào tạo nâng cao tay nghề công nhân, tăng hiệu quả sản xuất và chất lượng sản phẩm/ ***Training to improve workers' skills, increase production efficiency and product quality***
- Tổ chức quản lý sản xuất hiệu quả tránh lãng phí, giảm tiêu hao vật tư, sử dụng lao động hợp lý nhằm giảm giá thành sản xuất, tăng tính cạnh tranh/ ***Organizing effective production management to avoid waste, reduce material consumption, use labor reasonably to reduce production costs, increase competitiveness***
- Báo cáo trên cơ sở kế hoạch sản xuất hàng tuần/tháng/quý và bám sát thực tế sản xuất để kịp thời báo cáo những vướng mắc và đề xuất biện pháp xử lý/ ***Reporting based on weekly/monthly/quarterly production plans and closely following actual production to promptly report problems and propose solutions***



5. **Giải trình của Ban Tổng Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán/Explanation of the Board of Management for auditor's opinions (if any) - (In case the auditor's opinions are not unqualified).**

Ban Tổng Giám đốc không có ý kiến giải trình. (Tại Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, ý kiến của kiểm toán là chấp thuận toàn phần)/ ***The Board of Directors has no explanation. (In the Separate and Consolidated Financial Statements for the fiscal year ending December 31, 2024, the auditor's opinion is fully acceptable)***

6. **Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội/ Assessment Report related to environmental and social responsibilities of the Company**

6.1. **Đánh giá liên quan đến chỉ tiêu môi trường/ Evaluation Related to Environmental Indicators**

Công ty luôn tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường. Trong năm 2024:/ ***The Company always complies with environmental protection laws. In 2024:***

- Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không
Number of penalties for non-compliance with environmental laws and regulations: None

- Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không/ Total amount of fines for non-compliance with environmental laws and regulations: None

6.2. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động / Assessment concerning the labor issues

Năm 2024 Công ty luôn chăm lo đời sống cho người lao động, thực hiện đầy đủ chế độ thưởng các ngày lễ trong năm, sinh nhật, sinh hoạt tập thể nhằm gắn kết người lao động tạo sức mạnh to lớn để hoàn thành toàn diện các mục tiêu kinh doanh của Công ty.

In 2024, the Company consistently prioritized the well-being of its employees, fully implementing bonus policies for holidays throughout the year, birthdays, and team-building activities to strengthen employee engagement and foster a strong collective spirit in achieving the Company's business goals.

6.3. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương/Assessment concerning the corporate responsibility for the local community

Bên cạnh ý thức thực hiện nghiêm túc các yêu cầu về bảo vệ môi trường hướng đến sự phát triển bền vững, Công ty luôn quan tâm đến các hoạt động thiện nguyện, xã hội do địa phương tổ chức và luôn sẵn sàng hưởng ứng những lời kêu gọi ủng hộ cho cộng đồng.

In addition to strictly complying with environmental protection requirements aimed at sustainable development, the Company also actively supports local charitable and social initiatives and is always ready to respond to calls for community support.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty (đối với công ty cổ phần)/ Assessments of the Board of Directors on the Company's operation (for joint stock companies)

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty/ Assessments of the Board of Directors on the Company's operation,

Trên cơ sở đánh giá những thuận lợi và khó khăn, cũng như dựa trên tình hình thực tế, Hội đồng quản trị và đã kịp thời thống nhất và đưa ra kế hoạch hoạt động và kinh doanh. Năm 2024, tuy Công ty chưa hoàn thành kế hoạch do Đại hội đồng cổ đông thường niên đề ra nhưng lại được đánh giá là khả quan trong bối cảnh khó khăn chung của nền kinh tế. Kết quả đã thể hiện phần nào nỗ lực và sự linh hoạt trong công tác điều hành của Ban Tổng giám đốc, cụ thể như sau:

Based on the assessment of both advantages and challenges, as well as the actual situation, the Board of Directors promptly reached a consensus and formulated an operational and business plan. In 2024, although the Company did not fulfill the targets set by the Annual General Meeting of Shareholders, the overall performance was still considered positive given the general difficulties of the economy. The results partly reflected the efforts and flexibility in the management of the Executive Board, specifically as follows:

- Chỉ tiêu Doanh thu thuần của Công ty mẹ thực hiện so với kế hoạch: 63%
- Chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ thực hiện so với kế hoạch: 25%
- Chỉ tiêu Doanh thu thuần của Công ty hợp nhất thực hiện so với kế hoạch: 58%
- Chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế của Công ty hợp nhất thực hiện so với kế hoạch: 76,11%
- ***Net revenue of the parent company compared to the plan: 63%***
- ***Profit after tax of the parent company compared to the plan: 25%***
- ***Consolidated net revenue compared to the plan: 58%***
- ***Consolidated profit after tax compared to the plan: 76.11%***



Trong năm 2024, bộ máy tổ chức quản lý của Công ty đã ổn định. Công ty đã thực hiện các biện pháp nâng cao chất lượng sản phẩm, mở rộng quy mô về danh mục sản phẩm, đa dạng hóa nguồn thu và tích cực xây dựng thương hiệu của Nam Hoa trên thị trường quốc tế. Với việc chỉ đạo sát sao trong quá trình mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh qua các thương vụ M&A tiềm năng, Nam Hoa định hướng Công ty tìm kiếm các cơ hội mới ngoài mảng xuất khẩu đồ chơi bằng gỗ cốt lõi, lấn sân và mở rộng sang mảng nội thất trang trí, dụng cụ bếp, ... và đang dạng hóa các kênh phân phối mới như thương mại điện tử. Nam Hoa quyết tâm đổi mới mô hình kinh doanh để bắt kịp với xu hướng chung của người tiêu dùng.

In 2024, the Company's management structure remained stable. The Company implemented

measures to improve product quality, expand the product portfolio, diversify revenue sources, and actively build Nam Hoa's brand in the international market. Under close guidance during the expansion of business activities through potential M&A deals, Nam Hoa is steering the Company toward exploring new opportunities beyond its core wooden toy export segment, branching out into decorative furniture, kitchenware, and more, while also diversifying distribution channels such as e-commerce. Nam Hoa is determined to innovate its business model to keep pace with consumer trends.

Ngoài ra, Hội đồng quản trị đồng thời cũng chỉ đạo Ban Giám đốc cũng như cán bộ nhân viên của Công ty tham gia đầy đủ các hoạt động xã hội và môi trường cộng đồng tại tất cả các địa phương mà Công ty có hoạt động sản xuất kinh doanh, hỗ trợ đóng góp đầy đủ về tài chính trong khả năng của mình. Hội đồng quản trị luôn quán triệt ý thức về đóng góp, xây dựng, bảo vệ môi trường cho toàn bộ cán bộ nhân viên Công ty.

In addition, the Board of Directors directed the Executive Board and employees to fully participate in social and environmental activities in all localities where the Company operates, and to provide financial support to the extent of their capability. The Board consistently promotes awareness among all staff regarding contributions to community development and environmental protection.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc/*Assessment of Board of Directors on Board of Management's performance*

Trong năm 2024, mặc dù còn nhiều khó khăn nhưng Ban Tổng Giám đốc đã cơ bản hoàn thành các nhiệm vụ do HĐQT giao phó, đảm bảo tốt công tác điều hành Công ty theo đúng những mục tiêu, phương hướng mà đại hội đồng cổ đông đã đề ra. Ban Tổng giám đốc đã duy trì bộ máy nhân sự hợp lý, tận dụng được nguồn nhân lực để phục vụ cho các hoạt động của Công ty. Tuy nhiên, HĐQT cũng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc cần xây dựng kế hoạch thu hút và đào tạo thêm nhiều nhân tài để bổ sung vào lực lượng nhân sự, kịp thời phục vụ cho các công tác triển khai nhiều dự án lớn hơn của Công ty trong thời gian tới.

Despite numerous challenges in 2024, the Executive Board generally fulfilled the tasks assigned by the Board of Directors and ensured effective company operations aligned with the objectives and directions set forth by the General Meeting of Shareholders. The Executive Board maintained a well-organized human resource system and effectively leveraged manpower to support the Company's activities. However, the Board of Directors also emphasized the need for the Executive Board to develop a plan for attracting and training more talents to supplement the workforce and meet the demands of larger upcoming projects.

Nhìn chung, các cán bộ quản lý đã hoàn thành tốt chức năng và nhiệm vụ được giao, thực hiện sát sao những chỉ đạo của HĐQT cũng như Ban Tổng Giám đốc. Trong thời gian tới, các cán

bộ quản lý cần trau dồi và trang bị thêm nhiều kỹ năng, kiến thức để có thể duy trì và làm tốt hơn nữa nhiệm vụ được giao.

Overall, management personnel fulfilled their assigned functions and responsibilities well, closely following the directions of the Board of Directors and the Executive Board. Moving forward, managers are encouraged to further develop their skills and knowledge to maintain and enhance their performance.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị / *Plans and orientations of the Board of Directors*

Định hướng phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong giai đoạn 2024 – 2025 của Hội đồng quản trị cụ thể như sau:

The Board of Directors has set the following directions for the Company's business and production development for the 2024–2025 period:

- Doanh thu và Lợi nhuận tăng 30% hàng năm (hồi phục sau suy thoái 2023)/ ***Targeting 30% annual growth in revenue and profit (as part of post-2023 recession recovery)***
- Tập trung khai thác thị trường trọng điểm Châu Âu/ ***Focusing on key markets in Europe***
- Chú trọng các sản phẩm truyền thống Decor, Gift, Gia dụng và đồ chơi cao cấp và hướng tới mở rộng sản xuất sang dòng hàng Nội thất cao cấp./ ***Prioritizing traditional product lines such as decor, gifts, household goods, and high-end toys, while expanding production into premium furniture lines***
- Nâng cấp, đầu tư MMTB hiện đại, tự động và thay đổi qui trình sx hiện đại để tăng NS, chất lượng, giảm giá thành --> tăng sức cạnh tranh/ ***Upgrading and investing in modern, automated machinery and equipment; modernizing the production process to increase productivity and quality, reduce costs, and enhance competitiveness***

V. Quản trị công ty/Corporate governance

1. Hội đồng quản trị/Board of Directors

a. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị/ *Members and structure of the Board of Directors:*

Hội đồng quản trị Công ty gồm 05 thành viên, mỗi nhiệm kỳ là 05 năm do ĐHĐCĐ biểu quyết thông qua. Chủ tịch HĐQT do HĐQT bầu ra. Danh sách HĐQT bao gồm:

The Board of Directors of the Company consists of 05 members, each term is 05 years, approved by the General Meeting of Shareholders. The Chairman of the Board of Directors is elected by the Board of Directors. The list of the Board of Directors includes

Stt No.	Thành viên HĐQT/ <i>Board of Directors'</i> <i>members</i>	Chức vụ/ <i>Position (thành viên HĐQT độc lập, TVHĐQT không điều hành)) Independent members of the Board of Directors, Non- executive members of the Board of Directors))</i>	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên HĐQT/ HĐQT độc lập <i>The date becoming/ceasing to be the member of the Board of Directors</i>
------------	--	--	---

				Ngày bổ nhiệm Date of appointment	Ngày miễn nhiệm Date of dismissal
1	Ông Đoàn Hương Sơn Mr. Doan Huong Son	Chủ tịch HĐQT Chairman of the Board of Directors		05/06/2020	
2	Ông Lê Duy Anh Mr. Le Duy Anh	Thành viên HĐQT không điều hành Non- executive members of the Board of Directors		05/06/2020	
3	Ông Nguyễn Tiến Thọ Mr. Nguyen Tien Tho	Thành viên HĐQT- Tổng Giám Đốc Executive members of the Board of Directors		05/06/2020	
4	Ông Đoàn Đồng Bằng Mr. Doan Dong Bang	Thành viên HĐQT không điều hành Executive members of the Board of Directors		22/04/2023	
5	Ông Nguyễn Thanh Hải Mr. Nguyen Thanh Hai	Thành viên HĐQT độc lập Independent members of the Board of Directors		22/04/2023	

Các cuộc họp HĐQT/ Meetings of the Board of Directors

Stt No	Thành viên HĐQT/ Board of Director' member	Số buổi họp HĐQT tham dự/ Number of meetings attended by Board of Directors	Tỷ lệ tham dự họp/ Attendance rate	Lý do không tham dự họp/Reasons for absence
1	Ông Đoàn Hương Sơn Mr. Doan Huong Son	6/6	100%	
2	Ông Lê Duy Anh Mr. Le Duy Anh	6/6	100%	
3	Ông Nguyễn Tiến Thọ Mr. Nguyen Tien Tho	6/6	100%	
6	Ông Đoàn Đồng Bằng Mr. Doan Dong Bang	6/6	100%	

7	Ông Nguyễn Thanh Hải Mr. Nguyen Thanh Hai	6/6	100%	
---	---	-----	------	--

Các Nghị quyết/Quyết định của Hội đồng quản trị:/Resolutions/Decisions of the Board of Directors:

Stt No.	Thành viên HĐQT/ Board of Directors' members	Chức vụ/ Position (thành viên HĐQT độc lập, TVHĐQT không điều hành)) Independent members of the Board of Directors, Non-executive members of the Board of Directors))	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên HĐQT/ HĐQT độc lập The date becoming/ceasing to be the member of the Board of Directors	
			Ngày bổ nhiệm Date of appointment	Ngày miễn nhiệm Date of dismissal
1	Ông Đoàn Hương Sơn Mr. Doan Huong Son	Chủ tịch HĐQT Chairman of the Board of Directors	05/06/2020	
2	Ông Lê Duy Anh Mr. Le Duy Anh	Thành viên HĐQT không điều hành Non- executive members of the Board of Directors	05/06/2020	
3	Ông Nguyễn Tiến Thọ Mr. Nguyen Tien Tho	Thành viên HĐQT- Tổng Giám Đốc Executive members of the Board of Directors	05/06/2020	
4	Ông Đoàn Đồng Bằng Mr. Doan Dong Bang	Thành viên HĐQT không điều hành Executive members of the Board of Directors	22/04/2023	
5	Ông Nguyễn Thanh Hải Mr. Nguyen Thanh Hai	Thành viên HĐQT độc lập Independent members of the Board of Directors	22/04/2023	

Ông Đoàn Hương Sơn – Chủ tịch HĐQT/ Mr. Doan Huong Son – Chairman of the Board of

Directors

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ - Quản trị kinh doanh

Academic Qualification: *Master's Degree – Business Administration*

Năm sinh: 1973/

Year of Birth: *1973*

Ngày bổ nhiệm: 05/06/2020/

Date of Appointment: *June 5, 2020*

Quá trình công tác: /

Career Background:

Thời gian/ <i>time</i>	Đơn vị công tác/ <i>Company</i>	Chức vụ/ <i>Position</i>
09/1995 - 11/2006	Công ty liên doanh Unilever – Việt Nam/ Unilever Vietnam Joint Venture Company	Trưởng điều hành chi nhánh bán hàng Miền Bắc/ Northern Sales Branch Manager
12/2006 - 05/2007	Công ty CP sữa Hanoi Milk/ Hanoi Milk JSC	Tổng giám đốc / General Director
06/2007 - 12/2007	Công ty CP Anco / Anco JSC	Tổng giám đốc / General Director
01/2008 - 10/2009	Công ty CP Vietsea / Vietsea JSC	Giám đốc / Director
11/2009 – nay	Công ty cổ phần Thương mại Tràng An - Việt Nam/ Trang An Trading JSC – Vietnam	Giám đốc / Director
2010 – nay	Công ty Cổ phần Bánh kẹo Tràng An 3- Việt Nam/ Trang An 3 Confectionery JSC – Vietnam	Thành viên HĐQT/ Member of the Board of Directors
2015 – 2022	Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam/ Xuan Hoa Vietnam JSC	Thành viên HĐQT/ Member of the Board of Directors
2018 – nay	Công ty cổ phần sản xuất và thương mại Nam Hoa/ Nam Hoa Production and Trading JSC	Chủ tịch HĐQT/ Chairman of the Board of Directors
2019 – nay	Công ty Cổ Phần Sản Xuất và Thương Mại Miền Quê./ The Country Production and Trading JSC	Thành viên HĐQT/ Member of the Board of Directors

Ông Lê Duy Anh – Thành viên HĐQT không điều hành/ Mr. Le Duy Anh – Non-Executive Member of the Board of Directors

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ - Quản trị kinh doanh quốc tế

Academic Qualification: Master's Degree – International Business Administration

Năm sinh: 1973

Year of Birth: 1973

Ngày bổ nhiệm: 05/06/2020

Date of Appointment: June 5, 2020

Quá trình công tác: **Career Background:**

Thời gian/ time	Đơn vị công tác/ Company	Chức vụ/ Position
1995 – 1998	Công ty liên doanh beer Rong vàng Rong Vang Beer Joint Venture Company	Giám sát kinh doanh, Giám đốc kinh doanh Sales Supervisor, Sales Director
1998 – 2004	Công ty liên doanh Unilever-Việt Nam Unilever Vietnam Joint Venture Company	Quản lý bán hàng vùng Regional Sales Manager
2004 – 2006	Công ty Fonterra – Việt Nam Fonterra Vietnam	Giám đốc bán hàng miền Bắc Northern Sales Director
2006 – 2008	Công ty Đầu tư và Thương mại LIOA LIOA Investment and Trading Company	Giám đốc Director
2010 – nay 2010- present	Công ty CP Thương Mại Trảng An – Việt Nam Trang An Trading JSC – Vietnam	Thành viên HĐQT/ Member of the Board of Directors
2010 – nay 2010- present	Công ty CP Bánh kẹo Trảng An 3- Việt Nam Trang An 3 Confectionery JSC – Vietnam	Thành viên HĐQT/ Member of the Board of Directors
11/2015 – 2022	Công ty CP Xuân Hòa Việt Nam	Thành viên HĐQT -Tổng giám đốc/ Member of the Board of

	Xuan Hoa Vietnam JSC	Directors - General Director
2018 – nay	Công ty cổ phần sản xuất và thương mại Nam Hoa/ Nam Hoa Production and Trading JSC	Thành viên HĐQT
2019 – nay	Công ty Cổ Phần Sản Xuất và Thương Mại Miền Quê./ The Country Production and Trading JSC	Chủ tịch HĐQT/ Chairman of the Board of Directors

Ông Đoàn Đồng Bằng – Thành viên HĐQT không điều hành/

Mr. Doan Dong Bang – Non-Executive Member of the Board of Directors

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ /*Academic Qualification: Master's Degree*

Năm sinh: 1971 /*Year of Birth: 1971*

Ngày bổ nhiệm: 22/04/2023 / *Date of Appointment: April 22, 2023*

Quá trình công tác: /*Career Background:*

Thời gian/ time	Đơn vị công tác/ Company	Chức vụ/ Position
2002-2007	Công ty Kimberly Clark Việt Nam	Giám đốc bán hàng Chi nhánh Miền Bắc
2002 – 2007	Kimberly Clark Vietnam	Northern Branch Sales Director
2007 – 2009	Công ty TNHH Nutrifood Việt Nam	Giám đốc Chi nhánh Miền Bắc
2007 – 2009	Nutrifood Vietnam Co., Ltd	Northern Branch Director
2009 – 2013	Công ty Liên Doanh Bia Carberg	Giám đốc bán hàng và Marketing
2009 – 2013	Carlsberg Beer JV Company	Sales and Marketing Director
2013 – nay	Công ty CP Bánh kẹo Trảng An 3- Việt Nam	Giám đốc Công ty
2013 – present	Trang An 3 Confectionery JSC – Vietnam	Company Director
2018 – 2020	Công ty CP Sản xuất và Thương mại Nam Hoa	Thành viên HĐQT
2018 – 2020	Nam Hoa Production and Trading JSC	Member of the Board of Directors
2019 – nay	Công ty CP Sản xuất và Thương mại Miền Quê	Thành viên HĐQT
2019 – present	Mien Que Production and Trading JSC	Member of the Board of Directors
T04/2023 – nay	Công ty CP Sản xuất và Thương mại Nam Hoa	Thành viên HĐQT
04/2023 – present	Nam Hoa Production and Trading JSC	Member of the Board of Directors

Ông Nguyễn Thanh Hải – Thành viên HĐQT độc lập/Mr. Nguyen Thanh Hai – Independent Member of the Board of Directors

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ / *Academic Qualification: Master's Degree*

Năm sinh: 1975 / *Year of Birth: 1975*

Ngày bổ nhiệm: 22/04/2023 / *Date of Appointment: April 22, 2023*

Quá trình công tác/ *Career Background:*

Thời gian/ time	Đơn vị công tác/ Company	Chức vụ/ Position
1998-2001	Mercedes Benz Viet Nam – Đại lý ủy quyền	Trưởng phòng điều hành Kinh doanh
1998 – 2001	<i>Mercedes-Benz Vietnam – Authorized Dealer</i>	<i>Business Operations Manager</i>
2001-2007	Công ty BHTN Prudential	Trưởng phòng điều hành PTKD khu vực
2001 – 2007	<i>Prudential Life Insurance Company</i>	<i>Regional Business Development Manager</i>
2007-2017	Công ty Chứng khoán An Bình	Tổng Giám Đốc
2007 – 2017	<i>An Binh Securities Company</i>	<i>General Director</i>
2018	Công ty Chứng khoán Yuanta Việt Nam	Phó Tổng giám đốc
2018	<i>Yuanta Securities Vietnam</i>	<i>Deputy General Director</i>
2019	Tập đoàn quản lý tài sản Trí Việt Công ty Chứng khoán Trí Việt	Cố vấn cấp cao HĐQT
2019	<i>Tri Viet Asset Management Group / Tri Viet Securities</i>	<i>Senior Advisor to the Board of Directors</i>
2018 - nay	Trung tâm vì phụ nữ và phát triển cộng đồng (CWCD) Liên Hiệp các Hội Khoa học và Kỹ Thuật Việt Nam (Vusta)	Chủ tịch Hội đồng quản lý
2018 – present	<i>Center for Women and Community Development (CWCD) – Vietnam Union of Science and Technology Associations (VUSTA)</i>	<i>Chairman of the Management Council</i>
2024-nay	CTCP Chứng khoán Everest	Tổng Giám Đốc
2024-present	<i>Everest Securities Joint Stock Company</i>	<i>General Director</i>

Ông Nguyễn Tiến Thọ – Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc / Mr. Nguyen Tien Tho – Executive Member of the Board of Directors cum General Director

(Như đã trình bày ở phần Ban Tổng Giám đốc)/ (As presented in the section on the Executive Board)

b. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị /the committees of the Board of Directors

Ngày 30/6/2022, Hội đồng quản trị đã thành lập Ban kiểm toán nội bộ công ty trực thuộc Hội đồng quản trị Công ty. Theo đó Ban kiểm toán nội bộ hoạt động theo Quy chế Kiểm toán nội bộ Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa./

On June 30, 2022, the Board of Directors established the Company's Internal Audit Committee under the Company's Board of Directors. Accordingly, the Internal Audit Committee operates according to the Internal Audit Regulations of Nam Hoa Production and Trading Joint Stock Company.

c. Hoạt động của Hội đồng quản trị / Activities of the Board of Directors:

Trong năm 2024, HĐQT đã theo dõi sát sao các hoạt động của Công ty và có những chỉ đạo, đưa ra phương hướng nhanh chóng, kịp thời, phù hợp với tình hình thực tế. HĐQT đã triệu tập cuộc họp ít nhất một lần một Quý, ban hành các Nghị quyết/Quyết định, cụ thể như sau:

In 2024, the Board of Directors closely monitored the Company's activities and gave prompt, timely instructions and directions in accordance with the actual situation. The Board of Directors convened meetings at least once a quarter and issued Resolutions/Decisions, specifically as follows:

Stt No.	Số Nghị quyết/ Quyết định Resolution/Decision No.	Ngày Date	Nội dung Content	Tỷ lệ thông qua Appro al rate
1	01/2024-NQHĐQT- HT	29/02/2024	Nghị Quyết HĐQT về thành lập chi nhánh Nhon Trach- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương Mại Nam Hoa Board of Directors Resolution on the establishment of Nhon Trach branch - Nam Hoa Production and Trading Joint Stock Company	5/5
2	02/2024-NQHĐQT- HT	06/03/2024	Nghị Quyết HĐQT về việc tổ chức ĐHCĐ 2024. Board of Directors Resolution on organizing the 2024 Shareholders' Meeting	5/5
3	03/2024-NQHĐQT- HT	18/07/2024	Nghị Quyết HĐQT về lựa chọn đơn vị kiểm toán BCTC 2024 Board of Directors Resolution on selecting an auditing unit for the 2024 Financial Statements	5/5

4	04/2024-NQHĐQT-HT	05/09/2024	Nghị Quyết HĐQT chi trả cổ tức năm 2023 bằng tiền/ Board of Directors Resolution to pay 2023 dividends in cash	5/5
5	05/2024-NQHĐQT-HT	31/12/2024	Nghị Quyết HĐQT thanh lý TSCĐ không còn nhu cầu sử dụng/ Board of Directors Resolution to liquidate fixed assets that are no longer needed.	5/5

d. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập/ Activities of the Board of Directors independent members

Đến thời điểm hiện tại, Hội đồng quản trị Công ty có 01 thành viên độc lập là Ông Nguyễn Thanh Hải. Trong năm 2024, thành viên độc lập đã có nhiều đóng góp tích cực, đưa ra nhiều ý kiến khách quan, độc lập cho hoạt động của HĐQT; hoàn thành việc giám sát bộ máy quản lý, điều hành, ngăn ngừa xung đột lợi ích, góp phần bảo vệ quyền lợi của cổ đông.

Up to now, the Company's Board of Directors has 01 independent member, Mr. Nguyen Thanh Hai. In 2024, the independent member has made many positive contributions, providing many objective and independent opinions for the Board of Directors' activities; completed the supervision of the management and operation apparatus, prevented conflicts of interest, and contributed to protecting the rights of shareholders.

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm/the list of members of the Board of Directors possessing certificates on corporate governance. The list of members of the Board of Directors participating in corporate governance training programs in the year.

Tất cả các thành viên HĐQT Công ty chưa có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty và chưa tham gia các khóa đào tạo về quản trị Công ty theo quy định. Tuy nhiên chúng tôi thường xuyên cập nhật các văn bản, quy định của pháp luật về quản trị Công ty và sẽ tham gia khi các cơ sở đào tạo được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước công nhận có các khóa đào tạo phù hợp./ **All members of the Board of Directors of the Company do not have a certificate of training in corporate governance and have not participated in corporate governance training courses as prescribed. However, we regularly update legal documents and regulations on corporate governance and will participate when training institutions recognized by the State Securities Commission have appropriate training courses.**

2. Ban Kiểm soát/ Board of Supervisors

a. Thành viên và cơ cấu của Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát bao gồm 03 thành viên do ĐHĐCĐ biểu quyết thông qua, Trưởng ban do các thành viên BKS bầu, cụ thể như sau/ ***The Board of Supervisors consists of 03 members approved by the General Meeting of Shareholders, the Head of the Board is elected by the members of the Board of Supervisors, specifically as follows:***

Stt No	Thành viên BKS/ <i>Members of Board of Supervisors</i>	Chức vụ <i>Position</i>	Ngày bắt đầu là thành viên BKS/ <i>The date becoming be the member of the Board of Supervisors</i>	Trình độ chuyên môn <i>Qualification</i>
1	Bà Đào Ngọc Thu <i>Ms. Dao Ngoc Thu</i>	Trưởng BKS <i>Head of the Supervisory Board</i>	05/06/2020	Cử Nhân Kế Toán <i>Bachelor of Accounting</i>
2	Bà Nguyễn Thị Linh Chi <i>Ms. Nguyen Thi Linh Chi</i>	Thành viên BKS <i>Member of the Supervisory Board</i>	05/06/2020	Cử Nhân Kế Toán <i>Bachelor of Accounting</i>
3	Ông Đinh Công Hường <i>Mr. Dinh Cong Huong</i>	Thành viên BKS <i>Member of the Supervisory Board</i>	05/06/2020	Cử Nhân Kế Toán <i>Bachelor of Accounting</i>

Bà Đào Ngọc Thu – Trưởng Ban Kiểm soát / *Ms. Dao Ngoc Thu – Head of the Supervisory Board*

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kế toán/ ***Academic Qualification: Bachelor's Degree – Accounting***

Năm sinh: 1974 / ***Year of Birth: 1974***

Ngày bổ nhiệm: 05/06/2020 / ***Date of Appointment: June 5, 2020***

Quá trình công tác/ ***Career Background:***

Thời gian/ <i>time</i>	Đơn vị công tác/ <i>Company</i>	Chức vụ/ <i>Position</i>
2002 – 2004	Công ty Park Manufacturing <i>Park Manufacturing Company</i>	Kế toán trưởng <i>Chief Accountant</i>
2004 – 2007	Công ty Liên doanh LLD	Kế toán trưởng

	LLD Joint Venture Company	Chief Accountant
2007 – 2009	Công ty Cổ phần Liên doanh quốc tế Hải Vân Hai Van International Joint Venture JSC	Kế toán trưởng Chief Accountant
2009 – 07/2012	Công ty cổ phần thương mại THÁI HÒA Thai Hoa Trading JSC	Kế toán trưởng Chief Accountant
2018 – nay 2018 – present	Công ty cổ phần Thương mại Tràng An - Việt Nam Trang An Trading JSC – Vietnam	Kế toán trưởng Chief Accountant
03/2017 – 2023	Công ty CP Xuân Hòa Việt Nam Xuan Hoa Vietnam JSC	Trưởng ban kiểm soát Head of the Supervisory Board
2018 – nay 2018 – present	Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa Nam Hoa Production and Trading JSC	Trưởng ban kiểm soát Head of the Supervisory Board
2018 – nay 2018 – present	Công ty Cổ Phần Sản Xuất và Thương Mại Miền Quê Mien Que Production and Trading JSC	Trưởng ban kiểm soát Head of the Supervisory Board

Bà Nguyễn Thị Linh Chi – Thành viên Ban Kiểm soát / Ms. Nguyen Thi Linh Chi – Member of the Supervisory Board

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kế toán/ *Academic Qualification: Bachelor's Degree – Accounting*

Năm sinh: 1971 / **Year of Birth: 1971**

Ngày bổ nhiệm: 05/06/2020 / **Date of Appointment: June 5, 2020**

Quá trình công tác/ Career Background:

Thời gian/ time	Đơn vị công tác/ Company	Chức vụ/ Position
03/1995 – 09/2006	Công ty cổ phần Tràng An Trang An JSC	Kế toán/ Accountant
10/2006 – 12/2009	Công ty cổ phần Tràng An/ Trang An JSC	Phó phòng tài chính kế toán/ Deputy Head of Finance & Accounting

01/2010 – 09/2012	Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Trảng An/ Trang An Investment and Trading JSC	Kế toán trưởng kiêm trưởng ban kiểm soát Công ty Cp bánh kẹo Trảng An 2 Chief Accountant cum Head of Supervisory Board – Trang An 2 Confectionery JSC
10/2012– 02/2017	Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Trảng An/ Trang An Investment and Trading JSC	Trưởng phòng điều phối kiêm trưởng ban kiểm soát Công Ty CP ĐT & TM Trảng An / Head of Coordination cum Head of Supervisory Board – Trang An Investment and Trading JSC
03/2017 – nay 2017- present	Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Trảng An/ Trang An Investment and Trading JSC	Trưởng phòng điều phối / Head of Coordination Department
2018 – nay 2018- present	Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa/ Nam Hoa Production and Trading JSC	Thành viên Ban Kiểm soát/ Member of the Supervisory Board

Ông Đinh Công Hường – Thành viên Ban Kiểm soát/ Mr. Dinh Cong Huong – Member of the Supervisory Board

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kế toán/ **Academic Qualification: Bachelor's Degree – Accounting**

Năm sinh: 1990 / Year of Birth: 1990

Ngày bổ nhiệm: 30/04/2022 / Date of Appointment: April 30, 2022

Quá trình công tác/ Career Background:

Thời gian/ time	Đơn vị công tác/ Company	Chức vụ/ Position
2013 - 2017	Công ty cổ phần Sông Đà 11 Song Da 11 JSC	Kế toán tổng hợp/ General Accountant
2017 - 2021	Công ty cổ phần Sản xuất và thương mại Miền Quê/ The Country Production and Trading JSC	Trưởng bộ phận tài chính/ Head of Finance Department
2021 – 2024	Công ty cổ phần Sản xuất và thương mại Miền Quê/ The Country Production and Trading JSC	Kế toán trưởng/ Chief Accountant
2022 – nay 2022- present	Công ty cổ phần Sản xuất và thương mại Nam Hoa Nam Hoa Corporation	Thành viên Ban Kiểm soát Member of the Supervisory Board

b. Hoạt động của Ban Kiểm soát /Activities of the Board of Supervisors

Đại diện Ban Kiểm soát tham dự đầy đủ các cuộc họp HĐQT và theo yêu cầu để nắm tình hình hoạt động của Công ty. Ban Kiểm soát thực hiện:

The Supervisory Board participated fully in all Board of Directors' meetings and other meetings upon request to stay informed about the Company's operations. The Supervisory Board carried out the following activities:

- Báo cáo cho cổ đông tại ĐHĐCĐ việc giám sát thực hiện hoạt động kinh doanh năm 2023 của Công ty và kế hoạch hoạt động năm 2024 của Ban Kiểm soát;
- ***Reported to shareholders at the Annual General Meeting on the supervision of the Company's 2023 business operations and presented the Supervisory Board's 2024 activity plan;***
- Xem xét tính phù hợp của các quyết định của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc trong công tác quản lý, điều hành, đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty;
- ***Reviewed the appropriateness of decisions made by the Board of Directors and the Executive Board in managing and operating the Company, ensuring compliance with legal regulations and the Company's Charter;***
- Kiểm tra, giám sát việc triển khai các nghị quyết, quyết định trong năm 2024 của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc;
- ***Inspected and supervised the implementation of resolutions and decisions made by the Board of Directors and Executive Board in 2024;***
- Giám sát hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính năm 2024 của Công ty;
- *Monitored the Company's business activities and financial status in 2024;*
- Giám sát việc thực thi, công bố thông tin của Công ty theo đúng quy định của Luật chứng khoán và các văn bản pháp luật liên quan.
- ***Oversaw the Company's compliance with information disclosure obligations in accordance with the Securities Law and related legal documents.***

Trong năm 2024, Ban Kiểm soát đã nhận được sự phối hợp chặt chẽ từ HĐQT thông qua việc được cung cấp đầy đủ và rõ ràng những thông tin liên quan đến hoạt động kinh doanh cũng như quản trị doanh nghiệp trong các cuộc họp HĐQT. Qua các cuộc họp cùng HĐQT, Ban Kiểm soát đã đóng góp ý kiến một cách thẳng thắn để cùng nhau phân tích, đánh giá đưa ra những quyết định tối ưu nhất vừa tuân thủ đúng quy định pháp luật hiện hành vừa tối ưu hóa lợi ích cho tất cả các bên liên quan. Bên cạnh đó, trong quá trình giám sát việc thực hiện hoạt động Công ty, Ban Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý đã nhiệt tình cung cấp các thông tin theo yêu cầu, tạo mọi điều kiện thuận lợi để Ban Kiểm soát hoàn thành nhiệm vụ của mình.

In 2024, the Supervisory Board received strong cooperation from the Board of Directors through the timely and clear provision of relevant information regarding business operations and corporate governance during board meetings. Through these meetings, the Supervisory Board provided candid feedback and participated in discussions to jointly analyze and evaluate options, aiming to reach optimal decisions that both comply with current legal regulations and maximize benefits for all stakeholders.

In addition, during the supervisory process, the Executive Board and management personnel were cooperative in providing requested information and created favorable conditions for the Supervisory Board to fulfill its duties effectively.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát/ Transactions, remunerations and benefits of the Board of Directors, Board of Management and Board of Supervisors

a. Lương thưởng, thù lao, các khoản lợi ích /Salary, rewards, remuneration and benefits;

Thù lao của HĐQT năm 2024/Remuneration of the Board of Directors in 2024

STT/ No	Họ và tên / Full Name	Chức vụ / Position	Thù lao (VNĐ) / Remuneration (VND)
1	Ông Đoàn Hương Sơn Mr. Doan Huong Son	Chủ tịch HĐQT Chairman of the Board of Directors	200,000,004
2	Ông Lê Duy Anh Mr. Le Duy Anh	Thành viên HĐQT không điều hành Non- executive members of the Board of Directors	133,333,332
3	Ông Đoàn Đồng Bằng Mr. Doan Dong Bang	Thành viên HĐQT không điều hành Executive members of the Board of Directors	133,333,332
4	Ông Nguyễn Thanh Hải Mr. Nguyen Thanh Hai	Thành viên HĐQT độc lập Independent members of the Board of Directors	133,333,332
5	Ông Nguyễn Tiến Thọ Mr. Nguyen Tien Tho	Thành viên HĐQT- Tổng Giám Đốc Executive members of the Board of Directors	Trình bày trong phần thu nhập của Tổng Giám Đốc

Thù lao của Ban Kiểm soát năm 2024/*Remuneration of the Supervisory Board in 2024*

STT/ No	Họ và tên / <i>Full Name</i>	Chức vụ / <i>Position</i>	Thù lao (VNĐ) / <i>Remuneration (VND)</i>
1	Bà Đào Ngọc Thu / <i>Ms. Dao Ngoc Thu</i>	Trưởng Ban Kiểm soát / <i>Head of Supervisory Board</i>	133,333,333
2	Bà Nguyễn Thị Linh Chi / <i>Ms. Nguyen Thi Linh Chi</i>	Thành viên / <i>Member of Supervisory Board</i>	39,999,996
3	Ông Đinh Công Hương / <i>Mr. Dinh Cong Huong</i>	Thành viên / <i>Member of Supervisory Board</i>	39,999,996

Thu nhập của Ban điều hành năm 2024:

STT/ No	Họ và tên/ <i>Full Name</i>	Chức vụ/ <i>Position</i>	Thu nhập (VNĐ) / <i>Income (VND)</i>
1	Ông Nguyễn Tiên Thọ/ <i>Mr. Nguyen Tien Tho</i>	Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT/ <i>CEO cum BoD Member</i>	549,000,000 (bao gồm thù lao HĐQT/ <i>including Board of Directors' remuneration</i>)
2	Ông Lưu Vũ Sơn/ <i>Mr. Luu Vu Son</i>	Phó Tổng Giám đốc/ <i>Deputy CEO</i>	966,600,000
3	Ông Phạm Việt Phương/ <i>Mr. Pham Viet Phuong</i>	Phó Tổng Giám đốc/ <i>Deputy CEO</i>	293,304,632

b. *Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ*

Stt No	Người thực hiện giao dịch <i>Transaction executor</i>	Quan hệ với Công ty hoặc với người nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ <i>Number of shares owned at the beginning of the period</i>		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ <i>Number of shares owned at the end of the period</i>		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...) <i>Reasons for increasing, decreasing (buying, selling, converting, rewarding, etc.)</i>
			Số cổ phiếu <i>Number of shares</i>	Tỷ lệ <i>Percentage</i>	Số cổ phiếu <i>Number of shares</i>	Tỷ lệ <i>Percentage</i>	
1	Đoàn Hương Sơn	Chủ tịch HĐQT <i>Chairman of the Board of Directors</i>	5,864,212	24.4%	6,491,612	27%	Mua và/hoặc Bán <i>Buying and/or Selling</i>

2	Đoàn Khánh Linh	Con gái ông Đoàn Đồng Bằng-TV HĐQT Related person of an internal shareholder who is a BOD member	627,432	2.6%	0	0%	Mua và/hoặc Bán Buying and/or Selling
3	Nguyễn Tiến Thọ	Tổng giám đốc General Director	803,790	3.35%	500,000	2.08%	Mua và/hoặc Bán Buying and/or Selling
4	Lưu Vũ Sơn	Phó Tổng giám đốc Deputy General Director	88,630	0.37%	156,830	0.65%	Mua và/hoặc Bán Buying and/or Selling

c. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ

Không có.

d. Giao dịch giữa người nội bộ công ty, người có liên quan của người nội bộ với công ty con, công ty do người nội bộ của công ty nắm quyền kiểm soát

STT No.	Tên tổ chức/cá nhân Name of organization/individual	Mối quan hệ liên quan với công ty Relationship with the Company	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp NSH No.* date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ Addresses	Thời điểm giao dịch với công ty Time of transactions with the Company	Số Nghị quyết/ Quyết định của ĐHĐCĐ/ HĐQT... thông qua (nếu có, nêu rõ ngày ban hành) Resolution No. or Decision No. approved by General Meeting of Shareholders/ Board of Directors (if any, specifying date of issue)	Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch/ Content, quantity, total value of transaction	Ghi chú Note
1	Ông Lê Duy Anh Mr. Le Duy Anh	Thành viên Hội Đồng Quản Trị Members of the Board of Directors			Trong năm 2022 2023, và 2024 In 2022 2023, and 2024	Nghị quyết HĐQT số: 01B/2022-NQHĐQT-NHT ngày 06/01/2022 Board Resolution No. 01B/2022-NQHĐQT-NHT dated January 6, 2022 2023	Ngày 02 tháng 01 năm 2022, Công ty CP SX & TM Miền Quê ban hành Nghị quyết HĐQT số 01/NQHĐQT/2022 về việc giao quyền thực hiện hoạt động đầu tư thông qua hình thức đầu tư mua	

						Nghị quyết ĐHĐCĐTN số 01/NQ.ĐHĐCĐTN/2 023 Ngày 22/04/2023 Annual General Meeting of Shareholders Resolution No. 01/NQ.ĐHĐCĐTN/2 023 April 22, 2023 Nghị quyết HĐQT số: 07/2023- NQHĐQT-NHT Ngày 12/07/2023 Board Resolution No. 07/2023-NQHĐQT- NHT July 12, 2023	bán chứng khoán cho ông Lê Duy Anh – Chủ tịch HĐQT của Công ty CP SX & TM Miền Quê. On January 2, 2022, Mien Que Production & Trading Joint Stock Company issued Resolution No. 01/NQHĐQT/2022 of the Board of Directors on the assignment of the right to carry out investment activities through the form of securities trading investment to Mr. Le Duy Anh - Chairman of the Board of Directors of Mien Que Production & Trading Joint Stock Company. - Ngày 01 tháng 11 năm 2022, Theo Biên bản thỏa thuận giữa Công ty CP SX & TM Miền Quê và Ông Lê Duy Anh, Công ty Miền Quê đã giao quyền quản lý và sử dụng tài khoản chứng khoán của Công ty cho Ông Lê Duy Anh với hạn mức đầu tư là 20.000.000.000 VND. Quyền lợi và nghĩa vụ của người nhận ủy quyền đầu tư được quy định cụ thể như sau:On November 1, 2022, according to the Minutes of Agreement between Mien Que Production & Trading Joint Stock Company and Mr. Le Duy Anh, Mien Que Company assigned the right to manage and use the Company's securities account to Mr.	
--	--	--	--	--	--	---	--	--

						<i>Le Duy Anh with an investment limit of VND 20,000,000,000. The rights and obligations of the authorized investment recipient are specifically stipulated as follows:</i> - Được hưởng 10% trên số lợi nhuận phát sinh từ hoạt động đầu tư;<i>Receive 10% of the profits arising from investment activities;</i> - Có trách nhiệm bồi hoàn các khoản lỗ phát sinh bao gồm: Khoản lỗ phát sinh từ giao dịch trong kỳ và khoản lỗ dự kiến xác định theo giá thị trường tại ngày đóng cửa liên trước ngày rút vốn của khoản đầu tư./<i>Responsible for compensating for losses incurred including: Losses arising from transactions during the period and expected losses determined based on market prices on the closing date immediately before the withdrawal date of the investment.</i>	
--	--	--	--	--	--	---	--

						Trong năm 2022, Ông Lê Duy Anh đã thực hiện giao dịch mua và bán với giá trị lỗ 2.248.679.930 đồng do đó tại 31/12/2022 Công ty ghi nhận giá trị phải thu ông Lê Duy Anh là 2.248.679.930 đồng./ <i>In 2022, Mr. Le Duy Anh made a purchase and sale transaction with a loss of VND 2,248,679,930, so on December 31, 2022, the Company recorded the receivable value of Mr. Le Duy Anh as VND 2,248,679,930.</i> Trong năm 2023, ông Lê Duy Anh đã thực hiện giao dịch mua và bán với giá trị lỗ thêm 1.275.296.246 do đó Công ty ghi nhận giá trị phải thu ông Lê Duy Anh tăng thêm 1.275.296.246 đồng./ <i>In 2023, Mr. Le Duy Anh made a purchase and sale transaction with an additional loss of VND 1,275,296,246, so the Company recorded an increase in receivable value of VND 1,275,296,246 from Mr. Le Duy Anh.</i> Trong năm 2023 ông Lê Duy Anh chuyển tiền lỗ đầu tư Chứng khoán 2.820.000.000 đồng./ <i>In 2023, Mr. Le Duy Anh transferred investment loss of Securities 2,820,000,000 VND</i> Tại ngày 31/12/2023 Cty ghi nhận giá trị phải thu với ông Lê Duy Anh là 1.372.628.184 đồng. <i>As of</i>
--	--	--	--	--	--	---

							December 31, 2023, the Company recorded the receivable value with Mr. Le Duy Anh as 1,372,628,184 VND Từ tháng 01/01/2024 đến 31/12/2024 ông Lê Duy Anh đã chuyển đủ toàn bộ số lỗ đầu tư chứng khoán./ From January 1, 2024 to December 31, 2024, Mr. Le Duy Anh has transferred all the losses from securities investment Tại ngày 31/12/2024 Công ty ghi nhận giá trị phải thu với ông Lê Duy Anh là 0 đồng. /On December 31, 2024, the Company recorded the receivable value from Mr. Le Duy Anh as 0 VND	
--	--	--	--	--	--	--	--	--

4. Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty/ Assessing the Implementation of regulations on corporate governance:

Trong năm, tất cả các bộ phận đều thực hiện tốt công tác quản trị Công ty theo Nghị định 155/2020/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán. HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát Công ty luôn chấp hành tốt và đầy đủ các quy định của Pháp luật hiện hành về quản trị Công ty đại chúng.

Throughout the year, all departments effectively implemented corporate governance in accordance with Decree No. 155/2020/ND-CP, which details the implementation of certain provisions of the Securities Law. The Board of Directors, the Executive Board, and the Supervisory Board have consistently complied fully with current legal regulations regarding the governance of a public company.

Hoạt động kiểm toán nội bộ: Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Quy chế kiểm toán nội bộ, theo đó Bộ phận kiểm toán nội bộ có trách nhiệm thực hiện kiểm tra, đánh giá đầy đủ hiệu quả quản trị, quản lý rủi ro và kiểm soát nội bộ cũng như chất lượng hiệu suất trong việc

thực thi nhiệm vụ được giao và đưa ra các khuyến nghị hoàn thiện để đạt được mục tiêu, mục đích của Công ty.

Internal Audit Activities: The Board of Directors issued the Internal Audit Charter, under which the internal audit department is responsible for conducting thorough assessments of the effectiveness of governance, risk management, and internal control, as well as evaluating performance quality in task execution. The department also provides recommendations for improvement to help the Company achieve its goals and objectives.

Theo đánh giá của thành viên HĐQT độc lập, trong năm 2024: ***According to the evaluation of the independent Board members, in 2024:***

- Các hoạt động của HĐQT trong năm 2024 tuân thủ Điều lệ công ty, Quy chế quản trị công ty và quy định pháp luật. ***The activities of the Board of Directors complied with the Company Charter, the corporate governance regulations, and the relevant laws.***
- Tất cả các thành viên HĐQT đã tuân thủ các quy định trong việc tham gia các cuộc họp HĐQT, thảo luận, biểu quyết độc lập, khách quan trên cơ sở đảm bảo cao nhất lợi ích của công ty. ***All Board members adhered to the rules regarding participation in board meetings, and participated in discussions and voting independently and objectively, always aiming to safeguard the Company's best interests.***
- HĐQT đã đề xuất giải pháp hiệu quả, kịp thời hỗ trợ để Ban Tổng Giám đốc trong quá trình vận hành công ty, thực hiện tốt việc giám sát và kiểm soát đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật. ***The Board of Directors proposed timely and effective solutions to support the Executive Board in the Company's operations, and exercised good oversight and control to ensure compliance with legal regulations.***

Trong năm 2024, mặc dù chịu ảnh hưởng rất lớn từ biến động không lường trước được của thị trường, HĐQT luôn đồng hành, hỗ trợ Ban Tổng Giám đốc để điều hành công ty vượt qua giai đoạn khó khăn, thực hiện tốt các Nghị quyết, Quyết định của ĐHĐCĐ và HĐQT. Các hoạt động quan hệ với nhà đầu tư đã thực hiện trong năm:

In 2024, despite being heavily affected by unpredictable market fluctuations, the Board of Directors consistently accompanied and supported the Executive Board in steering the Company through difficult times, effectively implementing the resolutions and decisions of the General Meeting of Shareholders and the Board of Directors.

+ Tổ chức ĐHĐCĐ thường niên theo quy định pháp luật/ ***Held the Annual General Meeting of Shareholders in accordance with legal regulations;***

+ Thực hiện nghiêm túc các nghĩa vụ về công bố thông tin theo quy định pháp luật; đảm bảo tính trung thực, minh bạch, công khai, kịp thời của công bố thông tin. ***Strictly fulfilled obligations related to information disclosure under applicable laws, ensuring information was disclosed truthfully, transparently, publicly, and in a timely manner.***

- Các kế hoạch tăng cường hiệu quả trong quản trị công ty/ ***Planned Initiatives to Enhance Corporate Governance Efficiency:***

+ Liên tục cập nhật những quy định mới, cử cán bộ chuyên trách theo dõi và báo cáo thường xuyên./ Continuously updating new regulations and assigning dedicated personnel to monitor and report regularly;

+ Chủ động tăng cường minh bạch hóa thông tin của Công ty cho các cổ đông thông qua cập nhật các thông tin về tình hình hoạt động Công ty trên website và các phương tiện thông tin đại chúng khác theo quy định./ ***Proactively enhancing transparency by providing shareholders with updated information on the Company's operations via the website and other public media in accordance with regulations.***

VI. Báo cáo tài chính/ *Financial statements*



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**



MỤC LỤC

	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	8 - 31

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA

Số nhà 71/4a Đường Hiệp Thành 13, Khu phố 7, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Đoàn Hương Sơn	Chủ tịch
Ông Lê Duy Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Thọ	Thành viên
Ông Đoàn Đồng Bằng	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Hải	Thành viên

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Đào Ngọc Thu	Trưởng ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Linh Chi	Thành viên
Ông Đinh Công Hướng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Tiến Thọ	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Việt Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Vũ Sơn	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Đức Cường	Kế toán trưởng

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này là Ông Nguyễn Tiến Thọ - Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được ghi chép một cách phù hợp, lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và Báo cáo tài chính riêng được lập tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Tiến Thọ
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2025

Số: 109/VACO/BCKT.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa ("Công ty"), được lập ngày 28 tháng 3 năm 2025, từ trang 04 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (gọi chung là "Báo cáo tài chính riêng").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.



Nguyễn Ngọc Thạch
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1822-2023-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2025



Lê Bình Phương
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 5914-2023-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		129.376.466.666	82.480.700.962
I. Tiền	110	4	10.429.777.656	5.616.332.917
1. Tiền	111		10.429.777.656	5.616.332.917
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	5.563.726.791
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	6.548.801.961
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(985.075.170)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		71.363.401.100	31.045.539.390
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	68.056.852.291	23.890.156.088
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	4.052.442.264	7.827.344.171
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	320.352.066	394.284.652
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(1.066.245.521)	(1.066.245.521)
IV. Hàng tồn kho	140	9	41.122.615.272	32.530.483.198
1. Hàng tồn kho	141		42.366.660.365	33.774.528.291
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.244.045.093)	(1.244.045.093)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.460.672.638	7.724.618.666
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	832.535.331	1.000.303.929
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.494.390.514	6.698.855.026
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	133.746.793	25.459.711
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		292.337.199.422	299.452.892.895
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.000.000.000	7.000.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	7.000.000.000	7.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		45.734.712.049	118.209.244.105
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	45.710.283.049	118.135.957.105
- Nguyên giá	222		74.997.095.246	155.474.610.570
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(29.286.812.197)	(37.338.653.465)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	24.429.000	73.287.000
- Nguyên giá	228		844.290.000	844.290.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(819.861.000)	(771.003.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	89.684.678.642	19.491.473.732
- Nguyên giá	231		129.095.680.866	40.722.467.855
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(39.411.002.224)	(21.230.994.123)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.025.956.519	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	3.025.956.519	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		117.918.178.645	124.939.234.500
1. Đầu tư vào công ty con	251	16	136.504.732.000	136.504.732.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(18.586.553.355)	(11.565.497.500)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		28.973.673.567	29.812.940.558
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	28.973.673.567	29.812.940.558
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		421.713.666.088	381.933.593.857

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		124.973.570.438	89.556.879.287
I. Nợ ngắn hạn	310		113.613.966.176	78.123.047.105
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	13.889.367.958	12.349.577.330
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		987.232.925	661.691.774
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	2.682.635.704	2.253.779.774
4. Phải trả người lao động	314		10.283.652.727	4.748.628.411
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.784.755.600	241.716.741
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	3.365.113.229	1.524.601.728
7. Vay ngắn hạn	320	19	80.621.208.033	56.343.051.347
II. Nợ dài hạn	330		11.359.604.262	11.433.832.182
1. Phải trả dài hạn khác	337	18	3.698.000.000	1.581.720.000
2. Vay dài hạn	338	19	7.661.604.262	9.852.112.182
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		296.740.095.650	292.376.714.570
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	296.740.095.650	292.376.714.570
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		240.281.690.000	240.281.690.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		240.281.690.000	240.281.690.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		56.458.405.650	52.095.024.570
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước	421a		28.091.326.570	40.193.645.573
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		28.367.079.080	11.901.378.997
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		421.713.666.088	381.933.593.857



Nguyễn Tiến Thọ

Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2025

Nguyễn Đức Cường

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Vân

Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		248.686.060.656	153.649.636.811
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	3.315.247.889
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	23	248.686.060.656	150.334.388.922
4. Giá vốn hàng bán	11	24	189.036.279.592	105.011.633.032
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		59.649.781.064	45.322.755.890
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	1.863.144.839	2.846.391.044
7. Chi phí tài chính	22	27	13.330.612.315	15.888.917.465
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.614.437.002	3.550.051.185
8. Chi phí bán hàng	25	28	6.209.002.597	6.626.315.987
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	10.346.994.026	12.278.130.538
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		31.626.316.965	13.375.782.944
11. Thu nhập khác	31		406.919.015	1.827.539.963
12. Chi phí khác	32		1.106.383.234	976.142.106
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(699.464.219)	851.397.857
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		30.926.852.746	14.227.180.801
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	2.559.773.666	2.325.801.804
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		28.367.079.080	11.901.378.997



Nguyễn Tiến Thọ
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2025

Nguyễn Đức Cường
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Vân
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	30.926.852.746	14.227.180.801
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	11.960.397.213	10.964.538.875
- Các khoản dự phòng	03	6.035.980.685	11.497.453.260
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.110.718.983	(140.831.243)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	19.167.735	(774.400.574)
- Chi phí lãi vay	06	4.614.437.002	3.550.051.185
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	54.667.554.364	39.323.992.304
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(39.142.103.597)	(6.824.309.106)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(8.592.132.074)	1.005.505.182
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	13.157.889.871	(4.726.732.946)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	59.316.989	(103.282.367)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	6.548.801.961	1.508.959.100
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4.614.437.002)	(3.855.064.736)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.327.902.402)	(8.208.727.981)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	19.756.988.110	18.120.339.450
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(12.464.399.619)	(18.152.510.828)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	864.873.372	2.003.636.364
3. Tiền thu hồi cho vay	24	-	9.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.105.716	808.874.756
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(11.593.420.531)	(6.339.999.708)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	196.545.332.251	133.331.642.334
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(176.229.251.667)	(121.202.574.527)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(24.003.698.000)	(36.005.547.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.687.617.416)	(23.876.479.193)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	4.475.950.163	(12.096.139.451)
Tiền đầu năm	60	5.616.332.917	17.285.946.692
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	337.494.576	426.525.676
Tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	10.429.777.656	5.616.332.917



Nguyễn Tiến Thọ
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2025

Nguyễn Đức Cường
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Vân
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303292182 ngày 11 tháng 5 năm 2004. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 21 tháng 11 năm 2023.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 893 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 485 người).

Trụ sở

Công ty đăng ký trụ sở tại số 71/4A, Khu phố 7, đường Hiệp Phước Thành, quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty đã cho thuê toàn bộ nhà xưởng tại địa chỉ này.

Ngoài ra, Công ty có:

+ Nhà máy và Văn phòng làm việc tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 2, Xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.

+ Nhà máy tại Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là Sản xuất và Thương mại.

Hoạt động chính của Công ty là Sản xuất và kinh doanh đồ dùng gia đình, trang trí nội thất và các sản phẩm đồ chơi trẻ em bằng gỗ; cho thuê kho và nhà xưởng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty trong thời gian không quá 12 tháng.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư sửa đổi bổ sung số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán (Tiếp theo)**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Đồng thời, Báo cáo tài chính riêng cũng được lập và phát hành cùng Báo cáo tài chính Hợp nhất, theo đó để có thông tin đầy đủ thì người sử dụng Báo cáo tài chính riêng nên đọc Báo cáo tài chính này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;*
- Bất động sản đầu tư xác định được giá trị hợp lý được trình bày cụ thể tại Thuyết minh số 14;*
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a, b và c trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, chứng khoán kinh doanh, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản ký quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Công cụ tài chính (Tiếp theo)**

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính**Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân giá quyền cuối tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cũng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí bảo hiểm: Chi phí bảo hiểm đã mua trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 01 năm.

Tiền thuê đất: Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo theo phương pháp đường thẳng, phân bổ theo thời gian thuê.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm. Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 – 36
Máy móc, thiết bị	04 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 – 06
Tài sản cố định khác	08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao**Chương trình phần mềm máy tính**

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 05 đến 50 năm.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất lâu dài.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông theo Điều lệ của Công ty, Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Các khoản giảm trừ doanh thu**

Khoản giảm trừ doanh thu là chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa đã tiêu thụ từ các năm trước, đến nay mới phát sinh chiết khấu, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản chiết khấu, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng năm hiện hành: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng năm hiện hành.
- Nếu khoản chiết khấu, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng năm hiện hành: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng năm phát sinh khoản chiết khấu, trả lại.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập và công bố cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty, do đó Công ty không trình bày giao dịch với các bên liên quan trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập và công bố cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty, do đó Công ty không trình bày chỉ tiêu lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu trong Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng của Công ty.

4. TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	74.753.708	7.088.142
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.355.023.948	5.609.244.775
Cộng	10.429.777.656	5.616.332.917

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Rosendahl Design Group	44.291.035.852	17.007.879.443
Spring Copenhagen	11.582.223.504	992.108.777
Stanley Black & Decker Limited BVBA	4.948.374.995	2.968.057.428
Các khách hàng khác	7.235.217.940	2.922.110.440
Cộng	68.056.852.291	23.890.156.088

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOASố nhà 71/4a Đường Hiệp Thành 13, Khu phố 7,
Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh**MẪU SỐ B 09-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
European Wood Corporation APS	1.125.910.515	-
Công ty Cổ phần SX và TM Miền Quê	-	5.500.859.631
Các nhà cung cấp khác	2.926.531.749	2.326.484.540
Cộng	4.052.442.264	7.827.344.171

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	320.352.066	394.284.652
Tạm ứng	48.335.196	65.718.301
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	-	177.475.690
Các đối tượng khác	272.016.870	151.090.661
b) Dài hạn	7.000.000.000	7.000.000.000
Ký quỹ, ký cược (i)	7.000.000.000	7.000.000.000

- (i) Đây là khoản đặt cọc cho Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Miền Quê theo Hợp đồng thuê nhà xưởng ngày 01 tháng 5 năm 2023 và Phụ lục Hợp đồng ngày 01 tháng 9 năm 2023.

8. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách						
ORDA KOREA CO., LTD.	79.221.374	-	Trên 3 năm	79.221.374	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ Phần Quốc Tế TopCom	23.327.496	-	Trên 3 năm	23.327.496	-	Trên 3 năm
ARCHITECHMADE A/S	963.696.651	-	Trên 3 năm	963.696.651	-	Trên 3 năm
Cộng	1.066.245.521	-	-	1.066.245.521	-	-

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	18.558.591.588	(232.830.488)	18.933.332.698	(232.830.488)
Công cụ, dụng cụ	593.997.299	(31.921.844)	391.874.014	(31.921.844)
Chi phí SXKD dở dang	18.938.741.551	-	9.994.821.297	-
Thành phẩm	4.110.748.914	(979.292.761)	4.279.294.235	(979.292.761)
Hàng hóa	-	-	10.625.034	-
Hàng gửi bán	164.581.013	-	164.581.013	-
Cộng	42.366.660.365	(1.244.045.093)	33.774.528.291	(1.244.045.093)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	832.535.331	1.000.303.929
Công cụ dụng cụ xuất dùng	208.507.319	380.757.289
Chi phí bảo hiểm	325.439.478	14.935.302
Các khoản khác	298.588.534	604.611.338
b) Dài hạn	28.973.673.567	29.812.940.558
Tiền thuê đất (i)	28.431.558.100	29.379.276.700
Công cụ dụng cụ xuất dùng	151.403.191	101.158.750
Các khoản khác	390.712.276	332.505.108
Cộng	29.806.208.898	30.813.244.487

- (i) Đây là giá trị tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, được Công ty phân bổ trong thời gian 426 tháng kể từ tháng 7 năm 2019.

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	25.459.711	2.767.753.799	2.860.746.828	118.452.740
Các loại thuế khác	-	60.449.958	75.744.011	15.294.053
Cộng	25.459.711	2.828.203.757	2.936.490.839	133.746.793
b) Phải nộp				
Thuế GTGT	186.119.429	182.651.881	-	368.771.310
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	904.660.489	904.660.489	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	58.216.705	43.883.920	14.332.785
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.067.660.345	2.559.773.666	2.327.902.402	2.299.531.609
Các loại thuế khác	-	186.010.190	186.010.190	-
Cộng	2.253.779.774	3.891.312.931	3.462.457.001	2.682.635.704

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	105.338.360.503	45.238.488.079	4.495.524.088	300.462.900	101.775.000	155.474.610.570
- Mua trong năm	182.853.100	9.219.890.000	-	-	35.700.000	9.438.443.100
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(88.373.213.011)	-	-	-	-	(88.373.213.011)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.542.745.413)	-	-	-	(1.542.745.413)
Số dư cuối năm	17.148.000.592	52.915.632.666	4.495.524.088	300.462.900	137.475.000	74.997.095.246
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	16.561.549.960	18.855.392.359	1.618.671.288	246.587.726	56.452.132	37.338.653.465
- Khấu hao trong năm	1.657.609.165	5.182.134.112	478.272.800	7.306.668	14.705.204	7.340.027.949
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(14.556.215.437)	-	-	-	-	(14.556.215.437)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(835.653.780)	-	-	-	(835.653.780)
Số dư cuối năm	3.662.943.688	23.201.872.691	2.096.944.088	253.894.394	71.157.336	29.286.812.197
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	88.776.810.543	26.383.095.720	2.876.852.800	53.875.174	45.322.868	118.135.957.105
Tại ngày cuối năm	13.485.056.904	29.713.759.975	2.398.580.000	46.568.506	66.317.664	45.710.283.049

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 với giá trị là 4.351.649.807 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024: 2.233.359.470 VND).

Một phần máy móc, thiết bị đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn (Xem Thuyết minh số 19).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Tổng cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	844.290.000	844.290.000
Số dư cuối năm	844.290.000	844.290.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	771.003.000	771.003.000
- Khấu hao trong năm	48.858.000	48.858.000
Số dư cuối năm	819.861.000	819.861.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	73.287.000	73.287.000
Tại ngày cuối năm	24.429.000	24.429.000

Nguyên giá của TSCĐ vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 với giá trị là 380.000.000 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024: 380.000.000 VND).

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<u>Nhà xưởng</u>	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Tổng cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	37.257.042.855	3.465.425.000	40.722.467.855
- Chuyển từ TSCĐ hữu hình	88.373.213.011	-	88.373.213.011
Số dư cuối năm	125.630.255.866	3.465.425.000	129.095.680.866
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	21.230.994.123	-	21.230.994.123
- Khấu hao trong năm	3.623.792.664	-	3.623.792.664
- Chuyển từ TSCĐ hữu hình	14.556.215.437	-	14.556.215.437
Số dư cuối năm	39.411.002.224	-	39.411.002.224
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	16.026.048.732	3.465.425.000	19.491.473.732
Tại ngày cuối năm	86.219.253.642	3.465.425.000	89.684.678.642

Đây là các tài sản Nhà xưởng và Quyền sử dụng đất tại địa chỉ số 71/4A, Khu phố 7, Đường Hiệp Phước, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh và Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty đã cho thuê theo các Hợp đồng thuê tài sản với Công ty TNHH Goldfinger VN và Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Fixx Systems Việt Nam. Thời hạn thuê theo hợp đồng là 05 năm kể từ thời điểm ký biên bản bàn giao.

Nhà xưởng và Quyền sử dụng đất đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn (Xem Thuyết minh số 19).

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 chưa được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (Tiếp theo)

Danh mục bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

Danh mục bất động sản đầu tư tại địa chỉ Số 71/4A, Khu phố 7, Đường Hiệp Phước Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

STT	Danh mục bất động sản đầu tư	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
1	Nhà xưởng nhà máy I	29.473.035.327	14.736.517.650	14.736.517.677
2	Hệ thống dây điện xưởng	4.429.188.116	4.429.188.116	-
3	Hệ thống PCCC NMI	837.297.513	837.297.513	-
4	Lắp đặt hệ thống thùng máy	826.648.409	826.648.409	-
5	Hệ thống xử lý nước thải	345.610.000	345.610.000	-
6	Hệ thống dây điện xưởng I	238.314.400	238.314.400	-
7	Tường rào nhà xưởng	200.000.000	200.000.000	-
8	Máy bơm chữa cháy Diesel Hyundai D4BE3	133.000.000	133.000.000	-
9	Mái lợp nhà kho theo HD số 08/08/2018 HDKT ngày 08/08/2018	132.912.000	132.912.000	-
10	Thi công lắp đặt hệ thống báo cháy	132.245.000	77.142.905	55.102.095
11	Mái lợp nhà kho (HD 20/06/2018 HDKT)	124.200.000	124.200.000	-
12	Hệ thống thùng thoát hiểm	110.909.090	110.909.090	-
13	Đường ống sắt tráng kẽm hệ thống chữa cháy vách tường	100.108.000	100.108.000	-
14	Mái lợp nhà kho theo HD số 10/07/2018 HDKT ngày 12/07/2018	79.719.000	79.719.000	-
15	Phí bảo hiểm rủi ro xây dựng NMI	49.950.000	24.975.000	24.975.000
16	Khoang giếng Công nghiệp	43.906.000	43.906.000	-
17	Quyền sử dụng đất	3.465.425.000	-	3.465.425.000
Cộng		46.722.467.855	22.440.448.083	18.282.019.772

Danh mục bất động sản đầu tư tại Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

STT	Danh mục bất động sản đầu tư	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
1	Hạng mục xây dựng nhà xưởng	71.611.364.745	10.991.747.399	60.619.617.346
2	Hệ thống điện nhà máy củ chi	8.833.868.484	3.239.085.102	5.594.783.382
3	Hệ thống PCCC (HD:06 & PL 01/06/KL)	3.995.650.912	1.456.072.022	2.539.578.890
4	Máy biến áp 3 pha 1500KVA 22/0.4KV 551 M/ENVHCM & Trạm biến thế 1500kVA 22/0.4kV, Hệ thống đường dây cáp trung thế 22kV	1.240.000.000	454.666.674	785.333.326
5	Thi công theo hợp đồng số 0706/2021-HDKT/LP-NH ký ngày 07/06/2021 và Phụ lục hợp đồng số 01 của HDKT số 0706/2021-HDKT/LP-NH ký ngày 21/10/2021	1.088.352.800	211.624.140	876.728.660
6	Thi công cải tạo nhà máy Nam Hoa Củ Chi hđ 11 ngày 20/11/23 theo HD 02/2022/HĐXD.XĐVN-NH ngày 17/03/22	682.429.630	79.616.796	602.812.834
7	Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 60m3/ngày-đêm	300.000.000	165.000.000	135.000.000
8	Hệ thống mái che nhà xe CBCNV Cty theo HDong số 11/01/2022 ngày 11/01/22	196.455.000	114.598.750	81.856.250
9	Cửa cuốn chống cháy HD 30092019 (30.09.2019)	140.000.000	71.166.687	68.833.313
10	Vách ngăn, cửa nhôm vãn phòng làm việc NM2 KCN Tân Phú Trung theo HDong số 19/HDKT/MC-NH ký ngày 08/5/2020	92.000.000	84.333.315	7.666.685
11	Vách ngăn, cửa nhôm (Phòng 5S, P.Sản Xuất và Văn phòng) theo HDong số 20 ngày 23/6/2020	69.991.440	62.992.296	6.999.144
12	Ô bóng gió ở phía sau nhà xưởng theo HDong số 0144/2019-HDKT/TP-NH ngày 04/11/2019 (ĐD thi công : Lô C5-9 đường N9, KCN Tân Phú Trung)	68.120.000	9.870.105	58.249.895
13	Khoan giếng và lắp đặt máy bơm - Nam Hoa	54.980.000	29.780.855	25.199.145
Cộng		88.373.213.011	16.970.554.141	71.402.658.870

Nguyên giá của Bất động sản đầu tư bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 với giá trị là 7.601.812.528 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024: 7.501.704.528 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG**

Đây là chi phí cải tạo Nhà xưởng sản xuất tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 2, Xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Đự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Đự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
<i>Đầu tư vào Công ty con</i>						
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Miền Quê (i)	136.504.732.000	(18.586.553.355)	(*)	136.504.732.000	(11.565.497.500)	(*)
Cộng	<u>136.504.732.000</u>	<u>(18.586.553.355)</u>		<u>136.504.732.000</u>	<u>(11.565.497.500)</u>	

- (i) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Miền Quê với tỷ lệ 51% tổng vốn điều lệ. Hoạt động chính của Miền Quê là sản xuất đồ dùng, nội thất gỗ và cho thuê kho, nhà xưởng. Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Miền Quê có lỗ trong năm 2024 và tổng lỗ lũy kế tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2024.

- (*) Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con này có thể khác so với giá trị ghi sổ.

Trong năm, Công ty phát sinh các giao dịch chủ yếu sau với Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Miền Quê:

	Năm nay VND	Năm trước VND
<u>Cho vay</u>		
Thu hồi gốc cho vay	-	9.000.000.000
Lãi cho vay	-	151.726.028
Thu tiền lãi vay	-	189.205.481
<u>Bán hàng</u>		
Bán tài sản cố định	-	183.055.190
Bán nguyên vật liệu	237.396.098	2.173.738.626
Thu tiền bán hàng	369.837.159	2.932.979.540
<u>Mua hàng</u>		
Mua tài sản cố định	35.700.000	183.055.190
Mua nguyên vật liệu	892.837.091	8.212.629.681
Trả lại nguyên vật liệu đã mua	-	5.542.540.692
Chi phí dịch vụ	8.659.719.473	1.301.779.665
Chi phí thuê nhà xưởng	8.579.760.000	3.574.900.000
Đặt cọc thuê nhà xưởng	-	7.000.000.000
Thu lại tiền mua hàng đã ứng trước	6.000.000.000	-
Trả tiền mua hàng	20.301.610.432	13.314.046.873

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Sài Gòn Tây Bắc (SCD)	7.401.682.288	7.401.682.288	7.401.682.288	7.401.682.288
Công ty Cổ phần In Sao Việt Nhật	1.566.493.107	1.566.493.107	1.509.279.965	1.509.279.965
Các nhà cung cấp khác	4.921.192.563	4.921.192.563	3.438.615.077	3.438.615.077
Cộng	13.889.367.958	13.889.367.958	12.349.577.330	12.349.577.330

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.365.113.229	1.524.601.728
Kinh phí công đoàn	667.324.788	147.526.212
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	990.074.548	94.029.248
Nhận ký quỹ, ký cược	1.581.720.000	500.000.000
Các khoản phải trả khác	125.993.893	783.046.268
b) Dài hạn	3.698.000.000	1.581.720.000
Nhận ký quỹ, ký cược	3.698.000.000	1.581.720.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA

Số nhà 71/4a Đường Hiệp Thành 13, Khu phố 7,
Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

19. VAY

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	56.343.051.347	56.343.051.347	200.507.408.353	(176.229.251.667)	80.621.208.033	80.621.208.033
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn (i)	46.031.571.347	46.031.571.347	195.012.318.353	(169.518.495.187)	71.525.394.513	71.525.394.513
Vay dài hạn đến hạn trả (ii)	10.311.480.000	10.311.480.000	5.495.090.000	(6.710.756.480)	9.095.813.520	9.095.813.520
b) Vay dài hạn	9.852.112.182	9.852.112.182	3.304.582.080	(5.495.090.000)	7.661.604.262	7.661.604.262
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn (ii)	9.852.112.182	9.852.112.182	3.304.582.080	(5.495.090.000)	7.661.604.262	7.661.604.262
Cộng	66.195.163.529	66.195.163.529	203.811.990.433	(181.724.341.667)	88.282.812.295	88.282.812.295

- (i) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - Chi nhánh Chợ lớn, lãi suất cho vay theo từng khế ước và tùy thuộc vào từng thời kỳ, khoản vay nhằm tài trợ cho việc thanh toán nhập khẩu/ mua hàng hóa/ nguyên vật liệu và bổ sung vốn lưu động.

Tài sản thế chấp bao gồm:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ 71/4a khu phố 7, Đường Hiệp Thành 13, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ Lô C5-9, KCN Tân Phú Trung, Ấp Trạm Bơm, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Máy móc thiết bị được nhập khẩu theo hợp đồng thế chấp số PBVN CLN/000624/18.

- (ii) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - Chi nhánh Chợ lớn, lãi suất cho vay theo từng khế ước và tùy thuộc vào từng thời kỳ nhằm mục đích mua máy móc thiết bị nhập khẩu.

Tài sản thế chấp bao gồm:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ 71/4a khu phố 7, Đường Hiệp Thành 13, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh và máy móc thiết bị.
- Máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

19. VAY (Tiếp theo)

Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	9.095.813.520	10.311.480.000
Trong năm thứ hai	6.291.676.182	6.303.636.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.369.928.080	3.548.476.182
Tổng cộng	16.757.417.782	20.163.592.182
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần Vay ngắn hạn)	9.095.813.520	10.311.480.000
Số phải trả sau 12 tháng	7.661.604.262	9.852.112.182

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số đầu năm trước	240.281.690.000	76.199.192.573	316.480.882.573
Lợi nhuận trong năm trước	-	11.901.378.997	11.901.378.997
Chia cổ tức	-	(36.005.547.000)	(36.005.547.000)
Số dư cuối năm trước	240.281.690.000	52.095.024.570	292.376.714.570
Lợi nhuận trong năm nay	-	28.367.079.080	28.367.079.080
Chia cổ tức (i)	-	(24.003.698.000)	(24.003.698.000)
Số dư cuối năm	240.281.690.000	56.458.405.650	296.740.095.650

- (i) Dựa theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2023 đã được thông qua trong Nghị quyết số 01/NQ.ĐHĐCĐTN/2024 ngày 23 tháng 4 năm 2024 của Đại Hội đồng cổ đông, Công ty thực hiện chia cổ tức năm 2023 bằng 10% mệnh cổ phiếu phổ thông với tổng giá trị là 24.003.698.000 VND.

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303292182 sửa đổi lần 12 ngày 21 tháng 11 năm 2023, Vốn điều lệ của Công ty là 240.281.690.000 VND, tương đương 24.028.169 cổ phần.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, chi tiết Vốn điều lệ đã được góp đủ như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ
Ông Đoàn Hương Sơn	6,491,612	27.02%	5,864,212	24.41%
Ông Lê Duy Anh	3,120,000	12.98%	3,120,000	12.98%
Bà Bùi Thị Hiền	2,398,206	9.98%	2,398,206	9.98%
Bà Trần Thị Thanh Hương	1,560,000	6.49%	1,560,000	6.49%
Ông Nguyễn Tiến Thọ	500,000	2.08%	803,790	3.35%
Cổ phiếu quỹ	24,471	0.10%	24,471	0.10%
Các cổ đông khác	9,933,880	41.34%	10,257,490	42.69%
Tổng cộng	24,028,169	100%	24,028,169	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)*Cổ phiếu*

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng Cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.028.169	24.028.169
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.028.169	24.028.169
- Số lượng cổ phiếu quỹ	24.471	24.471
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.471	24.471
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	24.003.698	24.003.698
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.003.698	24.003.698

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ tức đã thanh toán trong năm nay là 24.003.698.000 VND (năm trước là 36.005.547.000 VND).

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đô la Mỹ (USD)	189.776,18	187.629,04
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	140,00	140,00

22. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN

Hoạt động sản xuất kinh doanh các mặt hàng đồ chơi, đồ gia dụng từ gỗ tạo ra phần lớn doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, hoạt động bán hàng hóa và cho thuê bất động sản chiếm tỷ lệ dưới 10% trong doanh thu và lợi nhuận. Ban Tổng Giám đốc tin rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong một bộ phận kinh doanh là sản xuất các mặt hàng đồ chơi, đồ gia dụng từ gỗ. Mặc dù Công ty có bán hàng trong nước và xuất khẩu, tuy nhiên, toàn bộ hoạt động sản xuất đều diễn ra tại một khu vực địa lý là miền Nam Việt Nam, vì vậy không trình bày thêm thông tin bộ phận.

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán thành phẩm trong nước	1.568.172.706	2.497.213.903
Doanh thu bán thành phẩm xuất khẩu	229.864.968.276	143.814.198.167
Doanh thu cho thuê nhà xưởng	16.631.512.572	6.906.844.000
Doanh thu khác	621.407.102	431.380.741
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	3.315.247.889
Chiết khấu thương mại	-	3.315.247.889
Doanh thu thuần về bán hàng	<u>248.686.060.656</u>	<u>150.334.388.922</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn bán thành phẩm trong nước	4.830.934.481	786.883.255
Giá vốn thành phẩm xuất khẩu	180.372.700.868	102.904.931.790
Giá vốn cho thuê nhà xưởng	3.832.644.243	1.319.817.987
Cộng	<u>189.036.279.592</u>	<u>105.011.633.032</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	84.546.112.511	47.189.833.192
Chi phí nhân công	92.306.909.081	48.110.525.463
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.960.397.213	10.964.538.875
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.386.424.660	16.685.177.657
Chi phí khác bằng tiền	1.167.807.683	2.463.423.412
Cộng	214.367.651.148	125.413.498.599

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	6.105.716	657.148.728
Lãi cho vay	-	151.726.028
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.434.356.621	963.856.886
Lãi đầu tư chứng khoán	422.682.502	1.073.659.402
Cộng	1.863.144.839	2.846.391.044

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	4.614.437.002	3.550.051.185
Dự phòng đầu tư vào Công ty con	7.021.055.855	11.565.497.500
Dự phòng/Hoàn nhập giảm giá chứng khoán kinh doanh	(985.075.170)	(1.031.740.891)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.680.194.628	1.805.109.671
Cộng	13.330.612.315	15.888.917.465

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	1.365.033.910	1.364.477.074
Chi phí khấu hao TSCĐ	48.858.000	48.858.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.172.461.746	4.572.218.752
Các khoản chi phí bán hàng khác	622.648.941	640.762.161
Cộng	6.209.002.597	6.626.315.987
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	6.161.747.950	5.104.716.754
Chi phí khấu hao TSCĐ	377.505.152	431.191.234
Chi phí dự phòng	-	963.696.651
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.783.854.333	5.264.979.164
Các khoản chi phí QLDN khác	1.023.886.591	513.546.735
Cộng	10.346.994.026	12.278.130.538

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	30.926.852.746	14.227.180.801
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.186.344.695	1.526.331.840
Thu nhập chịu thuế	32.113.197.441	15.753.512.641
Thu nhập tính thuế	32.113.197.441	15.753.512.641
- Thu nhập tính thuế được hưởng ưu đãi thuế	19.314.329.112	10.166.486.628
- Thu nhập tính thuế không được hưởng ưu đãi thuế	12.798.868.329	5.587.026.013
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho phần thu nhập được hưởng ưu đãi thuế	3.862.865.822	2.416.793.202
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho phần thu nhập không được hưởng ưu đãi thuế	2.559.773.666	1.117.405.203
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm (i)	(3.862.865.822)	(1.208.396.601)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	2.559.773.666	2.325.801.804

- (i) Công ty được miễn thuế 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư mới của Nhà máy Nam Hoa tại Khu công nghiệp Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh. Năm 2024 là năm thứ tư Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty được miễn thuế 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư mới của Nhà máy Nam Hoa tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch 2, Xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai. Năm 2024 là năm đầu tiên Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nhà máy này.

Ngoài khoản chi phí không được khấu trừ nêu trên, Công ty xác định không có khoản chi phí nào khác nữa mà không được khấu trừ. Tuy nhiên, việc xác định nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ tùy thuộc vào quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm vốn điều lệ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	88.282.812.295	66.195.163.529
Trừ: Tiền	10.429.777.656	5.616.332.917
Nợ thuần	77.853.034.639	60.578.830.612
Vốn chủ sở hữu	296.740.095.650	292.376.714.570
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	26%	21%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính				
Tiền	10.429.777.656	5.616.332.917	10.429.777.656	5.616.332.917
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	5.563.726.791	-	5.563.726.791
Phải thu khách hàng và phải thu khác	68.328.869.161	24.218.722.439	68.328.869.161	24.218.722.439
Các khoản ký quỹ	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
Tổng cộng	85.758.646.817	42.398.782.147	85.758.646.817	42.398.782.147
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	88.282.812.295	66.195.163.529	88.282.812.295	66.195.163.529
Phải trả người bán và phải trả khác	19.295.081.851	15.214.343.598	19.295.081.851	15.214.343.598
Chi phí phải trả	1.784.755.600	241.716.741	1.784.755.600	241.716.741
Tổng cộng	109.362.649.746	81.651.223.868	109.362.649.746	81.651.223.868

Công ty xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính theo như Thuyết minh số 3, do Thông tư số 210/2009/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro về giá cổ phiếu và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*****Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Số cuối năm	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tài sản tài chính			
Tiền	10.429.777.656	-	10.429.777.656
Phải thu khách hàng và phải thu khác	68.328.869.161	-	68.328.869.161
Các khoản ký quỹ	-	7.000.000.000	7.000.000.000
Tổng cộng	78.758.646.817	7.000.000.000	85.758.646.817
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	80.621.208.033	7.661.604.262	88.282.812.295
Phải trả người bán và phải trả khác	15.597.081.851	3.698.000.000	19.295.081.851
Chi phí phải trả	1.784.755.600	-	1.784.755.600
Tổng cộng	98.003.045.484	11.359.604.262	109.362.649.746
Chênh lệch thanh khoản thuần	(19.244.398.667)	(4.359.604.262)	(23.604.002.929)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Số đầu năm	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tài sản tài chính			
Tiền	5.616.332.917	-	5.616.332.917
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.563.726.791	-	5.563.726.791
Phải thu khách hàng và phải thu khác	24.218.722.439	-	24.218.722.439
Phải thu về cho vay	-	-	-
Các khoản ký quỹ	-	7.000.000.000	7.000.000.000
Tổng cộng	35.398.782.147	7.000.000.000	42.398.782.147
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	56.343.051.347	9.852.112.182	66.195.163.529
Phải trả người bán và phải trả khác	13.632.623.598	1.581.720.000	15.214.343.598
Chi phí phải trả	241.716.741	-	241.716.741
Tổng cộng	70.217.391.686	11.433.832.182	81.651.223.868
Chênh lệch thanh khoản thuần	(34.818.609.539)	(4.433.832.182)	(39.252.441.721)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao, tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định trong năm bao gồm 183.055.190 VND là khoản thanh lý tài sản trong năm trước thu được tiền trong năm nay. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phân tăng, giảm các khoản phải thu.

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty đã thuê đất tại Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thuê đất số 110/HĐTD/SCD-2018 ngày 30 tháng 10 năm 2018 với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc (SCD) để xây dựng nhà máy. Thời gian thuê từ ngày 30 tháng 10 năm 2018 đến ngày 16 tháng 12 năm 2054, tiền thuê đã được thanh toán. Công ty đã phân bổ vào chi phí trong năm là 947.718.600 VND (năm trước là 947.718.600 VND) đối với khoản tiền thuê đất này.

Công ty đã thuê nhà xưởng tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch 2, Xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai theo Hợp đồng thuê nhà xưởng và Phụ lục Hợp đồng với Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Miền Quê để làm nhà xưởng sản xuất. Thời gian thuê từ ngày 01 tháng 5 năm 2023 đến ngày 01 tháng 5 năm 2043, diện tích thuê 10.214 m², giá thuê chưa bao gồm Thuế giá trị gia tăng là 70.000 VND/m²/tháng được thanh toán hàng tháng (bắt đầu tính tiền thuê xưởng từ ngày 01 tháng 8 năm 2023). Công ty đã ghi nhận vào chi phí trong năm là 8.579.760.000 VND (năm trước là 3.574.900.000 VND) đối với khoản tiền thuê xưởng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Tiền thuê được trả theo lịch như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Trong vòng một năm	8.579.760.000	8.579.760.000
Trong năm thứ hai đến năm thứ năm	34.319.040.000	34.319.040.000
Sau năm năm	114.396.800.000	122.976.560.000
Tổng cộng	157.295.600.000	165.875.360.000

33. NỢ TIỀM TÀNG

Công ty có ký hợp đồng thuê đất, Công ty đã xây dựng cơ sở hạ tầng trên đất thuê này. Trong Hợp đồng thuê đất không quy định rõ về nghĩa vụ hoàn nguyên khu đất thuê, do đó với hợp đồng thuê đất này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là Công ty có thể có nghĩa vụ trong tương lai khi hết hạn thuê đất liên quan đến tháo dỡ, di dời các tài sản trên đất và phục hồi khu đất về tình trạng ban đầu và nghĩa vụ này chỉ có thể được xác định rõ ràng khi có thêm các sự kiện trong tương lai, như thỏa thuận với bên cho thuê đất, cơ quan có chức năng ban hành các quy định pháp luật nói rõ về nghĩa vụ của bên thuê khi hợp đồng không nói rõ nghĩa vụ hoàn nguyên của bên đi thuê. Do đó, Công ty chưa ghi nhận chi phí hoàn nguyên nào vào Báo cáo tài chính riêng năm 2024.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm, cụ thể như sau:

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng: Trình bày phân loại lại chi phí phân bổ tiền thuê đất dài hạn.

	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
	VND	VND	VND
Khấu hao tài sản cố định (Mã số 02)	10.016.820.275	947.718.600	10.964.538.875
Tặng giảm chi phí trả trước (Mã số 12)	844.436.233	(947.718.600)	(103.282.367)



Nguyễn Tiến Thọ
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2025

Nguyễn Đức Cường
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Vân
Người lập biểu

NAM HOA TRADING & PRODUCTION CORPORATION

**AUDITED SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024**

TABLE OF CONTENTS

	<u>PAGE(S)</u>
STATEMENT OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS	1 - 2
INDEPENDENT AUDITORS' REPORT	3
SEPARATE BALANCE SHEET	4 - 5
SEPARATE INCOME STATEMENT	6
SEPARATE CASH FLOW STATEMENT	7
NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS	8 - 31

STATEMENT OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS

The Board of General Directors of Nam Hoa Trading & Production Corporation (the "Company") presents this report together with the Company's separate financial statements for the year ended 31 December 2024.

BOARD OF MANAGEMENT, BOARD OF SUPERVISORS AND BOARD OF GENERAL DIRECTORS

The members of the Board of Management, the Board of Supervisors and the Board of General Directors who held office during the year and to the date of this report are as follows:

Board of Management

Full name	Position
Mr. Doan Huong Son	Chairman
Mr. Le Duy Anh	Member
Mr. Nguyen Tien Tho	Member
Mr. Doan Dong Bang	Member
Mr. Nguyen Thanh Hai	Member

Board of Supervisors

Full name	Position
Mrs. Dao Ngoc Thu	Head of Board of Supervisors
Mrs. Nguyen Thi Linh Chi	Member
Mr. Dinh Cong Huong	Member

Board of General Directors

Full name	Position
Mr. Nguyen Tien Tho	General Director
Mr. Pham Viet Phuong	Deputy General Director
Mr. Luu Vu Son	Deputy General Director

Chief accountant

Full name	Position
Mr. Nguyen Duc Cuong	Chief accountant

Legal representative

The legal representative of the Company during the year and to the date of this report are as Mr. Nguyen Tien Tho - General Director.

BOARD OF GENERAL DIRECTORS'S STATEMENT OF RESPONSIBILITY

The Board of General Directors of the Company is responsible for preparing the separate financial statements, which give a true and fair view of the financial position of the Company as at 31 December 2024, its separate financial performance and its separate cash flows for the year then ended. In preparing these separate financial statements, the Board of General Directors is required to:

- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the separate financial statements;
- Prepare the separate financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business; and
- Design and implement an effective internal control system for the purpose of properly preparing the separate financial statements so as to minimise errors and frauds.

STATEMENT OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS (CONTINUED)

BOARD OF GENERAL DIRECTORS'S STATEMENT OF RESPONSIBILITY (CONTINUED)

The Board of General Directors is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Company and for ensuring that the separate financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, accounting regimes for enterprises and legal regulations relating to the preparation and presentation of the separate financial statements. The Board of General Directors is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

The Board of General Directors confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing the separate financial statements.

In the Board of General Directors's opinion, the separate financial statements give a true and fair view of the financial position of the Company as at 31 December 2024, its separate financial performance and its separate cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to the preparation and presentation of the separate financial statements.

For and on behalf of the Board of General Directors,



Nguyen Tien Tso
General Director
Ho Chi Minh City, 28 March 2025

No.: ~~104~~/VACO/BCKT.HCM

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

To: **The Shareholders**
The Board of Management and the Board of General Directors
Nam Hoa Trading and Production Corporation

We have reviewed the accompanying separate financial statements of Nam Hoa Trading and Production Corporation ("the Company"), prepared on 28 March 2025, as set out from page 04 to page 31, which comprise the separate balance sheet as at 31 December 2024, the separate income statement and the separate cash flow statement for the year then ended, and the notes to the separate financial statements (collectively referred to as the "separate financial statements").

Board of General Directors's Responsibility

The Board of General Directors is responsible for the true and fair preparation and presentation of these separate financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regimes for enterprises and legal regulations relating to the preparation and presentation of the separate financial statements and for such internal control as the Board of General Directors determines as necessary to enable the preparation of the separate financial statements that are free from material misstatement, whether due to frauds or errors.

Auditors' Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these separate financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the separate financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the separate financial statements. The procedures selected depend on the auditors' judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the separate financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditors consider internal control relevant to the Company's preparation and fair presentation of the separate financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Board of General Directors, as well as evaluating the overall presentation of the separate financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

Opinion

In our opinion, the separate financial statements give a true and fair view of, in all material respects, the separate financial position of the Company as at 31 December 2024, and its separate financial performance and its separate cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to the preparation and presentation of the separate financial statements.



Nguyễn Ngọc Thạch
Deputy General Director
Audit Practising Registration Certificate
No. 1822-2023-156-1
For and on behalf of
HỒ CHI MINH CITY BRANCH
VACO AUDITING COMPANY LIMITED
Ho Chi Minh City, 28 March 2025



Le Binh Phuong
Auditor
Auditing Practising Certificate
No. 5914-2023-156-1

SEPARATE BALANCE SHEET

As at 31 December 2024

Unit: VND

ASSETS	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
A - CURRENT ASSETS	100		129,376,466,666	82,480,700,962
I. Cash	110	4	10,429,777,656	5,616,332,917
1. Cash	111		10,429,777,656	5,616,332,917
II. Short-term financial statements	120		-	5,563,726,791
1. Trading securities	121		-	6,548,801,961
2. Provision for impairment of trading securities	122		-	(985,075,170)
III. Short-term receivables	130		71,363,401,100	31,045,539,390
1. Short-term trade receivables	131	5	68,056,852,291	23,890,156,088
2. Short-term advances to suppliers	132	6	4,052,442,264	7,827,344,171
4. Other short-term receivables	136	7	320,352,066	394,284,652
5. Provision for short-term doubtful debts	137	8	(1,066,245,521)	(1,066,245,521)
IV. Inventories	140	9	41,122,615,272	32,530,483,198
1. Inventories	141		42,366,660,365	33,774,528,291
2. Provision for devaluation of inventories	149		(1,244,045,093)	(1,244,045,093)
V. Other current assets	150		6,460,672,638	7,724,618,666
1. Short-term prepayments	151	10	832,535,331	1,000,303,929
2. Value-added tax deductibles	152		5,494,390,514	6,698,855,026
3. Taxes and amounts receivable from the State budget	153	11	133,746,793	25,459,711
B - NON-CURRENT ASSETS	200		292,337,199,422	299,452,892,895
I. Long-term receivables	210		7,000,000,000	7,000,000,000
1. Other long-term receivables	216	7	7,000,000,000	7,000,000,000
II. Fixed assets	220		45,734,712,049	118,209,244,105
1. Tangible fixed assets	221	12	45,710,283,049	118,135,957,105
- Cost	222		74,997,095,246	155,474,610,570
- Accumulated depreciation	223		(29,286,812,197)	(37,338,653,465)
2. Intangible fixed assets	227	13	24,429,000	73,287,000
- Cost	228		844,290,000	844,290,000
- Accumulated amortisation	229		(819,861,000)	(771,003,000)
III. Investment properties	230	14	89,684,678,642	19,491,473,732
- Cost	231		129,095,680,866	40,722,467,855
- Accumulated amortisation	232		(39,411,002,224)	(21,230,994,123)
IV. Long-term assets in progress	240		3,025,956,519	-
1. Construction in progress	242	15	3,025,956,519	-
V. Long-term financial investments	250		117,918,178,645	124,939,234,500
1. Investments in subsidiaries	251	16	136,504,732,000	136,504,732,000
2. Provision for long-term financial investments	254		(18,586,553,355)	(11,565,497,500)
VI. Other non-current assets	260		28,973,673,567	29,812,940,558
1. Long-term prepayments	261	10	28,973,673,567	29,812,940,558
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		421,713,666,088	381,933,593,857

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

SEPARATE BALANCE SHEET (CONTINUED)
As at 31 December 2024

Unit: VND

RESOURCES	Mã số	Thuyết minh	Closing balance	Opening balance
C - LIABILITIES	300		124,973,570,438	89,556,879,287
I. Current liabilities	310		113,613,966,176	78,123,047,105
1. Short-term trade payables	311	17	13,889,367,958	12,349,577,330
2. Short-term advances from customers	312		987,232,925	661,691,774
3. Taxes and amounts payable to the State budget	313	11	2,682,635,704	2,253,779,774
4. Payables to employees	314		10,283,652,727	4,748,628,411
5. Short-term accrued expenses	315		1,784,755,600	241,716,741
6. Other long-term payables	319	18	3,365,113,229	1,524,601,728
7. Short-term loans and obligations under finance leases	320	19	80,621,208,033	56,343,051,347
II. Non-current liabilities	330		11,359,604,262	11,433,832,182
1. Other long-term payables	337	18	3,698,000,000	1,581,720,000
2. Long-term loans and obligations under finance leases	338	19	7,661,604,262	9,852,112,182
D - Equity	400		296,740,095,650	292,376,714,570
I. Owner's equity	410	20	296,740,095,650	292,376,714,570
1. Owner's contributed capital	411		240,281,690,000	240,281,690,000
- Ordinary shares carrying voting rights	411a		240,281,690,000	240,281,690,000
2. Retained earnings	421		56,458,405,650	52,095,024,570
- Retained earnings accumulated to the prior year end	421a		28,091,326,570	40,193,643,573
- Retained earnings of the current year	421b		28,367,079,080	11,901,378,997
TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)	440		421,713,666,088	381,933,593,857



Nguyen Tien Tho
General Director
Ho Chi Minh City, 28 March 2025

Nguyen Duc Cuong
Chief Accountant

Nguyen Thi Minh Van
Preparer

SEPARATE INCOME STATEMENT
For the year ended 31 December 2024

Unit: VND

ITEMS	Codes	Notes	Current year	Prior year
1. Gross revenue from goods sold and services rendered	01		248,686,060,656	153,649,636,811
2. Deductions	02		-	3,315,247,889
3. Net revenue from goods sold and services rendered (10 - 01 - 02)	10	23	248,686,060,656	150,334,388,922
4. Cost of goods sold and services rendered	11	24	189,036,279,592	105,011,633,032
5. Gross profit from goods sold and services rendered (20 = 10 - 11)	20		59,649,781,064	45,322,755,890
6. Financial income	21	26	1,863,144,839	2,846,391,044
7. Financial expenses	22	27	13,330,612,315	15,888,917,465
- In which: Interest expense	23		4,614,437,002	3,550,051,185
8. Selling expenses	25	28	6,209,002,597	6,626,315,987
9. General and administration expenses	26	28	10,346,994,026	12,278,130,538
10. Operating profit (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		31,626,316,965	13,375,782,944
11. Other income	31		406,919,015	1,827,539,963
12. Other expenses	32		1,106,383,234	976,142,106
13. Profit from other activities (40 = 31 - 32)	40		(699,464,219)	851,397,857
14. Accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	50		30,926,852,746	14,227,180,801
15. Current corporate income tax expense	51	29	2,559,773,666	2,325,801,804
16. Net profit after corporate income tax (60 = 50 - 51)	60		28,367,079,080	11,901,378,997



Nguyen Tien Thuan
General Director
Ho Chi Minh City, 28 March 2025

Nguyen Duc Cuong
Chief Accountant

Nguyen Thi Minh Van
Preparer

SEPARATE CASH FLOW STATEMENT
(Indirect method)
For the year ended 31 December 2024

Unit: VND

ITEMS	Codes	Current year	Prior year (Restated)
I. Cash flows from operating activities			
1. Profit before tax	01	30,926,852,746	14,227,180,801
2. Adjustments for			
- Depreciation and amortisation of fixed assets	02	11,960,397,213	10,964,538,875
- Provisions	03	6,035,980,685	11,497,453,260
- Foreign exchange gain, loss arising from translating foreign currency items	04	1,110,718,983	(140,831,243)
- Gain from investing activities	05	19,167,735	(774,400,574)
- Interest expense	06	4,614,437,002	3,550,051,185
3. Operating profit before movements in working capital	08	54,667,554,364	39,323,992,394
- Increase, decrease in receivables	09	(39,142,103,597)	(6,824,309,106)
- Increase, decrease in inventories	10	(8,592,132,074)	1,005,505,182
- Increase, decrease in payables (excluding accrued loan interest and corporate income tax payable)	11	13,157,889,871	(4,726,732,946)
- Increase, decrease in prepayments	12	59,316,989	(103,282,367)
- Increase, decrease in trading securities	13	6,548,801,961	1,508,959,100
- Interest paid	14	(4,614,437,002)	(3,855,064,736)
- Corporate income tax paid	15	(2,327,902,402)	(8,208,727,981)
Net cash generated by/(used in) operating activities	20	19,756,988,110	18,120,339,450
II. Cash flows from investing activities			
1. Acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets	21	(12,464,399,619)	(18,152,510,828)
2. Proceeds from sale, disposal of fixed assets and other long-term assets	22	864,873,372	2,003,636,364
3. Cash recovered from lending	24	-	9,000,000,000
4. Interest earned, dividends and profits received	27	6,105,716	808,874,756
Net cash generated by/(used in) investing activities	30	(11,593,420,531)	(6,339,999,708)
III. Cash flows from financing activities			
1. Proceeds from borrowings	33	196,545,332,251	133,331,642,334
2. Repayment of borrowings	34	(176,229,251,667)	(121,202,574,527)
3. Dividends and profits paid	36	(24,003,698,000)	(36,005,547,000)
Net cash generated by/(used in) financing activities	40	(3,687,617,416)	(23,876,479,193)
Net increase/(decrease) in cash (50 = 20 + 30 + 40)	50	4,475,950,163	(12,096,139,451)
Cash at the beginning of the year	60	5,616,332,917	17,285,946,692
Effects of changes in foreign exchange rates	61	337,494,576	426,525,676
Cash at the end of the year (70 = 50 + 60 + 61)	70	10,429,777,656	5,616,332,917



Nguyen Tien Tho
General Director
Ho Chi Minh City, 28 March 2025

Nguyen Duc Cuong
Chief Accountant

Nguyen Thi Minh Van
Preparer

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements

1. GENERAL INFORMATION**Structure of ownership**

Nam Hoa Trading & Production Corporation (the "Company") was established and operates under the Business Registration Certificate No. 0303292182 dated 11 May 2004. During its operation, the Company was granted the 12th amended Business Registration Certificate dated 21 November 2023.

The Company's number of employees as at 31 December 2024 was 893 (as at 01 January 2024: 485).

Head Office

The Company's head office is located at No. 71/4a, Hiep Thanh 13 Street, Ward 7, Hiep Thanh Ward, District 12, Ho Chi Minh City. The Company has leased the entire factory at this address.

In addition, the Company has:

+ Factory and Office at Nhon Trach 2 Industrial Park, Phu Hoi Commune, Nhon Trach District, Dong Nai Province.

+ Factory in Tan Phu Trung Industrial Park, Cu Chi District, Ho Chi Minh City.

Operating industries and principal activities

The Company's operating industries include: Production and Trading

The Company's principal activities are Production and trading of household appliances, interior decoration and wooden children's toys; warehouse and factory rental.

Normal production and business cycle

The Company's normal production and business cycle is carried out for a period of 12 months or less.

Disclosure of information comparability in the separate financial statements

Corresponding figures of the prior year are comparable to those of the current year.

2. FINANCIAL YEAR, APPLIED ACCOUNTING STANDARDS AND REGIMES**Financial year**

The Company's financial year begins on 01 January and ends on 31 December.

Applied accounting regimes

The Company applied Vietnamese Accounting Standards, accounting regimes for enterprises in accordance with Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014, Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016, and circulars guiding the implementation of accounting standards of the Ministry of Finance in the preparation and presentation of separate financial statements.

Declaration of compliance with accounting standard and accounting regimes

The Board of General Directors ensures to comply with the requirements of Vietnamese Accounting Standards, accounting regimes for enterprises in accordance with Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014, Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016, and circulars guiding the implementation of accounting standards of the Ministry of Finance in preparation of the separate financial statements.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements***2. FINANCIAL YEAR, APPLIED ACCOUNTING STANDARDS AND REGIMES (Continued)****Declaration of compliance with accounting standard and accounting regimes (Continued)**

The accompanying separate financial statements are not intended to present the general financial position, its business results and its cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES**Accounting convention**

The separate financial statements are prepared on an accrual basis (except for information relating to cash flows).

The accompanying separate financial statements are expressed in Vietnam Dong (VND) under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regimes for enterprises and legal regulations relating to the preparation and presentation of separate financial statements.

In addition, these separate financial statements are prepared and issued together with the consolidated financial statements. Accordingly, users should read these separate financial statements in combination with the consolidated financial statements for complete information.

Estimates

The preparation of separate financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, accounting regimes for enterprises and legal regulations relating to the preparation and presentation of the separate financial statements requires the Board of General Directors to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the separate financial statement and reported amounts of revenue and expenses during the financial year. Although these accounting estimates are based on the Board of General Directors's best knowledge, actual results may differ from those estimates.

Evaluation and recognition at fair value

The Law on Accounting took effect from 1 January 2017, which includes regulations on evaluation and recognition at fair value. However, currently, there is no guidance for this matter. Therefore, the Board of General Directors has considered and applied as follows:

- a) *Financial instruments are recognized and revaluated at fair value based on historical cost less provisions (if any) in accordance with current regulations;*
- b) *Investment properties that are stated at fair value are disclosed in Note 14;*
- c) *Monetary items denominated in foreign currencies shall be evaluated based on the actual exchange rates;*
- d) *For assets and liabilities (except items a, b and c as mentioned above), the Company does not have any basis to determine the reliable value; therefore, the Company records at historical cost.*

Financial instruments**Initial recognition**

Financial assets: At the date of initial recognition, financial assets are recognised at cost plus transaction costs that are directly attributable to the acquisition of the financial assets. Financial assets of the Company comprise cash, trading securities, trade and other receivables, and deposits.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements***3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)****Financial Instruments (Continued)**

Financial liabilities: At the date of initial recognition financial liabilities are recognised at cost plus transaction costs that are directly attributable to the issue of the financial liabilities. Financial liabilities of the Company comprise trade and other payables, accrued expenses, and borrowings.

Subsequent measurement after initial recognition

Currently, there are no requirements for the subsequent measurement of the financial instruments after initial recognition.

Cash

Cash comprise cash on hand and demand deposits.

Financial investments***Trading securities***

Trading securities are those the Company holds for trading purpose. Trading securities are recognised from the date the Company obtains the ownership of those securities and initially measured at the fair value of payments made at the transaction date plus directly attributable transaction costs.

In subsequent periods, investments in trading securities are measured at cost less provision for impairment of such investments.

Provision for impairment of trading securities is made for each type of securities which are traded on the market and its market price is lower than the original price. To determine the fair value of trading securities listed on the securities market or traded on UPCOM, the fair value of securities is the closing price at the balance sheet date. If there is no transactions on the securities market or UPCOM at the balance sheet date, the fair value of the securities is the closing price at the day before the balance sheet date.

The change of provision for impairment of trading securities at the balance sheet date is recognized in financial expenses.

Investments in subsidiaries

A subsidiary is an entity over which the Company has control. Control is achieved where the Company has the power to govern the financial and operating policies of an investee enterprise so as to obtain benefits from its activities.

Interests in subsidiaries are initially recognised at cost. The Company's share of the net profit of the investee after acquisition is recognised in the income statement. Other distributions received other than such profit share are deducted from the cost of the investments as recoverable amounts.

Provision for loss of investments in subsidiaries is made when the subsidiaries are incurred the loss as equal as the difference between the actual contributed capital of parties in subsidiaries and the actual equity multiplied by the percentage of capital contribution between controlling company and its parties. If the subsidiaries are the subjects for consolidating financial statements, the basis for determining the loss of provision is in the consolidated financial statements.

The change of provision for loss of investments in subsidiaries need to be made at the balance sheet date and are recorded in financial expenses.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements***3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)****Receivables**

Receivables represent the amounts recoverable from customers or other debtors and are stated at book value less provision for doubtful debts.

Provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue for six months or more, or when the debtor is in dissolution, in bankruptcy, or is experiencing similar difficulties and so may be unable to repay the debt.

Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value.

Cost comprises direct materials and where applicable, direct labour costs and those overheads that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost is calculated using the weighted average method and is recorded under the perpetual method. Net realisable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution.

The evaluation of necessary provision for inventory obsolescence follows prevailing accounting regulations which allow provisions to be made for obsolete, damaged, or sub-standard inventories and for those which have costs higher than net realisable values as at the balance sheet date.

Prepayments

Prepayments are expenses which have already been paid but relate to results of operations of multiple accounting periods, including:

Tools and supplier: Tools and supplies which have been used are allocated into expenses using the straight-line method no more than 3 years.

Insurance costs: Prepaid insurance costs are allocated into expenses using the straight-line method over 1 year.

Land rental: Prepaid land rental is allocated into expenses using the straight-line method corresponding to the lease term.

Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The costs of purchased tangible fixed assets comprise their purchase prices and any directly attributable costs of bringing the assets to their working condition and location for their intended use. Expenses incurred after initial recognition are only recorded as an increase in cost of fixed assets if these costs are certain to increase future economic benefits from the use of such assets. Expenses that do not satisfy the above conditions are recognized as expenses during the year.

The costs of self-constructed or manufactured assets are the actual construction or manufacturing cost plus installation and test running costs.

When a fixed asset is sold or disposed, its cost and accumulated depreciation are written off and any gain or loss arising from the disposal is included in the income or expenses for the period. Loss or gain resulting from sales and disposals of tangible fixed assets is the difference between profit from sales or disposals of assets and their residual values and is recognised in the separate income statement.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements***3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)****Tangible fixed assets and depreciation (Continued)**

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

	<u>Years of depreciation</u>
Buildings and structures	04 - 36
Machinery and equipment	04 - 10
Motor vehicles and conveyances	05 - 10
Management equipment	04 - 06
Other fixed assets	08

Intangible fixed assets and amortisation**Computer software**

Expenses relating to computer software programs that are not an integral part of the related hardware are capitalized. Cost of computer software represents all costs incurred by the Company up to the time the software is put into use. Computer software is amortised using the straight-line method within 5 years.

Investment properties

Investment properties are composed of land use rights, buildings and structures held by the Company to earn rentals or for capital appreciation. Investment properties held to earn rentals are stated at cost less accumulated depreciation while investment properties held for capital appreciation are stated at cost less impairment loss. The costs of purchased investment properties comprise their purchase prices and any directly attributable expenditures, such as professional fees for legal services, property transfer taxes and other related transaction costs. The costs of self-constructed investment properties are the finally accounted construction or directly attributable costs of the properties.

Investment properties held to earn rentals are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives from 05 to 50 years.

The Company does not depreciate investment properties which is long-term land use rights.

Payables and accrued expenses

Payables represent the amount payable to suppliers or others, and are stated at book value.

Payables and accrued expenses are recognized for future amounts payable related to goods and services received. Accrued expenses are recognized based on reasonable estimates of the amount payable.

The classification of payables into trade payables, accrued expenses, and other payables are made on the following principles:

- Trade payables represent commercial payables arising from purchases of goods, services, or assets and the seller is independent of the Company.
- Accrued expenses reflect amounts payable for goods or services received from the seller or provided to the buyer but not be paid due to lack of invoices or incomplete accounting records and documents, payments to employees for leave and prepaid production and business expenses.
- Other payables reflect non-trade payables and does not relate to the purchase, sale or supply of goods or services.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

Equity

Owner's contributed capital is recognised based on the actual contributed capital of the shareholders.

Profit distribution

Profit after tax is distributed to shareholders accordance with the Charter of Company which has been approved by the General Meeting of Shareholders.

Profit distribution to shareholders is referenced to the non-monetary items included in retained earnings that may affect cash flows and the ability to pay dividends such as gains from revaluation of assets contributed capital, interest from revaluation of monetary items, financial instruments and other non-monetary items.

Dividends are recognized as liabilities when having the approval of the General Meeting of Shareholders.

Revenue recognition

Revenue is recognized when it is probable that the economic benefits will flow to the Company which can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of amounts received or to be received after deducting trade discounts, sales rebates and sales returns. The following specific recognition conditions must also be satisfied upon revenue recognition:

Revenue from the sale of real estate which the Company is an investor is recognised when all five (5) following conditions are satisfied:

- (a) The real estate has been completed and handed over to the buyer, the Company has transferred the risks and rewards of ownership of the real estate to the buyer;
- (b) The Company retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the real estate sold;
- (c) The amount of revenue can be measured reliably;
- (d) It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- (e) The costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably

Revenue of a transaction involving the rendering of services is recognised when the outcome of such transactions can be measured reliably. Where a transaction involving the rendering of services is attributable to several periods, revenue is recognised in each period by reference to the percentage of completion of the transaction at the balance sheet date of that period. The outcome of a transaction can be measured reliably when all four (4) following conditions are satisfied:

- (a) The amount of revenue can be measured reliably;
- (b) It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- (c) The percentage of completion of the transaction at the balance sheet date can be measured reliably; and
- (d) The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

Interest income is accrued on an accrual basis, by reference to the principal outstanding and at the applicable interest rate.

Dividend income from investments is recognised when the Company's right to receive payment has been established.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements***3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)****Deductions**

Deductions are trade discounts and sales returns incurred in the same period of consumption of products, goods are adjusted a decrease in revenue in the incurring year.

In case products and goods are sold from the prior years, until the next year are incurred trade discounts and sales returns, the Company will record a decrease in revenue under the principles:

- If the trade discounts and sales returns are incurred prior to the issuance of separate financial statements, the Company will record a decrease in revenue on the separate financial statements of the reporting period.
- If the trade discounts and sales returns are incurred after the issuance of separate financial statements, the Company will record a decrease in revenue of incurring period.

Foreign currencies

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates ruling at the transaction date. The balances of monetary items denominated in foreign currencies as at the balance sheet date are retranslated at the exchange rates on the same date. Exchange differences arising from the translation of these accounts are recognised in the separate income statement.

Borrowing costs

Borrowing costs are recognized in the separate income statement when incurred.

Taxation

Income tax expense represents the sum of the tax currently payable and deferred tax.

The tax currently payable is based on taxable profit for the year. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the separate income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years (including loss carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Deferred tax is recognised on significant differences between carrying amounts of assets and liabilities in the financial statements and the corresponding tax bases used in the computation of taxable profit and is accounted for using balance sheet liability method. Deferred tax liabilities are generally recognised for all temporary differences and deferred tax assets are recognised to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilised.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the period when the liability is settled or the asset realised. Deferred tax is charged or credited to profit or loss, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The determination of the tax currently payable is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements***3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)****Related parties**

Parties are considered to be related parties when one party has ability to control another or has significant influence in making decision related to financial and operational policies. Parties are also considered as related parties when they bare the same control and significant influence.

When considering the relationship of related parties, it is more focused on the nature of the relationship than the legal form.

The Company's separate financial statements are prepared and disclosed together with the Company's consolidated financial statements; therefore, the Company does not present transactions with related parties in the separate financial statements.

Basic/diluted earnings per share

The Company's separate financial statements are prepared and disclosed together with the Company's consolidated financial statements; therefore, the Company does not present the basic/diluted earnings per share in the separate financial statements.

Segment reporting

A business segment is a distinguishable component of the Company that is engaged in the production or provision of relevant products or services. This segment is subject to risks and rewards that are different from those of other segments.

A geographical segment is a distinguishable component of the Company that is engaged in the production or provision of relevant products or services in a particular economic environment. This segment is subject to risks and rewards that are different from those of other business segments in other economic environments.

Segment information is prepared and presented in accordance with the accounting policies applicable to the preparation and presentation of the Company's consolidated financial statements.

4. CASH

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Cash on hand	74,753,708	7,088,142
Bank demand deposits	10,355,023,948	5,609,244,775
Total	10,429,777,656	5,616,332,917

5. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Rosendahl Design Group	44,291,035,852	17,007,879,443
Spring Copenhagen	11,582,223,504	992,108,777
Stanley Black & Decker Limited BVBA	4,948,374,995	2,968,057,428
Others	7,235,217,940	2,922,110,440
Total	68,056,852,291	23,890,156,088

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements

6. SHORT-TERM ADVANCES TO SUPPLIERS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
European Wood Corporation APS	1,125,910,515	-
The Country Manufacturing and Trading JSC	-	5,500,859,631
Others	2,926,531,749	2,326,484,540
Total	4,052,442,264	7,827,344,171

7. OTHER RECEIVABLES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
a) Short-term	320,352,066	394,284,652
Advances	48,335,196	65,718,301
Social, health, and unemployment insurance	-	177,475,690
Others	272,016,870	151,090,661
b) Long-term	7,000,000,000	7,000,000,000
Deposits and collateral (i)	7,000,000,000	7,000,000,000

- (i) This represents the deposit to The Country Manufacturing and Trading Joint-Stock Company under the Factory Lease Contract dated 01 May 2023 and the Contract Appendix dated 01 September 2023.

8. BAD DEBTS

	Closing balance			Opening balance		
	Cost	Recoverable amount	Overdue period	Cost	Recoverable amount	Overdue period
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Short-term trade receivables						
ORDA KOREA CO., LTD.	79,221,374	-	Over 3 years	79,221,374	-	Over 3 years
TopCom International JSC	23,327,496	-	Over 3 years	23,327,496	-	Over 3 years
ARCHITECHMADE A/S	963,696,651	-	Over 3 years	963,696,651	-	Over 3 years
Total	1,066,245,521	-		1,066,245,521	-	

9. INVENTORIES

	Closing balance		Opening balance	
	Cost	Provision	Cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Raw materials	18,558,591,588	(232,830,488)	18,933,332,698	(232,830,488)
Tools and supplies	593,997,299	(31,921,844)	391,874,014	(31,921,844)
Work in progress	18,938,741,551	-	9,994,821,297	-
Finished products	4,110,748,914	(979,292,761)	4,279,294,235	(979,292,761)
Merchandise	-	-	10,625,034	-
Goods on consignment	164,581,013	-	164,581,013	-
Total	42,366,660,365	(1,244,045,093)	33,774,528,291	(1,244,045,093)

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements.***10. PREPAYMENTS**

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
a) Short-term	832,535,331	1,000,303,929
Tools and supplies	208,507,319	380,757,289
Insurance costs	325,439,478	14,935,302
Others	298,588,534	604,611,338
b) Long-term	28,973,673,567	29,812,940,558
Land rent (i)	28,431,558,100	29,379,276,700
Tools and supplies	151,403,191	101,158,750
Others	390,712,276	332,505,108
Total	29,806,208,898	30,813,244,487

- (i) Represents the land rent at Tan Phu Trung Industrial Park, Cu Chi District, Ho Chi Minh City, which is allocated for a period of 426 months, from July 2019.

11. TAXES AND AMOUNTS RECEIVABLE FROM/PAYABLE TO THE STATE BUDGET

	Opening balance	Payable during the year	Paid during the year	Closing balance
	VND	VND	VND	VND
a) Receivables				
Personal income tax	25,459,711	2,767,753,799	2,860,746,828	118,452,740
Other taxes	-	60,449,958	75,744,011	15,294,053
Total	25,459,711	2,828,203,757	2,936,490,839	133,746,793
b) Payables				
Value-added tax	186,119,429	182,651,881	-	368,771,310
Value-added tax on imported goods	-	904,660,489	904,660,489	-
Import and export duties	-	58,216,705	43,883,920	14,332,785
Corporate income tax	2,067,660,345	2,559,773,666	2,327,902,402	2,299,531,609
Other taxes	-	186,010,190	186,010,190	-
Total	2,253,779,774	3,891,312,931	3,462,457,001	2,682,635,704

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements

12. INCREASE, DECREASE IN TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Motor vehicles	Management equipment	Others	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
COST						
Opening balance	105,338,360,503	45,238,488,079	4,495,524,088	300,462,900	101,775,000	155,474,610,570
- Purchases in the year	182,853,100	9,219,890,000	-	-	35,700,000	9,438,443,100
- Transfer to investment properties	(88,373,213,011)	-	-	-	-	(88,373,213,011)
- Sales and disposal	-	(1,542,745,413)	-	-	-	(1,542,745,413)
Closing balance	17,148,000,592	52,915,632,666	4,495,524,088	300,462,900	137,475,000	74,997,095,246
ACCUMULATED DEPRECIATION						
Opening balance	16,561,549,960	18,855,392,359	1,618,671,288	246,587,726	56,452,132	37,338,653,465
- Charges for the year	1,657,609,165	5,182,134,112	478,272,800	7,306,668	14,705,204	7,340,027,949
- Transfer to investment properties	(14,556,215,437)	-	-	-	-	(14,556,215,437)
- Sales and disposal	-	(835,653,780)	-	-	-	(835,653,780)
Closing balance	3,662,943,688	23,201,872,691	2,096,944,088	253,894,394	71,157,336	29,286,812,197
NET BOOK VALUE						
Opening balance	88,776,810,543	26,383,095,720	2,876,852,800	53,875,174	45,322,868	118,135,957,105
Closing balance	13,485,056,904	29,713,759,975	2,398,580,000	46,568,506	66,317,664	45,710,283,049

The cost of tangible fixed assets which have been fully depreciated but are still in use as at 31 December 2024 is VND 4,351,649,807 (as at 01 January 2024: VND 2,233,359,470).

A part of machinery and equipment is used as collateral for the loans at Public Bank Vietnam Limited - Cho Lon Branch (see Note 19).

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements***13. INCREASE, DECREASE IN INTANGIBLE FIXED ASSETS**

	Computer software	Total
	VND	VND
COST		
Opening balance	844,290,000	844,290,000
Closing balance	844,290,000	844,290,000
ACCUMULATED AMORTISATION		
Opening balance	771,003,000	771,003,000
- Charges for the year	48,858,000	48,858,000
Closing balance	819,861,000	819,861,000
NET BOOK VALUE		
Opening balance	73,287,000	73,287,000
Closing balance	24,429,000	24,429,000

The cost of intangible assets which have been fully amortized but are still in use as at 31 December 2024 is VND 380,000,000 (as at 01 January 2024: VND 380,000,000).

14. INVESTMENT PROPERTIES

	Workshops	Land use rights	Total
	VND	VND	VND
COST			
Opening balance	37,257,042,855	3,465,425,000	40,722,467,855
- Transfer from tangible fixed assets	88,373,213,011	-	88,373,213,011
Closing balance	125,630,255,866	3,465,425,000	129,095,680,866
ACCUMULATED DEPRECIATION			
Opening balance	21,230,994,123	-	21,230,994,123
- Charges for the year	3,623,792,664	-	3,623,792,664
- Transfer from tangible fixed assets	14,556,215,437	-	14,556,215,437
Closing balance	39,411,002,224	-	39,411,002,224
NET BOOK VALUE			
Opening balance	16,026,048,732	3,465,425,000	19,491,473,732
Closing balance	86,219,253,642	3,465,425,000	89,684,678,642

This represents the Workshops and Land use rights at No. 71/4a, Hiep Thanh 13 Street, Quarter 7, Hiep Thanh Ward, District 12, Ho Chi Minh City and Tan Phu Trung Industrial Park, Cu Chi District, Ho Chi Minh City. The Company has leased assets under asset lease contracts with Goldfinger VN Company Limited and Fixx Systems Vietnam TM-DV-XD Company Limited. The lease term under the contracts is 05 years from the date of signing the handover minutes.

Buildings and land use rights are used as collateral for the loans at Public Bank Vietnam Limited - Cho Lon Branch (see Note 19).

Fair value of investment properties

According to the provisions of Vietnamese Accounting Standard No. 05 - Investment properties, the fair value of investment properties as at 31 December 2024 should be presented. However, the Company has not yet determined this fair value, so the fair value of investment properties as at 31 December 2024 has not been presented in the Notes to the separate financial statements. To determine this fair value, the Company will have to hire an independent consulting firm to assess the fair value of the investment properties. Currently, the Company has not found a suitable consulting company to carry out this work.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements***14. INVESTMENT PROPERTIES (CONTINUED)**

List of investment properties at No. 71/4a, Hiep Thanh 13 Street, Quarter 7, Hiep Thanh Ward, District 12, Ho Chi Minh City as at 31 December 2024 includes:

No. List of investment properties	Cost	Accumulated depreciation	Net book value
1 Factory I workshop	29,473,035,327	14,736,517,650	14,736,517,677
2 Factory wiring system	4,429,188,116	4,429,188,116	-
3 Fire protection system of Factory I	837,297,513	837,297,513	-
4 Elevator system installation	826,648,409	826,648,409	-
5 Wastewater treatment system	345,610,000	345,610,000	-
6 Wiring system of workshop I	238,314,400	238,314,400	-
7 Factory fence	200,000,000	200,000,000	-
8 Hyundai D4BB Diesel fire pump	133,000,000	133,000,000	-
9 Warehouse awning under Contract No. 08/08/2018 HDKT dated 08 August 2018	132,912,000	132,912,000	-
10 Fire alarm system installation	132,245,000	77,142,905	55,102,095
11 Warehouse awning (Contract No. 20/06/2018 HDKT)	124,200,000	124,200,000	-
12 Escape ladder system	110,909,090	110,909,090	-
13 Galvanized iron pipe of wall fire protection system	100,108,000	100,108,000	-
14 Warehouse awning under Contract No. 10/07/2018 HDKT dated 12 July 2018	79,719,000	79,719,000	-
15 Construction risk insurance fee of Factory I	49,950,000	24,975,000	24,975,000
16 Industrial Well Compartment	43,906,000	43,906,000	-
17 Land use rights	3,465,425,000	-	3,465,425,000
Total	48,722,467,855	22,440,448,083	18,282,019,772

List of investment properties at Tan Phu Trung Industrial Park, Cu Chi District, Ho Chi Minh City as at 31 December 2024 includes:

No. List of investment properties	Cost	Accumulated depreciation	Net book value
1 Factory construction items	71,611,364,745	10,991,747,399	60,619,617,346
2 Cu Chi factory electrical system	8,833,868,484	3,239,085,102	5,594,783,382
3 Fire protection system (Contract No.06 & Appendix No. 01/06/KL)	3,995,650,912	1,456,072,022	2,539,578,890
4 3-phase transformer 1500KVA 22/0.4KV 5511/EVNHCN & Transformer station 1500kVA 22/0.4kV, Medium voltage cable line system 22kV	1,240,000,000	454,666,674	785,333,326
5 Construction under Contract No. 0706/2021-HDKT/LP-NH dated 07 June 2021 and Appendix No. 01 of Contract No. 0706/2021-HDKT/LP-NH dated 21 October 2021	1,088,352,800	211,624,140	876,728,660
6 Construction and renovation of Nam Hoa Cu Chi factory under Contract 11 on 20 November 2023 according to Contract 02/2022/HDXD.XDVN-NH dated 17 March 2022	682,429,630	79,616,796	602,812,834
7 Wastewater treatment system with a capacity of 60m3/day-night	300,000,000	165,000,000	135,000,000
8 Garage roofing system for the Company's staff under the Contract No. 11/01/2022 dated 11 January 2022	196,455,000	114,598,750	81,856,250
9 Fireproof rolling door under Contract No. 30092019 (dated 30 September 2019)	140,000,000	71,166,687	68,833,313
10 Partitions, aluminum doors for the office of Factory 2 in Tan Phu Trung Industrial Park under Contract No. 19/HDKT/MC-NH signed on 08 May 2020	92,000,000	84,333,315	7,666,685
11 Partitions, aluminum doors (SS Room, Production Department and Office) under Contract No. 20 dated 23 June 2020	69,991,440	62,992,296	6,999,144
12 Window vents at the back of the factory under Contract No. 0144/2019-HDKT/TP-NH dated 04 November 2019 (Construction location: Lot C5-9, N9 Street, Tan Phu Trung Industrial Park)	68,120,000	9,870,105	58,249,895
13 Well drilling and pump installation - Nam Hoa	54,980,000	29,780,855	25,199,145
Total	88,373,213,011	16,970,554,141	71,402,658,870

The cost of investment properties which have been fully depreciated but are still in use as at 31 December 2024 is VND 7,601,812,528 (as at 01 January 2024: VND 7,501,704,528).

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements***15. CONSTRUCTION IN PROGRESS**

This represents the renovation costs of the Production Factory at Nhon Trach 2 Industrial Park, Phu Hoi Commune, Nhon Trach District, Dong Nai Province.

16. LONG-TERM FINANCIAL INVESTMENTS

	Closing balance			Opening balance		
	Cost	Provision	Fair value	Cost	Provision	Fair value
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Investment in subsidiaries</i>						
The Country Manufacturing and Trading Joint-Stock Company (i)	136,504,732,000	(18,586,553,355)	(*)	136,504,732,000	(11,565,497,500)	(*)
Total	136,504,732,000	(18,586,553,355)		136,504,732,000	(11,565,497,500)	

- (i) Investment in The Country Manufacturing and Trading Joint-Stock Company at a rate of 51% of total charter capital. Mien Que's principal activities are manufacturing wooden furniture and interiors and leasing warehouses and factories. The financial statements of The Country Manufacturing and Trading Joint-Stock Company record a loss in 2024 and accumulated loss as at 31 December 2024.

- (*) At the balance sheet date, the Company has not determined the fair value of the investment in these subsidiaries and associates to disclose in the separate financial statements due to the absence of quoted market prices and Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises do not have specific guidance on determining the fair value of financial investments. The fair value of the investment in these subsidiaries may differ from the carrying amount.

During the year, the Company entered into significant transactions with its subsidiaries as follows:

	Current year	Prior year
	VND	VND
<u>Loan</u>		
Recovery of loan principal	-	9,000,000,000
Loan interest	-	151,726,028
Proceeds of loan interest	-	189,205,481
<u>Sales of goods</u>		
Sales of fixed assets	-	183,055,190
Sales of raw materials	237,396,098	2,173,738,626
Proceeds from sales of goods	369,837,159	2,932,979,540
<u>Purchases of goods</u>		
Purchases of fixed assets	35,700,000	183,055,190
Purchases of raw materials	892,837,091	8,212,629,681
Return of purchases raw materials	-	5,542,540,692
Service expense	8,659,719,473	1,301,779,665
Workshop rental	8,579,760,000	3,574,900,000
Deposit for workshop rental	-	7,000,000,000
Recovery of advances	6,000,000,000	-
Payment for purchases of goods	20,301,610,432	13,314,046,873

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements***17. SHORT-TERM TRADE PAYABLES**

	Closing balance		Opening balance	
	Amount	Amount able to be paid off	Amount	Amount able to be paid off
	VND	VND	VND	VND
Northwest Saigon City Development Corporation (SCD)	7,401,682,288	7,401,682,288	7,401,682,288	7,401,682,288
Sao Viet Nhat Printing JSC	1,566,493,107	1,566,493,107	1,509,279,965	1,509,279,965
Others	4,921,192,563	4,921,192,563	3,438,615,077	3,438,615,077
Total	13,889,367,958	13,889,367,958	12,349,577,330	12,349,577,330

18. OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
a) Short-term	3,365,113,229	1,524,601,728
Trade union fee	667,324,788	147,526,212
Social, health, and unemployment insurance	990,074,548	94,029,248
Deposits and collateral	1,581,720,000	500,000,000
Others	125,993,893	783,046,268
b) Long-term	3,698,000,000	1,581,720,000
Deposits and collateral	3,698,000,000	1,581,720,000

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements

19. LOANS AND OBLIGATIONS UNDER FINANCE LEASES

	Opening balance		In the year		Closing balance	
	Amount	Amount able to be paid off	Increase	Decrease	Amount	Amount able to be paid off
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>a) Short-term loans</i>	<i>56,343,051,347</i>	<i>56,343,051,347</i>	<i>200,507,408,353</i>	<i>(176,229,251,667)</i>	<i>80,621,208,033</i>	<i>80,621,208,033</i>
Public Bank Vietnam Limited - Cho Lon Branch (i)	46,031,571,347	46,031,571,347	195,012,318,353	(169,518,495,187)	71,525,394,513	71,525,394,513
Current portion of long-term loans (ii)	10,311,480,000	10,311,480,000	5,495,090,000	(6,710,756,480)	9,095,813,520	9,095,813,520
<i>b) Long-term loans</i>	<i>9,852,112,182</i>	<i>9,852,112,182</i>	<i>3,304,582,080</i>	<i>(5,495,090,000)</i>	<i>7,661,604,262</i>	<i>7,661,604,262</i>
Public Bank Vietnam Limited - Cho Lon Branch (ii)	9,852,112,182	9,852,112,182	3,304,582,080	(5,495,090,000)	7,661,604,262	7,661,604,262
Total	66,195,163,529	66,195,163,529	203,811,990,433	(181,724,341,667)	88,282,812,295	88,282,812,295

- (i) Loan from Public Bank Vietnam Limited - Cho Lon Branch, with the interest rate specified in each contract and depending on each period. The loan is to finance payment for import/purchase of goods/raw materials and supplement working capital.

Collateral includes:

- Land use rights and land-associated assets at No. 71/4a, Hiep Thanh 13 Street, Quarter 7, Hiep Thanh Ward, District 12, Ho Chi Minh City.
- Land-associated assets at Lot C5-9, Tan Phu Trung Industrial Park, Tram Bom Hamlet, Tan Phu Trung Commune, Cu Chi District, Ho Chi Minh City.
- Imported machinery and equipment under Mortgage Contract No. PBNV CLN/000624/18.

- (ii) Loan from Public Bank Vietnam Limited - Cho Lon Branch, with the interest rate specified in each contract and depending on each period. The loan is to purchase imported machinery and equipment.

Collateral includes:

- Land use rights and land-associated assets at No. 71/4a, Hiep Thanh 13 Street, Quarter 7, Hiep Thanh Ward, District 12, Ho Chi Minh City, and machinery and equipment.
- Machinery and equipment owned by the Company.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements***19. LOANS AND OBLIGATIONS UNDER FINANCE LEASES (CONTINUED)**

Long-term loans will be repaid under the following schedule:

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Within one year	9,095,813,520	10,311,480,000
In the second year	6,291,676,182	6,303,636,000
From the third year to the fifth year	1,369,928,080	3,548,476,182
Total	16,757,417,782	20,163,592,182
Less: Amounts payable within 12 months (shown under short-term loans)	9,095,813,520	10,311,480,000
Amounts payable after 12 months	7,661,604,262	9,852,112,182

20. OWNER'S EQUITY*Movement in owner's equity*

	Owner's contributed capital	Retained earnings	Total
Prior year's opening balance	240,281,690,000	76,199,192,573	316,480,882,573
Profit in the year	-	11,901,378,997	11,901,378,997
Dividend payment	-	(36,005,547,000)	(36,005,547,000)
Current year's opening balance	240,281,690,000	52,095,024,570	292,376,714,570
Profit in the year	-	28,367,079,080	28,367,079,080
Dividend payment (i)	-	(24,003,698,000)	(24,003,698,000)
Current year's closing balance	240,281,690,000	56,458,405,650	296,740,095,650

- (i) Based on the 2023 profit distribution plan approved in the Resolution No. 01/NQ.DHDCDTN/2024 dated 23 April 2024 of the General Meeting of Shareholders, the Company will pay 2023 dividends equal to 10% of the par value of ordinary shares with a total value of VND 24,003,698,000.

Charter capital

According to the 12th amended Business Registration Certificate No. 0303292182 dated 21 November 2023, the Company's charter capital is VND 240,281,690,000, equivalent to 24,028,169 shares.

As at 31 December 2024, the charter capital has been fully contributed, as follows:

	Closing balance		Opening balance	
	Number of shares	Rate	Number of shares	Rate
Mr. Doan Huong Son	6,491,612	27.02%	5,864,212	24.41%
Mr. Le Duy Anh	3,120,000	12.98%	3,120,000	12.98%
Mrs. Bui Thi Hien	2,398,206	9.98%	2,398,206	9.98%
Mrs. Tran Thi Thanh Huong	1,560,000	6.49%	1,560,000	6.49%
Mr. Nguyen Tien Tho	500,000	2.08%	803,790	3.35%
Treasury shares	24,471	0.10%	24,471	0.10%
Other shareholders	9,933,880	41.34%	10,257,490	42.69%
Total	24,028,169	100%	24,028,169	100%

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim separate financial statements

20. OWNER'S EQUITY (CONTINUED)

Shares

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
- Number of shares sold to the public	24,028,169	24,028,169
+ Ordinary shares	24,028,169	24,028,169
- Number of treasury shares	24,471	24,471
+ Ordinary shares	24,471	24,471
- Number of outstanding shares	24,003,698	24,003,698
+ Ordinary shares	24,003,698	24,003,698

Par value of ordinary shares is VND 10,000/share.

Dividends paid this year are VND 24,003,698,000 (prior year: VND 36,005,547,000).

21. OFF-BALANCE SHEET ITEMS

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
USD	189,776.18	187,629.04
EUR	140.00	140.00

22. SEGMENT REPORTING

Most of the Company's revenue and profit are generated from the manufacturing and trading of wooden toys and household items, while the sales of goods and the lease of real estate account for less than 10% of revenue and profit. The Board of General Directors believes that the Company operates primarily in one business segment, the production of wooden toys and household items. Although the Company sells domestically and exports, all production activities occur in one geographical area, the South of Vietnam, so no further segment information is presented.

23. REVENUE FROM GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	<u>Current year</u>	<u>Prior year</u>
	VND	VND
Revenue from selling finished products domestically	1,568,172,706	2,497,213,903
Revenue from selling finished products for export	229,864,968,276	143,814,198,167
Revenue from workshop leasing	16,631,512,572	6,906,844,000
Others	621,407,102	431,380,741
Deductions	-	3,315,247,889
Trade discounts	-	3,315,247,889
Net revenue from goods sold	248,686,060,656	150,334,388,922

24. COST OF GOODS SOLD

	<u>Current year</u>	<u>Prior year</u>
	VND	VND
Cost of selling finished products domestically	4,830,934,481	786,883,255
Cost of selling finished products for export	180,372,700,868	102,904,931,790
Cost of workshop leasing	3,832,644,243	1,319,817,987
Total	189,036,279,592	105,011,633,032

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim separate financial statements***25. PRODUCTION COST BY NATURE**

	Current year	Prior year (Restated)
	VND	VND
Raw materials	84,546,112,511	47,189,833,192
Labors	92,306,909,081	48,110,525,463
Depreciation and amortization	11,960,397,213	10,964,538,875
Out-sourced services	24,386,424,660	16,685,177,657
Other monetary expenses	1,167,807,683	2,463,423,412
Total	214,367,651,148	125,413,498,599

26. FINANCIAL INCOME

	Current year	Prior year
	VND	VND
Deposit interest	6,105,716	657,148,728
Loan interest	-	151,726,028
Foreign exchange gain	1,434,356,621	963,856,886
Stock investment interest	422,682,502	1,073,659,402
Total	1,863,144,839	2,846,391,044

27. FINANCIAL EXPENSES

	Current year	Prior year
	VND	VND
Interest expenses	4,614,437,002	3,550,051,185
Provision for Investment in Subsidiary	7,021,055,855	11,565,497,500
Provision/Reversal of provision for impairment of trading securities	(985,075,170)	(1,031,740,891)
Foreign exchange loss	2,680,194,628	1,805,109,671
Total	13,330,612,315	15,888,917,465

28. SELLING AND GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	Current year	Năm trước
	VND	VND
<i>a) Selling expenses incurred in the year</i>		
Employees	1,365,033,910	1,364,477,074
Depreciation and amortization	48,858,000	48,858,000
Out-sourced services	4,172,461,746	4,572,218,752
Others	622,648,941	640,762,161
Total	6,209,002,597	6,626,315,987
<i>b) General and administration expenses incurred in the year</i>		
Employees	6,161,747,950	5,104,716,754
Depreciation and amortization	377,505,152	431,191,234
Provisions	-	963,696,651
Out-sourced services	2,783,854,333	5,264,979,164
Others	1,023,886,591	513,546,735
Total	10,346,994,026	12,278,130,538

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim separate financial statements***29. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSE**

	Current year	Prior year
	VND	VND
Profit before tax	30,926,852,746	14,227,180,801
- Increasing adjustments	1,186,344,695	1,526,331,840
Taxable income	32,113,197,441	15,753,512,641
Assessable income	32,113,197,441	15,753,512,641
- Assessable income eligible for tax incentives	19,314,329,112	10,166,486,628
- Assessable income not eligible for tax incentives	12,798,868,329	5,587,026,013
Corporate income tax rate	20%	20%
Corporate income tax payable on income eligible for tax incentives	3,862,865,822	2,416,793,202
Corporate income tax payable on income not eligible for tax incentives	2,559,773,666	1,117,405,203
Corporate income tax exemption and reduction (i)	(3,862,865,822)	(1,208,396,601)
Corporate income tax expense payable	2,559,773,666	2,325,801,804

- (i) The Company is exempted from tax for 02 years and is entitled to a 50% reduction in the tax payable for the next 04 years for income from implementing the new investment project of Nam Hoa Factory in Tan Phu Trung Industrial Park, Cu Chi District, Ho Chi Minh City. 2024 is the fourth year that the Company is entitled to a 50% reduction in corporate income tax.

The Company is exempted from tax for 02 years and is entitled to a 50% reduction in the tax payable for the next 04 years for income from implementing the new investment project of Nam Hoa Factory in Nhon Trach 2 Industrial Park, Phu Hoi Commune, Nhon Trach District, Dong Nai Province. 2024 is the first year the Company is exempted from corporate income tax at this Factory.

In addition to the above non-deductible expenses, the Company has determined that there are no other expenses that are not deductible. However, the ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

30. FINANCIAL INSTRUMENTS**Capital risk management**

The Company manages its capital to ensure that the Company will be able to continue as a going concern while maximising the return to shareholders through the optimisation of the debt and equity balance.

The capital structure of the Company consists of charter capital and retained earnings.

Financial leverage ratio

The Company's financial leverage ratio at the balance sheet date is as follows:

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Borrowings	88,282,812,295	66,195,163,529
Less: Cash	10,429,777,656	5,616,332,917
Net debt	77,853,034,639	60,578,830,612
Equity	296,740,095,650	292,376,714,570
Net debt to equity ratio	26%	21%

Significant accounting policies

Details of the significant accounting policies and methods adopted by the Company (including recognition criteria, the basis of measurement, and the basis of recognition of income and expenses) for each type of financial assets and financial liabilities are presented in Note 3.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim separate financial statements***30. FINANCIAL INSTRUMENTS (CONTINUED)****Categories of financial instruments**

	Carrying amount		Fair value	
	Closing balance	Opening balance	Closing balance	Opening balance
	VND	VND	VND	VND
Financial assets				
Cash	10,429,777,656	5,616,332,917	10,429,777,656	5,616,332,917
Short-term financial investments	-	5,563,726,791	-	5,563,726,791
Trade and other receivables	68,328,869,161	24,218,722,439	68,328,869,161	24,218,722,439
Deposits	7,000,000,000	7,000,000,000	7,000,000,000	7,000,000,000
Total	85,758,646,817	42,398,782,147	85,758,646,817	42,398,782,147
Financial liabilities				
Borrowings	88,282,812,295	66,195,163,529	88,282,812,295	66,195,163,529
Trade and other payables	19,295,081,851	15,214,343,598	19,295,081,851	15,214,343,598
Accrued expenses	1,784,755,600	241,716,741	1,784,755,600	241,716,741
Total	109,362,649,746	81,651,223,868	109,362,649,746	81,651,223,868

The Company has assessed fair value of its financial assets and liabilities at the balance sheet date as stated in Note 3 since there is no comprehensive guidance under Circular No. 210/2009/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 06 November 2009 ("Circular 210") and other relevant prevailing regulations to determine fair value of these financial assets and liabilities. While Circular 210 refers to the application of International Financial Reporting Standards ("IFRS") on presentation and disclosures of financial instruments, it did not adopt the equivalent guidance for the recognition and measurement of financial instruments, including application of fair value, in accordance with IFRS.

Financial risk management objectives

The Company has set up risk management system to identify and assess the risks exposed by the Company and designed control policies and procedures to manage those risks at an acceptable level. Risk management system is reviewed on a regular basis to reflect changes in market conditions and the Company's operations.

Financial risks include market risk (including interest rate risk and price risk), credit risk and liquidity risk.

Market risk

The Company's activities expose it primarily to the financial risks of changes in interest rates. The Company does not hedge these risk exposures due to the lack of active market for the trading activities of financial instruments.

Interest rate risk management

The Company has interest rate risks arising from interest bearing loans which are arranged. The risk is managed by the Company by maintaining an appropriate level of borrowings and analyzing market competition to enjoy favourable interest rates from appropriate lenders.

Commodity price risk

The Company purchases materials, commodities from local and foreign suppliers for business purpose. Therefore, the Company is exposed to the risk of changes in selling prices of materials, commodities.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim separate financial statements***30. FINANCIAL INSTRUMENTS (CONTINUED)*****Credit risk***

Credit risk refers to the risk that counterparty will default on its contractual obligations resulting in financial loss to the Company. The Company has a credit policy in place and the exposure to credit risk is monitored on an on-going basis. The Company does not have any significant credit risk exposure to any counterparty because receivables consist of a large number of customers, spread across diverse industries and geographical areas, and advances, other receivables of large value are guaranteed by third party loans.

Stock price risk

The company's stocks held are subject to market risks arising from uncertainty about the future value of its investments. To manage stock price risk, the company sets investment limits to control exposure. Requires approval from the Board of Management for stock investments, considering factors such as the industry and target company. The company assesses stock price risk as insignificant.

Liquidity risk management

The purpose of liquidity risk management is to ensure the availability of funds to meet present and future financial obligations. Liquidity is also managed by ensuring that the excess of maturing liabilities over maturing assets in any period is kept to manageable levels relative to the amount of funds that the Company believes can generate within that period. The Company policy is to regularly monitor current and expected liquidity requirements to ensure that the Company maintains sufficient reserves of cash, borrowings and adequate committed funding from its shareholders to meet its liquidity requirements in the short and longer term.

The following table details the Company's remaining contractual maturity for its non-derivative financial assets and financial liabilities with agreed repayment periods. The tables have been drawn up based on the undiscounted cash flows of financial assets and undiscounted cash flows of financial liabilities based on the earliest date on which the Company can be required to pay. The inclusion of information on non-derivative financial assets is necessary in order to understand the Company's liquidity risk management as the liquidity is managed on a net asset and liability basis.

Closing balance	Less than 1 year VND	From 1 - 5 years VND	Total VND
Financial assets			
Cash	10,429,777,656	-	10,429,777,656
Trade and other receivables	68,328,869,161	-	68,328,869,161
Deposits	-	7,000,000,000	7,000,000,000
Total	78,758,646,817	7,000,000,000	85,758,646,817
Financial liabilities			
Borrowings	80,621,208,033	7,661,604,262	88,282,812,295
Trade and other payables	15,597,081,851	3,698,000,000	19,295,081,851
Accrued expenses	1,784,755,600	-	1,784,755,600
Total	98,003,045,484	11,359,604,262	109,362,649,746
Net liquidity gap	(19,244,398,667)	(4,359,604,262)	(23,604,002,929)

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim separate financial statements***30. FINANCIAL INSTRUMENTS (CONTINUED)**

Opening balance	Less than 1 year VND	From 1 - 5 years VND	Total VND
Financial assets			
Cash	5,616,332,917	-	5,616,332,917
Short-term financial investments	5,563,726,791	-	5,563,726,791
Trade and other receivables	24,218,722,439	-	24,218,722,439
Loan receivables	-	-	-
Deposits	-	7,000,000,000	7,000,000,000
Total	35,398,782,147	7,000,000,000	42,398,782,147
Financial liabilities			
Borrowings	56,343,051,347	9,852,112,182	66,195,163,529
Trade and other payables	13,632,623,598	1,581,720,000	15,214,343,598
Accrued expenses	241,716,741	-	241,716,741
Total	70,217,391,686	11,433,832,182	81,651,223,868
Net liquidity gap	(34,818,609,539)	(4,433,832,182)	(39,252,441,721)

The Board of General Directors assessed the liquidity risk at high level, however, the Board of General Directors believes that the Company will be able to generate sufficient funds to meet its financial obligations as and when they fall due

31. SUPPLEMENTAL DISCLOSURES OF CASH FLOW INFORMATION**Supplemental non-cash disclosures**

Proceeds from sale, disposal of fixed assets and other long-term assets during the year include VND 183,055,190, which is the disposal of assets in the prior year received in the current year. Therefore, a corresponding amount has been adjusted in the Increase, decrease in receivables.

32. COMMITMENTS

The Company has leased land at Tan Phu Trung Industrial Park, Cu Chi District, Ho Chi Minh City under the Land Lease Contract No. 110/HDTD/SCD-2018 dated 30 October 2018 with Northwest Saigon City Development Corporation (SCD) to build a factory. The lease term is from 30 October 2018 to 16 December 2054, and the rental has been paid. The Company has allocated VND 947,718,600 (prior year: VND 947,718,600) to expenses for this land rental.

The Company has leased a factory at Nhon Trach 2 Industrial Park, Phu Hoi Commune, Nhon Trach District, Dong Nai Province under the Factory Lease Contract and Contract Appendix with The Country Manufacturing and Trading Joint-Stock Company to use as a production factory. The lease term is from 01 May 2023 to 01 May 2043, the lease area is 10,214 m², the rental price excluding value added tax is VND 70,000/m²/month, paid monthly (starting to calculate the factory rent from 01 August 2023). The Company has recorded VND 8,579,760,000 (prior year: VND 3,574,900,000) as expenses for this factory rental.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim separate financial statements***32. COMMITMENTS**

Rent is payable on the following schedule:

	Closing balance	Opening balance (Restated)
	VND	VND
Within one year	8,579,760,000	8,579,760,000
In the second year to the fifth year inclusive	34,319,040,000	34,319,040,000
After five years	114,396,800,000	122,976,560,000
Total	157,295,600,000	165,875,360,000

33. CONTINGENT LIABILITIES

The Company signed land lease contracts and has built infrastructure on these leased lands. The land lease contracts do not stipulate the obligation to revert the leased lands; therefore, the Company's Board of General Directors assesses that the Company may have future obligations related to dismantling and relocating assets on the land and restoring the land to its original condition upon the expiration of the land lease term. This obligation can only be determined when there are additional events in the future, such as an agreement with the land lessor or legal regulations issued by the authorities, stating the lessee's obligations when the contract does not clearly stipulate the lessee's reversion obligations. Therefore, the Company has not recorded any reversion costs in its 2024 separate financial statements.

34. COMPARATIVE FIGURES

Certain comparative figures have been restated to conform with the current year's figures, as follows:

Separate cash flow statement: Present the reclassification of long-term land rental allocation costs.

	Reported amount	Reclassification	Amount after reclassification
	VND	VND	VND
Depreciation and amortisation of fixed assets (Code 02)	10,016,820,275	947,718,600	10,964,538,875
Increase, decrease in prepayments (Code 12)	844,436,233	(947,718,600)	(103,282,367)



Nguyen Tien Thu
 General Director
 Ho Chi Minh City, 28 March 2025

Nguyen Duc Cuong
 Chief Accountant

Nguyen Thi Minh Van
 Preparer

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 – 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Đoàn Hương Sơn	Chủ tịch
Ông Lê Duy Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Thọ	Thành viên
Ông Đoàn Đồng Bằng	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Hải	Thành viên

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Đào Ngọc Thu	Trưởng ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Linh Chi	Thành viên
Ông Đinh Công Hường	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Tiến Thọ	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Việt Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Vũ Sơn	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Đức Cường	Kế toán trưởng

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này là Ông Nguyễn Tiến Thọ - Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được ghi chép một cách phù hợp, lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Tiến Thọ

Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2025

Số: 105/VACO/BCKT.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa ("Công ty"), được lập ngày 28 tháng 3 năm 2025, từ trang 04 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là "Báo cáo tài chính hợp nhất").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Ngọc Thạch
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1822-2023-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2025



Lê Bình Phương
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 5914-2023-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		160.322.122.520	174.236.557.277
I. Tiền	110	4	12.291.520.588	10.463.538.187
1. Tiền	111		12.291.520.588	10.463.538.187
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	9.324.463.567
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	10.309.538.737
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(985.075.170)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		76.755.933.418	44.330.877.956
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	73.125.561.977	38.316.057.575
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	5.757.975.081	6.591.833.671
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		342.694.186	1.893.284.536
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(2.470.297.826)	(2.470.297.826)
IV. Hàng tồn kho	140		64.377.663.567	99.741.424.095
1. Hàng tồn kho	141	8	71.435.470.734	100.985.469.188
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	8	(7.057.807.167)	(1.244.045.093)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.897.004.947	10.376.253.472
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	1.055.256.317	2.221.027.368
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.708.001.837	8.129.766.393
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	133.746.793	25.459.711
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		394.885.810.511	424.977.379.424
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	40.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		-	40.000.000
II. Tài sản cố định	220		129.292.383.780	228.201.028.159
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	128.243.511.938	226.613.922.129
- Nguyên giá	222		302.997.176.906	447.704.132.140
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(174.753.664.968)	(221.090.210.011)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	1.048.871.842	1.587.106.030
- Nguyên giá	228		5.250.782.520	5.250.782.520
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.201.910.678)	(3.663.676.490)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	126.427.711.242	56.619.203.170
- Nguyên giá	231		213.234.816.550	115.764.751.485
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(86.807.105.308)	(59.145.548.315)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.759.832.559	2.643.199.674
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.759.832.559	2.643.199.674
V. Tài sản dài hạn khác	260		137.405.882.930	137.473.948.421
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	137.405.882.930	137.473.948.421
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		555.207.933.031	599.213.936.701

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		193.427.775.448	219.610.461.064
I. Nợ ngắn hạn	310		148.750.963.118	172.220.827.209
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	19.443.351.408	27.035.769.550
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.217.690.428	922.266.433
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	3.064.096.797	2.505.278.766
4. Phải trả người lao động	314		11.678.364.410	9.863.157.302
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.784.755.600	506.200.593
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	4.145.064.514	3.222.446.993
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	107.417.639.961	128.165.707.572
II. Nợ dài hạn	330		44.676.812.330	47.389.633.855
1. Phải trả dài hạn khác	337	16	7.111.701.757	5.559.498.637
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	7.661.604.262	9.852.112.182
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	18	29.903.506.311	31.978.023.036
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		361.780.157.583	379.603.475.637
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	361.780.157.583	379.603.475.637
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		240.281.690.000	240.281.690.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		240.281.690.000	240.281.690.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30.539.087.159	33.325.699.975
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước	421a		7.973.832.792	32.802.924.108
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		22.565.254.367	522.775.867
3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		90.959.380.424	105.996.085.662
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		555.207.933.031	599.213.936.701



Nguyễn Tiến Thọ
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2025

Nguyễn Đức Cường
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Vân
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		353.270.820.594	313.280.816.723
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.230.495.948	3.757.061.281
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	22	352.040.324.646	309.523.755.442
4. Giá vốn hàng bán	11	23	289.840.892.069	269.512.966.134
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		62.199.432.577	40.010.789.308
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	2.486.719.894	4.796.286.889
7. Chi phí tài chính	22	26	11.349.435.010	12.614.940.458
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.899.255.336	8.667.771.711
8. Chi phí bán hàng	25	27	9.637.894.425	12.852.590.636
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	30.384.383.711	40.851.638.842
10. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		13.314.439.325	(21.512.093.739)
11. Thu nhập khác	31	28	732.436.922	4.004.842.776
12. Chi phí khác	32	29	4.076.903.132	2.530.634.609
13. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		(3.344.466.210)	1.474.208.167
14. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9.969.973.115	(20.037.885.572)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	2.559.773.666	2.325.801.804
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	(1.413.649.480)	(1.964.102.868)
17. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		8.823.848.929	(20.399.584.508)
18. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		22.565.254.367	522.775.867
19. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế cổ đông không kiểm soát	62		(13.741.405.438)	(20.922.360.375)
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	940	22



Nguyễn Tiến Thọ
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2025

Nguyễn Đức Cường
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Vân
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	9.969.973.115	(20.037.885.572)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	26.543.309.965	35.734.231.054
- Các khoản dự phòng	03	4.828.686.904	(68.044.240)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.110.718.983	(140.831.243)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	1.571.454.511	290.516.035
- Chi phí lãi vay	06	7.899.255.336	8.667.771.711
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	51.923.398.814	24.445.757.745
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(27.465.337.168)	28.853.217.879
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	29.549.998.454	70.643.841.665
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(803.407.083)	(21.516.402.520)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	286.117.942	4.833.508.696
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	10.309.538.737	9.070.283.632
- Tiền lãi vay đã trả	14	(8.177.795.240)	(9.367.943.630)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.327.902.402)	(8.402.268.310)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	53.294.612.054	98.559.995.157
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21	(12.488.654.208)	(21.425.542.502)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	9.388.381.463	4.527.928.562
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	4.968.027.827
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.990.229	890.997.041
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.090.282.516)	(11.038.589.072)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	270.546.255.410	256.505.280.035
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(294.857.024.123)	(322.785.351.653)
3. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35	(399.375.000)	(434.636.426)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(24.003.698.000)	(36.111.947.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(48.713.841.713)	(102.826.655.044)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	1.490.487.825	(15.305.248.959)
Tiền đầu năm	60	10.463.538.187	25.342.261.470
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	337.494.576	426.525.676
Tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	12.291.520.588	10.463.538.187

Nguyễn Tiến Thọ
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2025

Nguyễn Đức Cường
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Vân
Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303292182, ngày 11 tháng 5 năm 2004. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 21 tháng 11 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 901 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 911 người).

Trụ sở

Công ty đăng ký trụ sở tại số 71/4A, Khu phố 7, Đường Hiệp Phước Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty đã cho thuê toàn bộ nhà xưởng tại địa chỉ này.

Ngoài ra, Công ty có:

+ Nhà máy và Văn phòng làm việc tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 2, Xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.

+ Nhà máy tại Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất và thương mại.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh đồ dùng gia đình, trang trí nội thất và các sản phẩm đồ chơi trẻ em bằng gỗ; cho thuê kho và nhà xưởng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Các công ty con được hợp nhất

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Miền Quê được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư sửa đổi bổ sung số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư sửa đổi bổ sung số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp) và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;*
- Bất động sản đầu tư xác định được giá trị hợp lý được trình bày cụ thể tại các Thuyết minh số 13;*
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a, b và c trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của công ty mẹ và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập tại ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và công ty con là giống nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính (Tiếp theo)**

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Bất lợi thương mại

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Bất lợi kinh doanh được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và đầu tư tài chính ngắn hạn.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Các khoản đầu tư tài chính*****Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cuối tháng và hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí bảo hiểm: Chi phí bảo hiểm đã mua trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 01 năm.

Tiền thuê đất: Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Chi phí trả trước (Tiếp theo)**

Giá trị lợi thế quyền thuê đất: Giá trị lợi thế quyền thuê đất phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh, được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê còn lại.

Các chi phí trả trước khác: Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm các khoản chi phí bảo hiểm và một số khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích.

Tài sản thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm. Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 – 36
Máy móc, thiết bị	03 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 15
Tài sản cố định khác	06 – 08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao**Bản quyền và bằng sáng chế**

Bản quyền và bằng sáng chế được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 05 đến 50 năm.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất lâu dài.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông theo Điều lệ của Công ty, Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu là chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa đã tiêu thụ từ các năm trước, đến nay mới phát sinh chiết khấu, giảm giá, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản chiết khấu, giảm giá, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất năm hiện hành: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm hiện hành.
- Nếu khoản chiết khấu, giảm giá, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất năm hiện hành: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm phát sinh khoản chiết khấu, giảm giá, trả lại.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Danh sách các Bên liên quan của Công ty:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Thương mại Trảng An - Việt Nam	Chủ tịch HĐQT là Tổng Giám đốc của Công ty liên quan
Công ty Cổ phần Xuân Hòa - Việt Nam	Thành viên HĐQT là Tổng Giám đốc của Công ty liên quan
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, Quản lý và các thành viên có quan hệ mật thiết với các thành viên này	Nhân sự chủ chốt và các thành viên có quan hệ mật thiết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

4. TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	188.532.241	131.078.340
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.102.988.347	10.332.459.847
Cộng	12.291.520.588	10.463.538.187

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Rosendahl Design Group	44.291.035.852	17.007.879.443
Spring Copenhagen	11.582.223.504	-
Riverside Furniture Corp	-	6.265.261.317
Các đối tượng khác	17.252.302.621	15.042.916.815
Cộng	73.125.561.977	38.316.057.575

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
European Wood Corporation APS	1.125.910.515	-
Các đối tượng khác	4.632.064.566	6.591.833.671
Cộng	5.757.975.081	6.591.833.671

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	VND Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	VND Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2.369.502.129	-		2.369.502.129	-	
Công ty TNHH Tuấn Lộc	1.235.798.385	-	Trên 3 năm	1.235.798.385	-	Trên 3 năm
ARCHITECHMADE A/S	963.696.651	-	Trên 3 năm	963.696.651	-	-
Orda Korea Co., Ltd	79.221.374	-	Trên 3 năm	79.221.374	-	Trên 3 năm
	39.600.000	-	Trên 3 năm	39.600.000	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH SX TM & Dịch vụ Huyền Trang Nguyễn	11.236.280	-	Trên 3 năm	11.236.280	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH TM Dịch vụ SX Hoàng Bảo Nguyễn		-			-	
Các đối tượng khác	39.949.439	-	Trên 3 năm	39.949.439	-	Trên 3 năm
b) Trả trước cho người bán ngắn hạn	100.795.697	-		100.795.697	-	
Công ty TNHH Huỳnh Đại Sơn	67.615.733	-	Trên 3 năm	67.615.733	-	Trên 3 năm
	33.179.964	-	Trên 3 năm	33.179.964	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH MTV SX TM DV An Bình Nguyễn Cộng	2.470.297.826	-		2.470.297.826	-	

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	43.368.448.855	(3.800.520.612)	69.048.245.536	(232.830.488)
Công cụ, dụng cụ	593.997.299	(31.921.844)	3.122.569.322	(31.921.844)
Chi phí SXKD dở dang	18.938.741.551	-	17.428.060.679	-
Thành phẩm	8.369.702.016	(3.225.364.711)	11.211.387.604	(979.292.761)
Hàng hóa	-	-	10.625.034	-
Hàng gửi bán	164.581.013	-	164.581.013	-
Cộng	71.435.470.734	(7.057.807.167)	100.985.469.188	(1.244.045.093)

- (i) Một số Hàng tồn kho được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Sài Gòn (Xem Thuyết minh số 17).

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	1.055.256.317	2.221.027.368
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	214.776.766	508.385.911
Chi phí bảo hiểm	477.802.768	511.464.968
Các khoản khác	362.676.783	1.201.176.489
b) Dài hạn	137.405.882.930	137.473.948.421
Giá trị lợi thế quyền thuê đất (i)	102.948.684.111	107.524.181.183
Tiền thuê đất (ii)	28.431.558.100	29.379.276.700
Chi phí sửa chữa	2.195.399.913	-
Di dời chuyển treo chống ngập	1.389.324.753	-
Di dời nhà xưởng phục vụ cho thuê	1.762.133.118	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	288.070.659	226.152.084
Các khoản khác	390.712.276	344.338.454
Cộng	138.461.139.247	139.694.975.789

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (Tiếp theo)

- (i) Đây là giá trị tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, được Công ty phân bổ trong thời gian 426 tháng kể từ tháng 7 năm 2019.
- (ii) Giá trị lợi thế quyền thuê đất phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh, được Công ty xác định theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 03/NQ-HĐQT-NH.2021 ngày 08 tháng 4 năm 2021. Nghị quyết này đã thông qua kết quả báo cáo tư vấn của một công ty kiểm toán về giá trị doanh nghiệp và lợi thế quyền thuê đất của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Miền Quê.

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU / PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	25.459.711	2.767.753.799	2.860.746.828	118.452.740
Các loại thuế, phí khác	-	60.449.958	75.744.011	15.294.053
Cộng	25.459.711	2.828.203.757	2.936.490.839	133.746.793
b) Các khoản phải nộp				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	186.119.429	1.104.707.590	697.415.471	593.411.548
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	904.660.489	904.660.489	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.067.660.345	2.559.773.666	2.327.902.402	2.299.531.609
Thuế thu nhập cá nhân	94.968.815	602.643.053	697.321.190	290.678
Các loại thuế, phí khác	156.530.177	189.010.190	189.010.190	156.530.177
Cộng	2.505.278.766	5.445.194.939	4.886.376.908	3.064.096.797

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	241.814.754.694	156.213.203.136	42.473.796.051	6.306.357.259	896.021.000	447.704.132.140
- Mua trong năm	182.853.100	10.545.968.549	-	-	-	10.728.821.649
- Chuyển sang Bất động sản đầu tư	(98.673.306.305)	-	-	-	-	(98.673.306.305)
- Thanh lý, nhượng bán	(600.829.706)	(50.690.188.674)	(4.639.011.208)	(64.491.667)	(767.949.323)	(56.762.470.578)
Số cuối năm	142.723.471.783	116.068.983.011	37.834.784.843	6.241.865.592	128.071.677	302.997.176.906
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ						
Số đầu năm	74.932.256.731	108.232.944.052	32.429.045.688	4.639.719.650	856.243.890	221.090.210.011
- Khấu hao trong năm	4.236.013.976	11.726.826.174	2.139.146.897	197.912.714	69.233.456	18.369.133.217
- Chuyển sang Bất động sản đầu tư	(21.292.711.881)	-	-	-	-	(21.292.711.881)
- Thanh lý, nhượng bán	(357.691.474)	(41.322.669.283)	(1.107.043.621)	1.791.442	(627.353.443)	(43.412.966.379)
Số cuối năm	57.517.867.352	78.637.100.943	33.461.148.964	4.839.423.806	298.123.903	174.753.664.968
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu năm	166.882.497.963	47.980.259.084	10.044.750.363	1.666.637.609	39.777.110	226.613.922.129
Số cuối năm	85.205.604.431	37.431.882.068	4.373.635.879	1.402.441.786	(170.052.226)	128.243.511.938

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình bao gồm các TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 với giá trị là 40.431.807.597 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024: 54.098.949.127 VND).

Một phần Nhà cửa vật kiến trúc và Máy móc, thiết bị đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Sài Gòn (Xem Thuyết minh số 17).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	699.300.000	4.551.482.520	5.250.782.520
Số cuối năm	699.300.000	4.551.482.520	5.250.782.520
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	597.318.750	3.066.357.740	3.663.676.490
- Khấu hao trong năm	58.275.000	479.959.188	538.234.188
Số cuối năm	655.593.750	3.546.316.928	4.201.910.678
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	101.981.250	1.485.124.780	1.587.106.030
Số cuối năm	43.706.250	1.005.165.592	1.048.871.842

Nguyên giá của TSCĐ vô hình bao gồm các TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 với giá trị là 1.197.011.520 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024: 497.711.520 VND).

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà xưởng, kho bãi VND	Quyền sử dụng đất VND	Phương tiện, vận tải VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	100.748.851.221	3.465.425.000	5.605.224.246	5.945.251.018	115.764.751.485
- Chuyển từ Tài sản cố định hữu hình	98.673.306.305	-	-	-	98.673.306.305
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(1.203.241.240)	(1.203.241.240)
Số cuối năm	199.422.157.526	3.465.425.000	5.605.224.246	4.742.009.778	213.234.816.550
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	54.599.035.795	-	3.280.394.242	1.266.118.278	59.145.548.315
- Khấu hao trong năm	6.108.032.160	-	268.249.620	311.942.180	6.688.223.960
- Chuyển từ Tài sản cố định hữu hình	21.292.711.881	-	-	-	21.292.711.881
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(319.378.848)	(319.378.848)
Số cuối năm	81.999.779.836	-	3.548.643.862	1.258.681.610	86.807.105.308
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	46.149.815.426	3.465.425.000	2.324.830.004	4.679.132.740	56.619.203.170
Số cuối năm	117.422.377.690	3.465.425.000	2.056.580.384	3.483.328.168	126.427.711.242

Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm:

+ Tài sản là Nhà xưởng và Quyền sử dụng đất tại địa chỉ Số 71/4A, Khu phố 7, Đường Hiệp Phước Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty đã cho thuê theo các hợp đồng thuê tài sản với Công ty TNHH Goldfinger Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Fixx Symtems Việt Nam và Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Fixx Symtems Việt Nam. Thời hạn thuê theo hợp đồng là 5 năm kể từ thời điểm ký biên bản giao nhà xưởng.

+ Tài sản thuộc Nhà xưởng tại tại Lô số 3, Đường 5A KCN Nhơn Trạch, Xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai. Hợp đồng cho thuê nhà xưởng ngày 11 tháng 12 năm 2023 với Công ty TNHH Craftsman Kitchen Components Việt Nam. Diện tích cho thuê là 4.586,40 m², thời gian cho thuê là 10 năm kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2023.

+ Tài sản thuộc Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh. Hợp đồng cho thuê nhà xưởng ngày 25 tháng 01 năm 2024 với Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Fixx Symtems Việt Nam. Diện tích cho thuê là 18.485,72 m², thời gian cho thuê là 5 năm kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (Tiếp theo)

Nhà xưởng và Quyền sử dụng đất tại địa chỉ Số 71/4A, Khu phố 7, Đường Hiệp Phước Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn (Xem Thuyết minh số 17).

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2024 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2024 chưa được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một Công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được Công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

Danh mục bất động sản đầu tư tại địa chỉ Số 71/4A, Khu phố 7, Đường Hiệp Phước Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

STT	Danh mục bất động sản đầu tư	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
1	Nhà xưởng nhà máy 1	29.473.035.327	14.736.517.650	14.736.517.677
2	Hệ thống dây điện xưởng	4.429.188.116	4.429.188.116	-
3	Quyền sử dụng đất	3.465.425.000	-	3.465.425.000
4	Hệ thống PCCC NMI	837.297.513	837.297.513	-
5	Lắp đặt hệ thống thang máy	826.648.409	826.648.409	-
6	Hệ thống xử lý nước thải	345.610.000	345.610.000	-
7	Hệ thống dây điện xưởng 1	238.314.400	238.314.400	-
8	Tường rào nhà xưởng	200.000.000	200.000.000	-
9	Máy bơm chữa cháy Diesel hyundai D4BB	133.000.000	133.000.000	-
10	Mái hiên nhà kho theo HD số 08/08/2018 HDKT ngày 08/08/2018	132.912.000	132.912.000	-
11	Thi công lắp đặt hệ thống báo cháy	132.245.000	77.142.905	55.102.095
12	Mái hiên nhà kho (HD 20/06/2018 HDKT)	124.200.000	124.200.000	-
13	Hệ thống thang thoát hiểm	110.909.090	110.909.090	-
14	Đường ống sắt trắng kèm hệ thống chữa cháy vách tường	100.108.000	100.108.000	-
15	Mái hiên nhà kho theo HD số 10/07/2018 HDKT ngày 12/07/2018	79.719.000	79.719.000	-
16	Phi bảo hiểm rủi ro xây dựng NMI	49.950.000	24.975.000	24.975.000
17	Khoang Giếng Công nghiệp	43.906.000	43.906.000	-
Cộng		40.722.467.855	22.440.448.083	18.282.019.772

Danh mục bất động sản đầu tư tại Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

STT	Danh mục bất động sản đầu tư	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
1	Hạng mục xây dựng nhà xưởng	71.611.364.745	10.991.747.399	60.619.617.346
2	Hệ thống điện nhà máy cũ chi	8.833.868.484	3.239.085.102	5.594.783.382
3	Hệ thống PCCC (HD:06 & PL 01/06/KL)	3.995.650.912	1.456.072.022	2.539.578.890
4	Máy biến áp 3 pha 1500KVA 22/0.4KV 5511/EVNHCN & Trạm biến thế 1500kVA 22/0.4kV, Hệ thống đường dây cáp trung thế 22kV	1.240.000.000	454.666.674	785.333.326
5	Thi công theo hợp đồng số 0706/2021-HDKT/LP-NH ký ngày 07/06/2021 và Phụ lục hợp đồng số 01 của HDKT số 0706/2021-HDKT/LP-NH ký ngày 21/10/2021	1.088.352.800	211.624.140	876.728.660
6	Thi công cải tạo nhà máy Nam Hoa Củ Chi hđ 11 ngày 20/11/23 theo HD 02/2022/HĐXD.XDVN-NH ngày 17/03/22	682.429.630	79.616.796	602.812.834
7	Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 60m3/ngày-đêm	300.000.000	165.000.000	135.000.000
8	Hệ thống mái che nhà xe CBCNV Cty theo HDong số 11/01/2022 ngày 11/01/22	196.455.000	114.598.750	81.856.250
9	Cửa cuốn chống cháy HD 30092019 (30.09.2019)	140.000.000	71.166.687	68.833.313
10	Vách ngăn, cửa nhôm văn phòng làm việc NM2 KCN Tân Phú Trung theo HDong số 19/HDKT/MC-NH kí ngày 08/5/2020	92.000.000	84.333.315	7.666.685
11	Vách ngăn, cửa nhôm (Phòng SS, P.Sản Xuất và Văn phòng) theo HDong số 20 ngày 23/6/2020	69.991.440	62.992.296	6.999.144
12	Ô bông gió ở phía sau nhà xưởng theo HDong số 0144/2019-HDKT/TP-NH ngày 04/11/2019 (ĐB thi công : Lô C5-9 đường N9, KCN Tân Phú	68.120.000	9.870.105	58.249.895
13	Khoan giếng và lắp đặt máy bơm - Nam Hoa	54.980.000	29.780.855	25.199.145
Cộng		88.373.213.011	16.970.554.141	71.402.658.870

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (Tiếp theo)

Danh mục bất động sản đầu tư tại Nhà xưởng tại tại Lô số 3, Đường 5A KCN Nhơn Trạch, Xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

STT	Danh mục bất động sản đầu tư	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
1	Nhà xưởng chính 10A	11.561.547.646	8.992.314.960	2.569.232.686
2	Nhà Xưởng 02	9.276.626.044	6.443.244.876	2.833.381.168
3	Nhà Xưởng 10C	7.807.967.032	2.237.197.521	5.570.769.511
4	Nhà Văn Phòng	6.583.675.394	1.853.280.168	4.730.395.226
5	Nhà xưởng 10B	6.460.651.207	4.737.810.912	1.722.840.295
6	Nhà xưởng sấy	6.179.833.004	4.531.877.501	1.647.955.503
7	Nhà kho số 01 (Kho VTPK) bên hông xưởng 10A	6.076.058.426	1.740.958.037	4.335.100.389
8	Đường nội bộ	4.968.813.544	2.570.287.512	2.398.526.032
9	Pallet	4.742.009.778	1.258.681.610	3.483.328.168
10	Hệ thống đường nội bộ	3.899.538.337	3.699.562.056	199.976.281
11	Hệ thống điện X10B	2.850.782.227	1.795.665.152	1.055.117.075
12	Hệ thống điện X10C	2.705.817.019	1.704.353.710	1.001.463.309
13	Hệ thống đường nội bộ	2.075.255.731	1.968.832.350	106.423.381
14	Nhà kho gỗ 02 (24x46m)	1.840.000.000	189.507.417	1.650.492.583
15	Nhà để xe CBCNV	1.654.935.452	818.522.148	836.413.304
16	Bãi container Kho 04+ Kho 01	1.023.467.250	293.251.568	730.215.682
17	Nhà kho lưu trữ hóa chất	999.750.405	331.530.323	668.220.082
18	Cổng, hàng rào tường xây gạch dày 200	834.698.655	791.893.590	42.805.065
19	Nhà xe cho CBCNV	650.000.000	103.477.022	546.522.978
20	Văn Phòng Xưởng 10A	543.675.560	110.556.100	433.119.460
21	Nhà để xe cán bộ CNV (50.960 x 16.000)m	385.595.702	365.821.584	19.774.118
22	Nhà khử bụi (Nhà pha chế sơn đối diện X10A)	279.871.151	205.238.880	74.632.271
23	Nhà chứa bụi	217.161.351	168.903.294	48.258.057
24	Nhà bảo vệ cổng phụ	144.625.914	137.209.272	7.416.642
25	Hệ thống cửa tự động	123.639.080	117.298.614	6.340.466
26	Hệ thống cửa tự động	123.639.080	117.298.614	6.340.466
27	VP xưởng 10A trần thạch cao 1.200 x 600	80.875.695	62.903.293	17.972.402
28	Hệ thống thông gió tủ MSB và phòng điện X10A	48.625.000	48.625.000	-
Cộng		84.139.135.684	47.396.103.084	36.743.032.600

Nguyên giá của Bất động sản đầu tư bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 với giá trị là 7.650.437.528 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024: 7.550.329.528 VND).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đây là chi phí cải tạo Nhà xưởng sản xuất tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 2, Xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Sài Gòn Tây Bắc (SCD)	7.401.682.288	7.401.682.288	7.401.682.288	7.401.682.288
Công ty Cổ phần In Sao Việt Nhật	1.566.493.107	1.566.493.107	1.509.279.965	1.509.279.965
Công ty TNHH Sơn Song Kỳ	432.593.700	432.593.700	2.597.798.390	2.597.798.390
Công ty TNHH MTV Văn Anh Phát	175.599.530	175.599.530	1.921.213.165	1.921.213.165
Khác	9.866.982.783	9.866.982.783	13.605.795.742	13.605.795.742
Cộng	19.443.351.408	19.443.351.408	27.035.769.550	27.035.769.550

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	4.145.064.514	3.222.446.993
Kinh phí công đoàn	1.414.172.725	1.300.661.589
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	990.074.548	98.002.848
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	12.160.000	12.160.000
Ký quỹ, ký cược	1.581.720.000	600.000.000
Các khoản phải trả khác	146.937.241	1.211.622.556
b) Dài hạn	7.111.701.757	5.559.498.637
Ký quỹ, ký cược	7.111.701.757	5.559.498.637
- Công ty TNHH Craftsman Kitchen Components Việt Nam	2.177.778.637	2.177.778.637
- Công ty TNHH MTV Môi trường Đại Hoàng Phát	1.998.000.000	100.000.000
- Công ty TNHH Trọng Tín	1.700.000.000	1.700.000.000
- Công ty Đa Thuộc Wei Tai Việt Nam	1.235.923.120	-
- Công ty TNHH Goldfinger VN	-	1.581.720.000
Cộng	11.256.766.271	8.781.945.630

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA

Số nhà 71/4a Đường Hiệp Thành 13, Khu phố 7,
Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	128.165.707.572	128.165.707.572	274.508.331.512	(295.256.399.123)	107.417.639.961	107.417.639.961
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Sài Gòn (i)	71.423.281.225	71.423.281.225	74.000.923.159	(118.627.772.456)	26.796.431.928	26.796.431.928
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – CN Chợ Lớn (ii)	46.031.571.347	46.031.571.347	195.012.318.353	(169.518.495.187)	71.525.394.513	71.525.394.513
<i>Vay dài hạn và nợ thuê tài chính đến hạn trả, gồm:</i>	<i>10.710.855.000</i>	<i>10.710.855.000</i>	<i>5.495.090.000</i>	<i>(7.110.131.480)</i>	<i>9.095.813.520</i>	<i>9.095.813.520</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Nhơn Trạch	399.375.000	399.375.000	-	(399.375.000)	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – CN Chợ Lớn (iii)	10.311.480.000	10.311.480.000	5.495.090.000	(6.710.756.480)	9.095.813.520	9.095.813.520
b) Dài hạn	9.852.112.182	9.852.112.182	3.304.582.080	(5.495.090.000)	7.661.604.262	7.661.604.262
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – CN Chợ Lớn (iii)	9.852.112.182	9.852.112.182	3.304.582.080	(5.495.090.000)	7.661.604.262	7.661.604.262
Tổng cộng	138.017.819.754	138.017.819.754	277.812.913.592	(300.751.489.123)	115.079.244.223	115.079.244.223

(i) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Sài Gòn để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, lãi suất vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản gắn liền với đất, tài sản theo hợp đồng thế chấp và hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh với giá trị hàng hóa là 180.000.000.000 VND.

(ii) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn, lãi suất cho vay theo từng khế ước và tùy thuộc vào từng thời kỳ, khoản vay nhằm tài trợ cho việc thanh toán nhập khẩu/ mua hàng hóa/ nguyên vật liệu và bổ sung vốn lưu động.

Tài sản thế chấp bao gồm:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ 71/4a Khu phố 7, Đường Hiệp Thành 13, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ Lô C5-9, KCN Tân Phú Trung, Ấp Trạm Bơm, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Máy móc thiết bị được nhập khẩu theo hợp đồng thế chấp số PBVN CLN/000624/18.

(iii) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn, lãi suất cho vay theo từng khế ước và tùy thuộc vào từng thời kỳ nhằm mục đích mua máy móc thiết bị nhập khẩu.

Tài sản thế chấp bao gồm:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ 71/4a Khu phố 7, Đường Hiệp Thành 13, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh và máy móc thiết bị.
- Máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	9.095.813.520	10.710.855.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	7.661.604.262	9.852.112.182
Tổng cộng	16.757.417.782	20.562.967.182
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần Vay ngắn hạn)	9.095.813.520	10.710.855.000
Số phải trả sau 12 tháng	7.661.604.262	9.852.112.182

18. THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ khoản xác định giá trị hợp lý của tài sản	29.903.506.311	31.978.023.036
Cộng	29.903.506.311	31.978.023.036

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU*Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm trước	240.281.690.000	68.808.471.108	126.918.446.037	436.008.607.145
Lãi năm trước	-	522.775.867	(20.922.360.375)	(20.399.584.508)
Chia cổ tức bằng tiền	-	(36.005.547.000)	-	(36.005.547.000)
Số cuối năm trước	240.281.690.000	33.325.699.975	105.996.085.662	379.603.475.637
Lãi năm nay	-	22.565.254.367	(13.741.405.438)	8.823.848.929
Chia cổ tức (i)	-	(24.003.698.000)	-	(24.003.698.000)
Chênh lệch do thanh lý tài sản cố định từ khoản xác định giá trị hợp lý của tài sản hợp nhất kinh doanh	-	(1.348.169.183)	(1.295.299.800)	(2.643.468.983)
Số cuối năm	240.281.690.000	30.539.087.159	90.959.380.424	361.780.157.583

- (i) Dựa theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2023 đã được thông qua trong Nghị quyết số 01/NQ.ĐHĐCĐTN/2024 ngày 23 tháng 4 năm 2024 của Đại Hội đồng cổ đông, Công ty thực hiện chia cổ tức năm 2023 bằng 10% mệnh giá cổ phiếu phổ thông với tổng giá trị là 24.003.698.000 VND.

Cổ tức đã thanh toán trong năm nay là 24.003.698.000 VND (năm trước là 36.005.547.000 VND)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***19. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Vốn điều lệ**

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303292182 sửa đổi lần 12 ngày 21 tháng 11 năm 2023, Vốn điều lệ của Công ty là 240.281.690.000 VND, tương đương 24.028.169 cổ phần.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, chi tiết Vốn điều lệ đã được góp đủ như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Đoàn Hương Sơn	6.491.612	27,02%	5.864.212	24,41%
Ông Lê Duy Anh	3.120.000	12,98%	3.120.000	12,98%
Bà Bùi Thị Hiền	2.398.206	9,98%	2.398.206	9,98%
Bà Trần Thị Thanh Hương	1.560.000	6,49%	1.560.000	6,49%
Ông Nguyễn Tiến Thọ	500.000	2,08%	803.790	3,35%
Cổ phiếu quỹ	24.471	0,10%	24.471	0,10%
Các cổ đông khác	9.933.880	41,34%	10.257.490	42,69%
Tổng cộng	24.028.169	100%	24.028.169	100%

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.028.169	24.028.169
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>24.028.169</i>	<i>24.028.169</i>
- Số lượng cổ phiếu quỹ	24.471	24.471
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>24.471</i>	<i>24.471</i>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.003.698	24.003.698
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>24.003.698</i>	<i>24.003.698</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT**Ngoại tệ các loại**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	190.029,72	188.631,20
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	320,00	320,00
Đô la Canada (CAD)	1.200,00	1.200,00
Đô la Úc (AUD)	550,00	550,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**Khu vực địa lý**

Công ty hoạt động sản xuất là chính, hoạt động chính này và cho thuê bất động sản, bán hàng hóa đều diễn ra tại miền Nam Việt Nam, sản phẩm xuất khẩu là chủ yếu, nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động bán hàng hóa và cho thuê bất động sản chiếm tỷ lệ hơn 10% trong doanh thu và lợi nhuận. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty vẫn hoạt động chính trong lĩnh vực sản xuất các mặt hàng đồ chơi, đồ gia dụng, đồ nội thất từ gỗ, tạo ra phần lớn doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, cho thuê bất động sản chỉ là phương án kinh doanh ngắn hạn, do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	353.270.820.594	313.280.816.723
Doanh thu bán hàng hóa	8.368.695.169	5.058.123.681
Doanh thu bán thành phẩm	313.270.323.269	294.822.301.826
Doanh thu cho thuê nhà xưởng	30.820.686.667	11.314.720.100
Doanh thu khác	811.115.489	2.085.671.116
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.230.495.948	3.757.061.281
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	-	3.315.247.889
- Giảm giá hàng bán	1.153.940.666	417.470.224
- Hàng bán bị trả lại	76.555.282	24.343.168
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	352.040.324.646	309.523.755.442

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	15.789.246.491	9.584.237.300
Giá vốn của thành phẩm đã bán	256.831.570.136	255.588.445.782
Giá vốn cho thuê nhà xưởng	11.121.313.400	4.340.283.052
Giá vốn khác	284.999.968	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.813.762.074	-
Cộng	289.840.892.069	269.512.966.134

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	126.071.481.982	115.817.103.025
Chi phí nhân công	124.991.642.270	93.188.214.672
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.543.309.965	34.770.528.111
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.575.024.418	33.625.250.245
Chi phí khác	5.747.698.289	7.101.642.145
Cộng	306.929.156.924	284.502.738.198

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	9.990.229	767.019.257
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.054.047.163	2.955.608.230
Lãi đầu tư chứng khoán	422.682.502	1.073.659.402
Cộng	2.486.719.894	4.796.286.889

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	7.899.255.336	8.667.771.711
Hoàn nhập giảm giá chứng khoán kinh doanh	(985.075.170)	(1.031.740.891)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.435.254.844	4.978.909.638
Cộng	11.349.435.010	12.614.940.458

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	2.234.338.968	2.742.949.477
Chi phí khấu hao TSCĐ	263.011.317	346.393.216
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.513.501.665	9.059.764.121
Các khoản chi phí bán hàng khác	627.042.475	703.483.822
Cộng	9.637.894.425	12.852.590.636
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	13.085.146.106	12.271.973.309
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.438.733.167	13.187.651.919
Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi	-	963.696.651
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.261.120.775	9.339.273.156
Các khoản chi phí QLDN khác	5.599.383.663	5.089.043.807
Cộng	30.384.383.711	40.851.638.842

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu tiền bán phế liệu	320.760.229	591.440.190
Các khoản khác	411.676.693	3.413.402.586
Cộng	732.436.922	4.004.842.776

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***29. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.581.444.110	-
Xử lý chênh lệch giá trị hợp lý của tài sản đã thanh lý khi hợp nhất	1.408.774.710	-
Các khoản khác	1.086.684.312	2.530.634.609
Cộng	4.076.903.132	2.530.634.609

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa	2.559.773.666	2.325.801.804
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Miền Quê	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.559.773.666	2.325.801.804

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại bao gồm:

+ Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến chi phí khấu hao các tài sản cố định và chi phí phân bổ tiền thuê đất của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý.

+ Khoản chi phí thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến loại trừ Dự phòng đầu tư vào Công ty con.

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	22.565.254.367	522.775.867
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	22.565.254.367	522.775.867
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	24.003.698	24.003.698
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	940	22

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm vốn điều lệ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	115.079.244.223	138.017.819.754
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	12.291.520.588	10.463.538.187
Nợ thuần	102.787.723.635	127.554.281.567
Vốn chủ sở hữu	361.780.157.583	379.603.475.637
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	28,41%	33,60%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền	12.291.520.588	10.463.538.187
Phải thu khách hàng và phải thu khác	71.029.497.643	37.531.857.348
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	9.324.463.567
Các khoản ký quỹ	17.864.495	53.169.375
Tổng cộng	83.338.882.726	57.373.028.477
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	115.079.244.223	138.017.819.754
Phải trả người bán và phải trả khác	28.295.870.406	34.419.050.743
Chi phí phải trả	1.784.755.600	506.200.593
Tổng cộng	145.159.870.229	172.943.071.090

Công ty xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính theo như Thuyết minh số 3, do Thông tư số 210/2009/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro về giá cổ phiếu và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao, tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, ngoài các số dư với các bên liên quan trình bày tại Thuyết minh số 19; Công ty còn có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Ông Đoàn Hương Sơn Thanh toán tiền cổ tức	5.864.212.000	8.796.318.000
Ông Lê Duy Anh Thanh toán tiền cổ tức	3.120.000.000	4.680.000.000
Ông Nguyễn Tiến Thọ Thanh toán tiền cổ tức	500.000.000	1.205.685.000
Ông Lưu Vũ Sơn Thanh toán tiền cổ tức	153.530.000	150.045.000
Ông Phạm Việt Phương Thanh toán tiền cổ tức	5.865.000	10.297.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Thu nhập Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thù lao của Hội đồng quản trị	600.000.000	593.333.332
Ông Đoàn Hương Sơn - Chủ tịch	200.000.004	200.000.004
Ông Lê Duy Anh - Thành viên	133.333.332	133.333.332
Ông Đoàn Đồng Bằng - Thành viên	133.333.332	88.888.888
Ông Nguyễn Thanh Hải - Thành viên	133.333.332	88.888.888
Bà Bùi Thị Minh Tâm - Thành viên (đã miễn nhiệm)	-	44.444.444
Ông Phạm Hải Văn - Thành viên (đã miễn nhiệm)	-	37.777.776
Thù lao Ban kiểm soát	213.333.325	213.333.325
Bà Đào Ngọc Thu - Trưởng Ban kiểm soát	133.333.333	133.333.333
Bà Nguyễn Thị Linh Chi - Thành viên	39.999.996	39.999.996
Ông Đinh Công Hường - Thành viên	39.999.996	39.999.996
Lương Ban Tổng Giám đốc	1.808.904.632	2.230.856.031
Ông Nguyễn Tiến Thọ - Tổng Giám đốc	549.000.000	1.070.351.995
Ông Lưu Vũ Sơn - Phó Tổng Giám đốc	966.600.000	687.461.102
Ông Phạm Việt Phương - Phó Tổng Giám đốc	293.304.632	473.042.934
Cộng	2.622.237.957	3.037.522.689

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định trong năm bao gồm 1.465.470.550 VND, là số tiền thanh lý, nhượng bán tài sản cố định năm trước đã thu được tiền trong năm. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng với số chênh lệch đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

36. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty mẹ đã thuê đất tại Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thuê đất số 110/HĐTD/SCD-2018 ngày 30 tháng 10 năm 2018 với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc (SCD) để xây dựng nhà máy. Thời gian thuê từ ngày 30 tháng 10 năm 2018 đến ngày 16 tháng 12 năm 2054, tiền thuê đã được thanh toán. Công ty đã phân bổ vào chi phí trong năm là 947.718.600 VND (năm trước là 947.718.600 VND) đối với khoản tiền thuê đất này.

Công ty con thuê đất tại Lô số 3 đường 5A, KCN Nhơn Trạch 2, Xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai của Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Công nghiệp số 2 theo Hợp đồng thuê lại đất số 137/HD-TLĐ ngày ngày 15 tháng 7 năm 2005, kèm theo các Phụ lục điều chỉnh, nhằm mục đích xây dựng văn phòng, kho bãi và nhà máy của Công ty con. Tổng diện tích thuê 84.105 m², thời hạn thuê là 42 năm kể từ ngày 20 tháng 6 năm 2005 đến 20 tháng 6 năm 2047 với đơn giá thuê là 1,1 USD/m². Tiền thuê được trả hàng năm. Công ty con đã ghi nhận vào chi phí trong năm 2,18 tỷ VND (năm trước là 2,18 tỷ VND) đối với khoản tiền thuê đất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

36. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

Tiền thuê được trả theo lịch như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Trong vòng một năm	2.176.427.138	2.176.427.138
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	8.705.708.550	8.705.708.550
Sau năm năm	38.042.753.801	40.219.180.938
Tổng cộng	48.924.889.489	51.101.316.626
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	2.176.427.138	2.176.427.138
Số phải trả sau 12 tháng	46.748.462.351	48.924.889.488

37. NỢ TIỀM TANG

Công ty có ký hợp đồng thuê đất, Công ty đã xây dựng cơ sở hạ tầng trên đất thuê này. Trong Hợp đồng thuê đất không quy định rõ về nghĩa vụ hoàn nguyên khu đất thuê, do đó với hợp đồng thuê đất này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là Công ty có thể có nghĩa vụ trong tương lai khi hết hạn thuê đất liên quan đến tháo dỡ, di dời các tài sản trên đất và phục hồi khu đất về tình trạng ban đầu và nghĩa vụ này chỉ có thể được xác định rõ ràng khi có thêm các sự kiện trong tương lai, như thỏa thuận với bên cho thuê đất, cơ quan có chức năng ban hành các quy định pháp luật nói rõ về nghĩa vụ của bên thuê khi hợp đồng không nói rõ nghĩa vụ hoàn nguyên của bên đi thuê. Do đó, Công ty chưa ghi nhận chi phí hoàn nguyên nào vào báo cáo tài chính năm 2024.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất: Trình bày phân loại lại chi phí phân bổ tiền thuê đất dài hạn.

	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
	VND	VND	VND
Khấu hao tài sản cố định (Mã số 02)	34.786.512.454	947.718.600	35.734.231.054
Tăng/ giảm chi phí trả trước (Mã số 12)	5.781.227.296	(947.718.600)	4.833.508.696



Nguyễn Tiến Thọ
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2025

Nguyễn Đức Cường
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Vân
Người lập biểu



NAM HOA TRADING AND PRODUCTION CORPORATION

**AUDITED CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024**

TABLE OF CONTENTS

<u>CONTENTS</u>	<u>PAGE(S)</u>
STATEMENT OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS	1 - 2
INDEPENDENT AUDITORS' REPORT	3
CONSOLIDATED BALANCE SHEET	4 - 5
CONSOLIDATED INCOME STATEMENT	6
CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT	7
NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS	8 - 33

STATEMENT OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS

The Board of General Directors of Nam Hoa Trading and Production Corporation (the "Company") presents this report together with the Company's consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024.

BOARD OF MANAGEMENT, BOARD OF SUPERVISORS, AND BOARD OF GENERAL DIRECTORS

The members of the Board of Management, the Board of Supervisors, and the Board of General Directors who held office during the year and to the date of this report are as follows:

Board of Management

Full name	Position
Mr. Doan Huong Son	Chairman
Mr. Le Duy Anh	Member
Mr. Nguyen Tien Tho	Member
Mr. Doan Dong Bang	Member
Mr. Nguyen Thanh Hai	Member

Board of Supervisors

Full name	Position
Mrs. Dao Ngoc Thu	Head of Board of Supervisors
Mrs. Nguyen Thi Linh Chi	Member
Mr. Dinh Cong Huong	Member

Board of General Directors

Full name	Position
Mr. Nguyen Tien Tho	General Director
Mr. Pham Viet Phuong	Deputy General Director
Mr. Luu Vu Son	Deputy General Director

Chief accountant

Full name	Position
Mr. Nguyen Duc Cuong	Chief accountant

Legal representative

The legal representative of the Company during the year and to the date of this report are as Mr. Nguyen Tien Tho – General Director.

BOARD OF GENERAL DIRECTORS'S STATEMENT OF RESPONSIBILITY

The Board of General Directors of the Company is responsible for preparing the consolidated financial statements, which give a true and fair view of the consolidated financial position of the Company as at 31 December 2024, its consolidated financial performance and its consolidated cash flows for the year then ended. In preparing these consolidated financial statements, the Board of General Directors is required to:

- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the consolidated financial statements;
- Prepare the consolidated financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business; and
- Design and implement an effective internal control system for the purpose of properly preparing the consolidated financial statements so as to minimise errors and frauds.

STATEMENT OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS (CONTINUED)

BOARD OF GENERAL DIRECTORS'S STATEMENT OF RESPONSIBILITY (CONTINUED)

The Board of General Directors is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Company and for ensuring that the consolidated financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, accounting regimes for enterprises and legal regulations relating to the preparation and presentation of the consolidated financial statements. The Board of General Directors is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

The Board of General Directors confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing the consolidated financial statements.

In the Board of General Directors's opinion, the consolidated financial statements give a true and fair view of the financial position of the Company as at 31 December 2024, its consolidated financial performance and its consolidated cash flows for the year ended 31 December 2024 in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to the preparation and presentation of the consolidated financial statements.

For and on behalf of the Board of General Directors,



Nguyen Tien Tho
General Director

Ho Chi Minh City, 28 March 2025

No.: 105/VACO/BCKIT.HCM

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

To: **The Shareholders**
 The Board of Management and the Board of General Directors
 Nam Hoa Trading and Production Corporation

We have reviewed the accompanying consolidated financial statements of Nam Hoa Trading and Production Corporation ("the Company"), prepared on 28 March 2025, as set out from page 04 to page 33, which comprise the consolidated balance sheet as at 31 December 2024, the consolidated income statement and the consolidated cash flow statement for the year ended 31 December 2024, and the notes to the consolidated financial statements (collectively referred to as the "consolidated financial statements").

Board of General Directors's Responsibility

The Board of General Directors is responsible for the true and fair preparation and presentation of these consolidated financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regimes for enterprises and legal regulations relating to the preparation and presentation of the consolidated financial statements and for such internal control as the Board of General Directors determines as necessary to enable the preparation of the consolidated financial statements that are free from material misstatement, whether due to frauds or errors.

Auditors' Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these consolidated financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the consolidated financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the consolidated financial statements. The procedures selected depend on the auditors' judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the consolidated financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditors consider internal control relevant to the Company's preparation and fair presentation of the consolidated financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Board of General Directors, as well as evaluating the overall presentation of the consolidated financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

Opinion

In our opinion, the accompanying consolidated financial statements give a true and fair view of, in all material respects, the consolidated financial position of the Company as at 31 December 2024, and its consolidated financial performance and its consolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to the preparation and presentation of the consolidated financial statements.




Nguyen Ngoc Thach
Deputy General Director
Audit Practising Registration Certificate
No. 1822-2023-156-1
For and on behalf of
HO CHI MINH CITY BRANCH
VACO AUDITING COMPANY LIMITED
Ho Chi Minh City, 28 March 2025


Le Binh Phuong
Auditor
Auditing Practising Certificate
No. 5914-2023-156-1

CONSOLIDATED BALANCE SHEET
As at 31 December 2024

ASSETS	Codes	Notes	Unit: VND	
			Closing balance	Opening balance
A - CURRENT ASSETS	100		160,322,122,520	174,236,557,277
I. Cash	110	4	12,291,520,588	10,463,538,187
1. Cash	111		12,291,520,588	10,463,538,187
II. Short-term financial investments	120		-	9,324,463,567
1. Trading securities	121		-	10,309,538,737
2. Provision for impairment of trading securities	122		-	(985,075,170)
III. Short-term receivables	130		76,755,933,418	44,330,877,956
1. Short-term trade receivables	131	5	73,125,561,977	38,316,057,575
2. Short-term advances to suppliers	132	6	5,757,975,081	6,591,833,671
3. Other short-term receivables	136		342,694,186	1,893,284,536
4. Provision for short-term doubtful debts	137	7	(2,470,297,826)	(2,470,297,826)
IV. Inventories	140		64,377,663,567	99,741,424,095
1. Inventories	141	8	71,435,470,734	100,985,469,188
2. Provision for devaluation of inventories	149	8	(7,057,807,167)	(1,244,045,093)
V. Other current assets	150		6,897,004,947	10,376,253,472
1. Short-term prepayments	151	9	1,055,256,317	2,221,027,368
2. Value added tax deductibles	152		5,708,001,837	8,129,766,393
3. Taxes and amounts receivable from the State budget	153	10	133,746,793	25,459,711
B - NON-CURRENT ASSETS	200		394,885,810,511	424,977,379,424
I. Long-term receivables	210		-	40,000,000
1. Other long-term receivables	216		-	40,000,000
II. Fixed assets	220		129,292,383,780	228,201,028,159
1. Tangible fixed assets	221	11	128,243,511,938	226,613,922,129
- Cost	222		302,997,176,906	447,704,132,140
- Accumulated depreciation	223		(174,753,664,968)	(221,090,210,011)
2. Intangible fixed assets	227	12	1,048,871,842	1,587,106,030
- Cost	228		5,250,782,520	5,250,782,520
- Accumulated depreciation	229		(4,201,910,678)	(3,663,676,490)
III. Investment property	230	13	126,427,711,242	56,619,203,170
- Cost	231		213,234,816,350	115,764,751,485
- Accumulated depreciation	232		(86,807,105,308)	(59,145,548,315)
IV. Long-term assets in progress	240		1,759,832,559	2,643,199,674
1. Long-term construction in progress	242	14	1,759,832,559	2,643,199,674
V. Other non-current assets	260		137,405,882,930	137,473,948,421
1. Long-term prepayments	261	9	137,405,882,930	137,473,948,421
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		555,207,933,031	599,213,936,701

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

CONSOLIDATED BALANCE SHEET (CONTINUED)
As at 31 December 2024

Unit: VND

RESOURCES	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
C - LIABILITIES	300		193,427,775,448	219,610,461,064
I. Current liabilities	310		148,750,963,118	172,220,827,209
1. Short-term trade payables	311	15	19,443,351,408	27,035,769,550
2. Short-term advances from customers	312		1,217,690,428	922,266,433
3. Taxes and amounts payable to the State budget	313	10	3,064,096,797	2,505,278,766
4. Payables to employees	314		11,678,364,410	9,863,157,302
5. Short-term accrued expenses	315		1,784,755,600	506,200,593
6. Other short-term payables	319	16	4,145,064,514	3,222,446,993
7. Short-term loans and obligations under finance leases	320	17	107,417,639,961	128,165,707,572
II. Non-current liabilities	330		44,676,812,330	47,389,633,855
1. Other long-term payables	337	16	7,111,701,757	5,559,498,637
2. Long-term loans and obligations under finance leases	338	17	7,661,604,262	9,852,112,182
3. Deferred tax liabilities	341	18	29,903,506,311	31,978,023,036
D - EQUITY	400		361,780,157,583	379,603,475,637
I. Owner's equity	410	19	361,780,157,583	379,603,475,637
1. Owner's contributed capital	411		240,281,690,000	240,281,690,000
- Ordinary shares carrying voting rights	411a		240,281,690,000	240,281,690,000
2. Retained earnings	421		30,539,087,159	33,325,699,975
- Retained earnings accumulated to the prior year end	421a		7,973,832,792	32,802,924,108
- Retained earnings of the current year	421b		22,565,254,367	522,775,867
3. Non-controlling interest	429		90,959,380,424	105,996,085,662
TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)	440		555,207,933,031	599,213,936,701



Nguyen Tien Tho
General Director
Ho Chi Minh City, 28 March 2025

Nguyen Duc Cuong
Chief Accountant

Nguyen Thi Minh Van
Preparer

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

For the year ended 31 December 2024

Unit: VND

ITEMS	Codes	Notes	Current year	Prior year
1. Revenue from goods sold and services rendered	01		353,270,820,594	313,280,816,723
2. Deductions	02		1,230,495,948	3,757,061,281
3. Net revenue from goods sold and services rendered (10 = 01 - 02)	10	22	352,040,324,646	309,523,755,442
4. Cost of goods sold and services rendered	11	23	289,840,892,069	269,512,966,134
5. Gross profit from goods sold and services rendered (20 = 10 - 11)	20		62,199,432,577	40,010,789,308
6. Financial income	21	25	2,486,719,894	4,796,286,889
7. Financial expenses	22	26	11,349,435,010	12,614,940,458
- In which: Interest expense	23		7,899,255,336	8,667,771,711
8. Selling expenses	25	27	9,637,894,425	12,852,590,636
9. General and administration expenses	26	27	30,384,383,711	40,851,638,842
10. Operating profit/(Loss) (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		13,314,439,325	(21,512,093,739)
11. Other income	31	28	732,436,922	4,004,842,776
12. Other expenses	32	29	4,076,903,132	2,530,634,609
13. Profit/(Loss) from other activities (40 = 31 - 32)	40		(3,344,466,210)	1,474,208,167
14. Accounting profit/(Loss) before tax (50 = 30 + 40)	50		9,969,973,115	(20,037,885,572)
15. Current corporate income tax expense	51	30	2,559,773,666	2,325,801,804
16. Deferred corporate tax expense	52	31	(1,413,649,480)	(1,964,102,868)
17. Net profit/(Loss) after corporate income tax (60 = 50 - 51 - 52)	60		8,823,848,929	(20,399,584,508)
18. Profit after tax of the Parent Company	61		22,565,254,367	522,775,867
19. Profit after tax of non-controlling shareholders	62		(13,741,405,438)	(20,922,360,375)
20. Basic earnings per share	70	32	940	22



Nguyen Tien Tho
General Director
Ho Chi Minh City, 28 March 2025


Nguyen Duc Cuong
Chief Accountant


Nguyen Thi Minh Van
Preparer

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT
(Indirect method)
For the year ended 31 December 2024

Unit: VND

ITEMS	Codes	Current year	Prior year (Restated)
I. Cash flows from operating activities			
1. Profit before tax	01	9,969,973,115	(20,037,885,572)
2. Adjustments for:			
- Depreciation and amortisation of fixed assets	02	26,543,309,965	35,734,231,054
- Provisions	03	4,828,686,904	(68,044,240)
- Foreign exchange loss arising from translating Foreign currency items	04	1,110,718,983	(140,831,243)
- Gain, loss from investing activities	05	1,571,454,511	290,516,035
- Interest expense	06	7,899,255,336	8,667,771,711
3. Operating profit before movements in working capital	08	51,923,398,814	24,445,757,745
- Increase, decrease in receivables	09	(27,465,337,168)	28,853,217,879
- Increase, decrease in inventories	10	29,549,998,454	70,643,841,665
- Increase, decrease in payables (excluding accrued loan interest and corporate income tax payable)	11	(803,407,083)	(21,516,402,520)
- Increase, decrease in prepayments	12	286,117,942	4,833,508,696
- Increase, decrease in trading securities	13	10,309,538,737	9,070,283,632
- Interest paid	14	(8,177,795,240)	(9,367,943,630)
- Corporate income tax paid	15	(2,327,902,402)	(8,402,268,310)
Net cash generated by/(used in) operating activities	20	53,294,612,054	98,559,995,157
II. Cash flows from investing activities			
1. Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	21	(12,488,654,208)	(21,425,542,502)
2. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	22	9,388,381,463	4,527,928,562
3. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24	-	4,968,027,827
4. Interest earned, dividends and profits received	27	9,990,229	890,997,041
Net cash generated by/(used in) investing activities	30	(3,090,282,516)	(11,038,589,072)
III. Cash flows from financing activities			
1. Proceeds from borrowings	33	270,546,255,410	256,505,280,035
2. Repayment of borrowings	34	(294,857,024,123)	(322,785,351,653)
3. Repayment of obligations under finance leases	35	(399,375,000)	(434,636,426)
4. Dividends and profits paid	36	(24,003,698,000)	(36,111,947,000)
Net cash generated by/(used in) financing activities	40	(48,713,841,713)	(102,826,655,044)
Net increase/(decrease) in cash (50 = 20 + 30 + 40)	50	1,490,487,825	(15,305,248,959)
Cash at the beginning of the year	60	10,463,538,187	25,342,261,470
Effects of changes in foreign exchange rates	61	337,494,576	426,525,676
Cash at the end of the year (70 = 50 + 60 + 61)	70	12,291,520,588	10,463,538,187

Nguyen Tien Tho
General Director
Ho Chi Minh City, 28 March 2025

Nguyen Duc Cuong
Chief Accountant

Nguyen Thi Minh Van
Preparer

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements

1. GENERAL INFORMATION**Structure of ownership**

Nam Hoa Trading and Production Corporation (the "Company") was incorporated as a joint stock company under Business Registration Certificate No. 0303292182 dated 11 May 2004. During its operation, the Company was granted the 12th amended Business Registration Certificate dated 21 November 2023.

The Company's number of employees as at 31 December 2024 was 901 (as at 01 January 2024: 911).

Headquarters

The Company's head office is located at No. 71/4a, Hiep Thanh 13 Street, Quarter 7, Hiep Thanh Ward, District 12, Ho Chi Minh City. The Company has leased the entire factory at this address.

In addition, the Company has:

+ Factory and Office at Nhon Trach 2 Industrial Park, Phu Hoi Commune, Nhon Trach District, Dong Nai Province.

+ Factory in Tan Phu Trung Industrial Park, Ca Chi District, Ho Chi Minh City.

Operating industries and principal activities

The Company's operating industries include: Production and Trading

The Company's principal activities are Production and trading of household appliances, interior decoration and wooden children's toys; warehouse and factory rental.

Normal production and business cycle

The normal production and business cycle is longer than 12 months.

Consolidated subsidiaries

The Country Manufacturing and Trading Joint-Stock Company is consolidated in this consolidated financial statement.

Disclosure of information comparability in the consolidated financial statements

Comparative figure period year is comparable to the current year.

2. FINANCIAL YEAR, APPLIED ACCOUNTING STANDARDS AND REGIMES**Financial year**

The Company's financial year begins on 01 January and ends on 31 December.

Applied accounting regimes

The Company applied Vietnamese Accounting Standards, accounting regimes for enterprises in accordance with Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014, Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016, Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014, and circulars guiding the implementation of accounting standards of the Ministry of Finance in the preparation and presentation of consolidated financial statements.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements

2. FINANCIAL YEAR, APPLIED ACCOUNTING STANDARDS AND REGIMES (Continued)**Declaration of compliance with accounting standard and accounting regimes**

The Board of General Directors ensures to comply with the requirements of Vietnamese Accounting Standards, accounting regimes for enterprises in accordance with Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014, Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016, Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014, and circulars guiding the implementation of accounting standards of the Ministry of Finance in preparation of the consolidated financial statements.

The accompanying consolidated financial statements are not intended to present the general financial position, its business results and its cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES**Accounting convention**

The accompanying consolidated financial statements are expressed in Vietnam Dong (VND) under the historical cost convention (except for the consolidated cash flow statement prepared using the indirect method.) and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regimes for enterprises and legal regulations relating to the preparation and presentation of consolidated financial statements.

Estimates

The preparation of consolidated financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, accounting regimes for enterprises and legal regulations relating to the preparation and presentation of the consolidated financial statements requires the Board of General Directors to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the consolidated financial statement and reported amounts of revenue and expenses during the financial year. Although these accounting estimates are based on the Board of General Directors's best knowledge, actual results may differ from those estimates.

Evaluation and recognition at fair value

The Law on Accounting took effect from 01 January 2017, which includes regulations on evaluation and recognition at fair value. However, currently, there is no guidance for this matter. Therefore, the Board of General Directors has considered and applied as follows:

- a) *Financial instruments are recognized and revaluated at fair value based on historical cost less provisions (if any) in accordance with current regulations;*
- b) *Investment properties that are stated at fair value are disclosed in Note 13;*
- c) *Monetary items denominated in foreign currencies shall be evaluated based on the actual exchange rates;*
- d) *For assets and liabilities (except items a, b and c as mentioned above), the Company does not have any basis to determine the reliable value; therefore, the Company records at historical cost.*

Basis of consolidation

The consolidated financial statements incorporate the consolidated financial statements of the Company and enterprises controlled by the Company (its subsidiaries) up to 31 December each year. Control is achieved where the Company has the power to govern the financial and operating policies of an investee enterprise so as to obtain benefits from its activities.

Where necessary, adjustments are made to the financial statements of subsidiaries to bring the accounting policies used in line with those used by the Company.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements***3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)****Basis of consolidation (Continued)**

Intragroup transactions and balances are eliminated in full on consolidation.

Non-controlling interests consist of the amount of those non-controlling interests at the date of the original business combination and the non-controlling interests' share of changes in equity since the date of the combination. Losses in subsidiaries are respectively attributed to the non-controlling interests even if this results in the non-controlling interests having a deficit balance.

Business combinations

On acquisition, the assets and liabilities and contingent liabilities of a subsidiary are measured at their fair values at the date of acquisition. Any excess of the cost of acquisition over the fair values of the identifiable net assets acquired is recognised as goodwill. Any deficiency of the cost of acquisition below the fair values of the identifiable net assets acquired is credited to profit and loss in the period of acquisition.

The non-controlling interests are initially measured at the non-controlling shareholders' proportion of the net fair value of the assets, liabilities and contingent liabilities recognised.

Negative goodwill

Negative goodwill represents the excess of the Company's interest in the net fair value of the identifiable assets, liabilities and contingent liabilities of a subsidiary at the date of acquisition over the cost of acquisition. Negative goodwill is immediately recognised in the income statement at the acquisition date.

Financial instruments**Initial recognition**

Financial assets: At the date of initial recognition, financial assets are recognised at cost plus transaction costs that are directly attributable to the acquisition of the financial assets. Financial assets of the Company comprise cash, trading securities, held-to-maturity investments, trade and other receivables, and loans.

Financial liabilities: At the date of initial recognition financial liabilities are recognised at cost plus transaction costs that are directly attributable to the issue of the financial liabilities. Financial liabilities of the Company comprise borrowings, trade and other payables, and accrued expenses.

Subsequent measurement after initial recognition

Currently, there are no requirements for the subsequent measurement of the financial instruments after initial recognition.

Cash

Cash comprise cash on hand and demand deposits.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements***3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)****Financial investments****Trading securities**

Trading securities are those the Company holds for trading purpose. Trading securities are recognised from the date the Company obtains the ownership of those securities and initially measured at the fair value of payments made at the transaction date plus directly attributable transaction costs.

In subsequent periods, investments in trading securities are measured at cost less provision for impairment of such investments.

Provision for impairment of trading securities is made for each type of securities which are traded on the market and its market price is lower than the original price. To determine the fair value of trading securities listed on the securities market or traded on UPCOM, the fair value of securities is the closing price at the balance sheet date. If there is no transactions on the securities market or UPCOM at the balance sheet date, the fair value of the securities is the closing price at the day before the balance sheet date.

The change of provision for impairment of trading securities at the balance sheet date is recognized in financial expenses.

Receivables

Receivables represent the amounts recoverable from customers or other debtors and are stated at book value less provision for doubtful debts.

Provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue for six months or more, or when the debtor is in dissolution, in bankruptcy, or is experiencing similar difficulties and so may be unable to repay the debt.

Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value.

Cost comprises direct materials and where applicable, direct labour costs and those overheads that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost is calculated using the weighted average method and is recorded under the perpetual method. Net realisable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution.

The evaluation of necessary provision for inventory obsolescence follows prevailing accounting regulations which allow provisions to be made for obsolete, damaged, or sub-standard inventories and for those which have costs higher than net realisable values as at the balance sheet date.

Prepayments

Prepayments are expenses which have already been paid but relate to results of operations of multiple accounting periods, including:

Tools and supplies: Tools and supplies which have been used are allocated into expenses using the straight-line method no more than 3 years.

Insurance costs: Prepaid insurance costs are allocated into expenses using the straight-line method over 1 year.

Land rental: Prepaid land rental is allocated into expenses using the straight-line method corresponding to the lease term.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements***3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)****Prepayments (Continued)**

The goodwill of Land lease rights: This value arising from a business combination is allocated as an expense using the straight-line method over the remaining lease term.

Other repayments: Other prepaid expenses include insurance costs and certain other prepaid expenses that are considered capable of providing future economic benefits to the Company. These expenses are allocated as costs using the straight-line method over their useful life.

Operating lease assets

A lease is considered as an operating lease when the lessor still enjoys the majority of the interest and is subject to the risk of ownership of the property. Operating lease expense is recognized into the income statement using the straight-line method during the lease term. All cash received or receivable in order to making the contract is also recognized using the straight-line method during the lease term.

Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The costs of purchased tangible fixed assets comprise their purchase prices and any directly attributable costs of bringing the assets to their working condition and location for their intended use. Expenses incurred after initial recognition are only recorded as an increase in cost of fixed assets if these costs are certain to increase future economic benefits from the use of such assets. Expenses that do not satisfy the above conditions are recognized as expenses during the year.

The costs of self-constructed or manufactured assets are the actual construction or manufacturing cost plus installation and test running costs.

When a fixed asset is sold or disposed, its cost and accumulated depreciation are written off and any gain or loss arising from the disposal is included in the income or expenses for the period. Loss or gain resulting from sales and disposals of tangible fixed assets is the difference between profit from sales or disposals of assets and their residual values and is recognised in the consolidated income statement.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

	<u>Years of depreciation</u>
Buildings and structures	04 - 36
Machinery and equipment	03 - 15
Motor vehicles and conveyances	03 - 10
Management equipment	03 - 15
Other fixed assets	06 - 08

Intangible assets and amortisation**Copyright and patent**

Copyright and patent are initially recognized at their purchase cost and are amortized using the straight-line method over their estimated useful life.

Computer software

Expenses relating to computer software programs that are not an integral part of the related hardware are capitalized. Cost of computer software represents all costs incurred by the Company up to the time the software is put into use. Computer software is amortised using the straight-line method within 5 years.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements***3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)****Investment properties**

Investment properties are composed of land use rights, buildings and structures held by the Company to earn rentals or for capital appreciation. Investment properties held to earn rentals are stated at cost less accumulated depreciation while investment properties held for capital appreciation are stated at cost less impairment loss. The costs of purchased investment properties comprise their purchase prices and any directly attributable expenditures, such as professional fees for legal services, property transfer taxes and other related transaction costs. The costs of self-constructed investment properties are the finally accounted construction or directly attributable costs of the properties.

Investment properties held to earn rentals are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives from 05 to 50 years.

The Company does not depreciate investment properties which is long-term land use rights.

Payables and accrued expenses

Payables represent the amount payable to suppliers or others, and are stated at book value.

Payables and accrued expenses are recognized for future amounts payable related to goods and services received. Accrued expenses are recognized based on reasonable estimates of the amount payable.

The classification of payables into trade payables, accrued expenses, and other payables are made on the following principles:

- Trade payables represent commercial payables arising from purchases of goods, services, or assets and the seller is independent of the Company.
- Accrued expenses reflect amounts payable for goods or services received from the seller or provided to the buyer but not be paid due to lack of invoices or incomplete accounting records and documents, payments to employees for leave and prepaid production and business expenses.
- Other payables reflect non-trade payables and does not relate to the purchase, sale or supply of goods or services.

Equity

Owner's contributed capital: Owner's contributed capital is recognised based on the actual contributed capital of the shareholders.

Profit distribution

Profit after tax is distributed to shareholders accordance with the Charter of Company which has been approved by the General Assembly of Shareholders.

Profit distribution to shareholders is referenced to the non-monetary items included in retained earnings that may affect cash flows and the ability to pay dividends such as gains from revaluation of assets contributed capital, interest from revaluation of monetary items, financial instruments and other non-monetary items.

Dividends are recognized as liabilities when having the approval of the General Meeting of Shareholders.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements***3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)****Revenue recognition**

Revenue is recognized when it is probable that the economic benefits will flow to the Company which can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of amounts received or to be received after deducting trade discounts, sales rebates and sales returns. The following specific recognition conditions must also be satisfied upon revenue recognition:

Revenue from the sale of goods is recognised when all five (5) following conditions are satisfied:

- (a) The Company has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- (b) The Company retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with; ownership nor effective control over the goods sold;
- (c) The amount of revenue can be measured reliably;
- (d) It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- (e) The costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

Revenue of a transaction involving the rendering of services is recognised when the outcome of such transactions can be measured reliably. Where a transaction involving the rendering of services is attributable to several periods, revenue is recognised in each period by reference to the percentage of completion of the transaction at the balance sheet date of that period. The outcome of a transaction can be measured reliably when all four (4) following conditions are satisfied:

- (a) The amount of revenue can be measured reliably;
- (b) It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- (c) The percentage of completion of the transaction at the balance sheet date can be measured reliably; and
- (d) The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

Interest income is accrued on an accrual basis, by reference to the principal outstanding and at the applicable interest rate.

Dividend income from investments is recognised when the Company's right to receive payment has been established.

Deductions

Deductions are trade discounts and sales returns incurred in the same period of consumption of products, goods are adjusted a decrease in revenue in the incurring year.

In case products and goods are sold from the prior years, until the next year are incurred trade discounts and sales returns, the Company will record a decrease in revenue under the principles:

- If the trade discounts and sales returns are incurred prior to the issuance of separate financial statements, the Company will record a decrease in revenue on the separate financial statements of the reporting period.
- If the trade discounts and sales returns are incurred after the issuance of separate financial statements, the Company will record a decrease in revenue of incurring period.

Foreign currencies

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates ruling at the transaction date. The balances of monetary items denominated in foreign currencies as at the balance sheet date are retranslated at the exchange rates on the same date. Exchange differences arising from the translation of these accounts are recognised in the separate income statement.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements***3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)****Borrowing costs**

Borrowing costs are recognized in the separate income statement when incurred.

Taxation

Income tax expense represents the sum of the tax currently payable and deferred tax.

The tax currently payable is based on taxable profit for the year. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the consolidated income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years (including loss carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Deferred tax is recognised on significant differences between carrying amounts of assets and liabilities in the financial statements and the corresponding tax bases used in the computation of taxable profit and is accounted for using balance sheet liability method. Deferred tax liabilities are generally recognised for all temporary differences and deferred tax assets are recognised to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilised.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the period when the liability is settled or the asset realised. Deferred tax is charged or credited to profit or loss, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The determination of the tax currently payable is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

Related parties

Parties are considered to be related parties when one party has ability to control another or has significant influence in making decision related to financial and operational policies. Parties are also considered as related parties when they bare the same control and significant influence.

When considering the relationship of related parties, it is more focused on the nature of the relationship than the legal form.

List of related parties:

Related parties	Relationship
Trang An - Viet Nam Trading JSC	Chairman of the Board of Management is the General Director of the related Company.
Xuan Hoa - Viet Nam JSC	Member of the Board of Management is the General Director of the related
Members of Board of Management, Board of Supervisors, Board of General Directors, and those who have close relationships with these members	Key leaders and members having close relationships

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements***3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)****Segment reporting**

A business segment is a distinguishable component of the Company that is engaged in the production or provision of relevant products or services. This segment is subject to risks and rewards that are different from those of other segments.

A geographical segment is a distinguishable component of the Company that is engaged in the production or provision of relevant products or services in a particular economic environment. This segment is subject to risks and rewards that are different from those of other business segments in other economic environments.

Segment information is prepared and presented in accordance with the accounting policies applicable to the preparation and presentation of the Company's consolidated financial statements.

4. CASH

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Cash on hand	188,532,241	131,078,340
Demand deposits	12,102,988,347	10,332,459,847
Total	12,291,520,588	10,463,538,187

5. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Rosendahl Design Group	44,291,035,852	17,007,879,443
Spring Copenhagen	11,582,223,504	-
Riverside Furniture Corp	-	6,265,261,317
Others	17,252,302,621	15,042,916,815
Total	73,125,561,977	38,316,057,575

6. SHORT-TERM ADVANCES TO SUPPLIERS

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
European Wood Corporation APS	1,125,910,515	-
Others	4,632,064,566	6,591,833,671
Total	5,757,975,081	6,591,833,671

7. **BAD DEBT**

	Opening balance			Closing balance		
	VND Cost	VND Recoverable amount	Time overdue	VND Cost	VND Recoverable amount	Time overdue
a) Short-term trade receivables	2,369,502,129	-		2,369,502,129	-	
Tuan Loc Co., Ltd	1,235,798,385	-	Over 3 years	1,235,798,385	-	Over 3 years
ARCHITECHMADE A/S	963,696,651	-	Over 3 years	963,696,651	-	Over 3 years
Orda Korea Co., Ltd	79,221,374	-	Over 3 years	79,221,374	-	Over 3 years
Huyen Trang Nguyen Production Trading & Service Company Limited	39,600,000	-	Over 3 years	39,600,000	-	Over 3 years
Huong Bao Nguyen Production Service Trading Company Limited	11,236,280	-	Over 3 years	11,236,280	-	Over 3 years
Others	39,949,439	-	Over 3 years	39,949,439	-	Over 3 years
b) Short-term advances to suppliers	100,795,697	-		100,795,697	-	
Huynh Dai Son Co., Ltd	67,615,733	-	Over 3 years	67,615,733	-	Over 3 years
An Binh Nguyen Production Trading Service Company Limited	33,179,964	-	Over 3 years	33,179,964	-	Over 3 years
Total	2,470,297,826	-		2,470,297,826	-	

9. **INVENTORIES**

	Closing balance		Opening balance	
	Cost VND	Provision VND	Cost VND	Provision VND
Raw materials	43,368,448,855	(3,800,520,612)	69,048,245,536	(232,830,488)
Tools and supplies	593,997,299	(31,921,844)	3,122,569,322	(31,921,844)
Work in progress	18,938,741,551	-	17,428,060,679	-
Finished products	8,369,702,016	(3,225,364,711)	11,211,387,604	(979,292,761)
Merchandise	-	-	10,625,034	-
Goods on consignment	164,581,013	-	164,581,013	-
Total	71,435,470,734	(7,057,807,167)	100,985,469,188	(1,244,045,093)

- (i) Some inventories are used as collateral for loans at Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Nam Saigon Branch (see Note 17).

9. **PREPAYMENT EXPENSES**

	Closing balance VND	Opening balance VND
a) Short-term	1,055,256,317	2,221,027,368
Tools and supplies	214,776,766	508,385,911
Insurance costs	477,802,768	511,464,968
Others	362,676,783	1,201,176,489
b) Long-term	137,405,882,930	137,473,948,421
The goodwill of Land lease rights (i)	102,948,684,111	107,524,181,183
Land rent (ii)	28,431,558,100	29,379,276,700
Repair costs	2,195,399,913	-
Relocate anti-flooding hanging line	1,389,324,753	-
Relocating factory for rent	1,762,133,118	-
Tools and supplies	288,070,659	226,152,084
Others	390,712,276	344,338,454
Total	138,461,139,247	139,694,975,789

9. PREPAYMENT EXPENSES (Continued)

- (i) Represents the land rent at Tan Phu Trung Industrial Park, Cu Chi District, Ho Chi Minh City, which is allocated for a period of 426 months, from July 2019.
- (ii) The goodwill of Land lease rights arising from a business combination was determined by the Company in accordance with Resolution No. 03/NQ-HDQT-NH.2021 dated 8 April 2021, issued by the Board of Management. This resolution approved the results of an advisory report from an audit firm regarding the enterprise value and the commercial value of land lease rights of The Country Manufacturing and Trading Joint- Stock Company.

10. TAXES AND AMOUNTS RECEIVABLE/PAYABLE TO THE STATE BUDGET

	Opening balance	Payable	Paid	Closing balance
	VND	during the year	during the year	VND
		VND	VND	
a) Receivables				
Personal income tax	25,459,711	2,767,753,799	2,860,746,828	118,452,740
Other taxes	-	60,449,958	75,744,011	15,294,053
Total	25,459,711	2,828,203,757	2,936,490,839	133,746,793
b) Payables				
Value-added tax	186,119,429	1,104,707,590	697,415,471	593,411,548
VAT on imported goods	-	904,660,489	904,660,489	-
Corporate income tax	2,067,660,345	2,559,773,666	2,327,902,402	2,299,531,609
Personal income tax	94,968,815	602,643,053	697,321,190	290,678
Other taxes	156,530,177	189,010,190	189,010,190	156,530,177
Total	2,505,278,766	5,445,194,939	4,886,376,908	3,064,096,797

11. INCREASE, DECREASE IN TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Motor vehicles and conveyances	Management equipment	Others	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
COST						
Opening balance	241,814,754,694	156,213,203,136	42,473,796,051	6,306,357,259	896,021,000	447,704,132,140
- Additions	182,853,100	10,545,968,549	-	-	-	10,728,821,649
- Transfer to investment property	(98,673,306,305)	-	-	-	-	(98,673,306,305)
- Disposals	(600,829,706)	(50,690,188,674)	(4,639,011,208)	(64,491,667)	(767,949,323)	(56,762,470,578)
Closing balance	141,723,471,783	116,068,983,011	37,834,784,843	6,241,865,592	128,071,677	302,997,176,906
ACCUMULATED DEPRECIATION						
Opening balance	74,932,156,731	108,232,944,052	32,429,045,688	4,639,719,650	856,243,890	221,098,210,011
- Charge for the year	4,236,013,976	11,726,826,174	2,139,146,897	197,912,714	69,233,456	18,369,133,217
- Transfer to investment property	(21,292,711,881)	-	-	-	-	(21,292,711,881)
- Disposals	(357,691,474)	(41,322,669,283)	(1,107,043,621)	1,791,442	(627,353,443)	(43,412,966,379)
Closing balance	57,517,867,352	78,637,100,943	33,461,148,964	4,839,413,806	298,123,903	174,753,664,968
NET BOOK VALUE						
Opening balance	166,882,497,963	47,980,259,084	10,044,750,363	1,666,637,609	39,777,110	216,613,922,129
Closing balance	85,205,604,431	37,431,882,068	4,373,635,879	1,402,441,786	(170,052,226)	128,243,511,938

The cost of tangible fixed assets which have been fully depreciated but are still in use as at 31 December 2024 is VND 40,431,807,597 (as at 01 January 2024: VND 54,098,949,127).

A part of machinery and equipment is used as collateral for the loans at Public Bank Vietnam Limited - Cho Lon Branch and Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Nam Saigon Branch (see Note 17).

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements***12. INCREASE, DECREASE IN INTANGIBLE ASSETS**

	Copyright, patent VND	Computer software VND	Total VND
COST			
Opening balance	699,300,000	4,551,482,520	5,250,782,520
Closing balance	699,300,000	4,551,482,520	5,250,782,520
ACCUMULATED DEPRECIATION			
Opening balance	597,318,750	3,066,357,740	3,663,676,490
- Charge for the year	58,275,000	479,959,188	538,234,188
Closing balance	655,593,750	3,546,316,928	4,201,910,678
NET BOOK VALUE			
Opening balance	101,981,250	1,485,124,780	1,587,106,030
Closing balance	43,706,250	1,005,165,592	1,048,871,842

The cost of intangible assets which have been fully amortized but are still in use as at 31 December 2024 is VND 1,197,011,520 (as at 01 January 2024: VND 497,711,520).

13. INVESTMENT PROPERTIES

	Factory, warehouse VND	Land use rights VND	Motor vehicles and conveyances VND	Others VND	Total VND
COST					
Opening balance	100,748,851,221	3,465,425,800	5,605,224,246	5,945,251,018	115,764,751,485
- Transfer from tangible fixed assets	98,673,306,305	-	-	-	98,673,306,305
- Disposals	-	-	-	(1,203,241,240)	(1,203,241,240)
Closing balance	199,422,157,526	3,465,425,800	5,605,224,246	4,742,009,778	213,234,816,550
ACCUMULATED DEPRECIATION					
Opening balance	54,599,035,795	-	3,280,394,242	1,266,118,278	59,145,548,315
- Change for the year	6,108,032,160	-	268,249,620	311,942,140	6,688,223,960
- Transfer from tangible fixed assets	21,292,711,881	-	-	-	21,292,711,881
- Disposals	-	-	-	(319,378,848)	(319,378,848)
Closing balance	81,999,779,836	-	3,548,643,862	1,258,681,610	86,807,105,308
NET BOOK VALUE					
Opening balance	46,149,815,426	3,465,425,800	2,324,830,004	4,679,132,740	56,619,203,170
Closing balance	117,422,377,690	3,465,425,800	2,056,580,384	3,483,328,168	126,427,711,242

List of investment properties includes:

+ This represents the Workshops and Land use rights at No. 71/4a, Hiep Thanh 13 Street, Quarter 7, Hiep Thanh Ward, District 12, Ho Chi Minh City and Tan Phu Trung Industrial Park, Cu Chi District, Ho Chi Minh City. The Company has leased assets under asset lease contracts with Goldfinger VN Company Limited and Fixx Systems Vietnam TM-DV-XD Company Limited. The lease term under the contracts is 05 years from the date of signing the handover minutes.

+ The property located at Lot No. 3, Road 5A, Nhon Trach Industrial Park, Phu Hoi Commune, Nhon Trach District, Dong Nai Province. A factory lease agreement was signed on 11 December 2023, with Craftsman Kitchen Components Vietnam Co., Ltd. The leased area is 4,586.40 m², with a lease term of 10 years starting from 01 December 2023.

+ The property located in Tan Phu Trung Industrial Park, Cu Chi District, Ho Chi Minh City. A factory lease agreement was signed on 25 January 2024, with Fixx Systems Vietnam Trading Service Construction Co., Ltd. The leased area is 18,485.72 m², with a lease term of 5 years starting from 01 April 2024.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements***13. INVESTMENT PROPERTIES (CONTINUED)**

Buildings and land use rights are used as collateral for the loans at Public Bank Vietnam Limited - Cho Lon Branch (see Note 17).

Fair value of investment properties

According to the provisions of Vietnamese Accounting Standard No. 05 - Investment properties, the fair value of investment properties as at 31 December 2024 should be presented. However, the Company has not yet determined this fair value, so the fair value of investment properties as at 31 December 2024 has not been presented in the Notes to the consolidated financial statements. To determine this fair value, the Company will have to hire an independent consulting firm to assess the fair value of the investment properties.

List of investment properties at No. 71/4a, Hiep Thanh 13 Street, Quarter 7, Hiep Thanh Ward, District 12, Ho Chi Minh City as at 31 December 2024 includes:

No. List of investment properties	Cost	Accumulated depreciation	Net book value
1 Factory 1 workshop	29,473,035,327	14,736,517,650	14,736,517,677
2 Factory wiring system	4,429,188,116	4,429,188,116	-
3 Land use rights	3,465,425,000	-	3,465,425,000
4 Fire protection system of Factory 1	837,297,513	837,297,513	-
5 Elevator system installation	826,648,409	826,648,409	-
6 Wastewater treatment system	345,610,000	345,610,000	-
7 Wiring system of workshop 1	238,314,400	238,314,400	-
8 Factory fence	200,000,000	200,000,000	-
9 Hyundai D4BB Diesel fire pump	133,000,000	133,000,000	-
10 Warehouse awning under Contract No. 08/08/2018 HDKT dated 08 August 2018	132,912,000	132,912,000	-
11 Fire alarm system installation	132,345,000	77,142,905	55,102,095
12 Warehouse awning (Contract No. 20/06/2018 HDKT)	124,200,000	124,200,000	-
13 Escape ladder system	110,909,090	110,909,090	-
14 Galvanized iron pipe of wall fire protection system	100,108,000	100,108,000	-
15 Warehouse wiring under Contract No. 10/07/2018 HDKT dated 12 July 2018	79,719,000	79,719,000	-
16 Construction risk insurance fee of Factory 1	49,950,000	24,975,000	24,975,000
17 Industrial Well Compartment	43,906,000	43,906,000	-
Total	40,722,467,855	22,440,448,063	18,282,019,772

List of investment properties at Tan Phu Trung Industrial Park, Cu Chi District, Ho Chi Minh City as at 31 December 2024 includes:

No. List of investment properties	Cost	Accumulated depreciation	Net book value
1 Factory construction items	71,611,364,745	10,591,747,199	60,609,617,346
2 Cu Chi factory electrical system	8,833,868,484	1,219,085,102	5,594,783,382
3 Fire protection system (Contract No. 06 & Appendix No. 01/06/81)	3,995,650,912	1,456,072,822	2,539,578,090
4 3-phase transformer 1500KVA 220.4KV 551/EVNHCN & Transformer station 1500KVA 220.4KV, Medium voltage cable line system 23kV	1,240,000,000	454,666,674	785,333,326
5 Construction under Contract No. 0706/2021-HDKT/LP-NH dated 07 June 2021 and Appendix No. 01 of Contract No. 0706/2021-HDKT/LP-NH dated 21 October 2021	1,088,152,800	211,624,140	876,528,660
6 Construction and renovation of Nam Hoa Cu Chi factory under Contract 11 on 20 November 2023 according to Contract 02/2022/HDXD.XDYN-NH dated 17 March 2022	682,429,630	79,616,796	602,812,834
7 Wastewater treatment system with a capacity of 60m ³ /day-night	390,000,000	165,000,000	225,000,000
8 Garage roofing system for the Company's staff under the Contract No. 11/01/2022 dated 11 January 2022	196,455,000	114,598,750	81,856,250
9 Fireproof rolling door under Contract No. 3009/2019 (dated 30 September 2019)	140,600,000	71,166,687	69,433,313
10 Partitions, aluminum doors for the office of Factory 2 in Tan Phu Trung Industrial Park under Contract No. 19/HDKT/MC-NH signed on 01 May 2020	92,000,000	84,333,315	7,666,685
11 Partitions, aluminum doors (SS Room, Production Department and Office) under Contract No. 20 dated 23 June 2020	69,991,440	62,992,296	6,999,144
12 Window vents at the back of the factory under Contract No. 0144/2015-HDKT/TP-NH dated 04 November 2019 (Construction location: Lot CS-9, N9 Street, Tan Phu Trung Industrial Park)	68,120,000	9,870,100	58,249,900
13 Well drilling and pump installation - Nam Hoa	54,980,000	29,780,855	25,199,145
Total	88,373,213,011	16,970,554,141	71,402,658,870

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements***13. INVESTMENT PROPERTIES (CONTINUED)**

List of investment properties at factory at Lot 3, Road 5A Nhon Trach Industrial Park, Phu Hoi Commune, Nhon Trach District, Dong Nai Province as of 31 December 2024:

No. List of investment properties	Cost	Accumulated depreciation	Net book value
1 Main factory 10A	11,561,547,646	8,992,314,960	2,569,232,686
2 Factory 02	9,276,626,044	6,443,244,876	2,833,381,168
3 Factory 10C	7,807,967,032	2,237,197,521	5,570,769,511
4 Office building	6,583,675,394	1,853,280,168	4,730,395,226
5 Factory 10B	6,460,651,207	4,737,810,912	1,722,840,295
6 Drying factory	6,179,833,004	4,531,877,501	1,647,955,503
7 Warehouse No. 01 (VTPK warehouse) next to factory 10A	6,076,058,426	1,740,958,037	4,335,100,389
8 Internal road	4,968,813,544	2,570,287,512	2,398,526,032
9 Pallet	4,742,009,778	1,258,681,610	3,483,328,168
10 Internal road system	3,899,538,337	3,699,562,016	199,976,281
11 Electrical system X10B	2,850,782,227	1,795,665,152	1,055,117,075
12 Electrical system X10C	2,705,817,019	1,704,353,710	1,001,463,309
13 Internal road system	2,075,255,731	1,968,832,350	106,423,381
14 Wooden warehouse 02 (24x46m)	1,840,000,000	189,507,417	1,650,492,583
15 Employee parking lot	1,654,935,452	818,522,148	836,413,304
16 Container yard Warehouse 04+ Warehouse 01	1,023,467,250	293,251,568	730,215,682
17 Chemical storage warehouse	999,750,405	331,530,323	668,220,082
18 Gate, fence, 200m thick brick wall	834,698,655	791,893,590	42,805,065
19 Employee parking lot	650,000,000	103,477,022	546,522,978
20 Office of Factory 10A	543,675,560	110,556,100	433,119,460
21 Employee parking lot (50,960 x 16,000)m	385,595,702	365,821,584	19,774,118
22 Dust removal house (Paint mixing house opposite X10A)	279,871,151	205,218,880	74,652,271
23 Dust storage house	217,161,351	168,903,294	48,258,057
24 Security house for side gate	144,625,914	137,209,272	7,416,642
25 Automatic door system	123,639,080	117,298,614	6,340,466
26 Automatic door system	123,639,080	117,298,614	6,340,466
27 Factory 10A office, plaster ceiling 1,200 x 600	80,875,695	62,903,293	17,972,402
28 Ventilation system for MSB cabinet and electrical room X10A	48,625,000	48,625,000	-
Total	84,139,135,684	47,396,103,084	36,743,032,600

14. CONSTRUCTION IN PROGRESS

This represents the renovation costs of the Production Factory at Nhon Trach 2 Industrial Park, Phu Hoi Commune, Nhon Trach District, Dong Nai Province.

15. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	Closing balance		Opening balance	
	Amount	Amount able to be paid off	Amount	Amount able to be paid off
	VND	VND	VND	VND
Saigon Northwest Urban Development JSC (SCD)	7,401,682,288	7,401,682,288	7,401,682,288	7,401,682,288
Sao Viet Nhat Printing JSC	1,566,493,107	1,566,493,107	1,509,279,965	1,509,279,965
Song Ky Paint Co., Ltd	432,593,700	432,593,700	2,597,798,390	2,597,798,390
Van Anh Phat Co., Ltd	175,599,530	175,599,530	1,921,213,165	1,921,213,165
Others	9,866,982,783	9,866,982,783	13,605,795,742	13,605,795,742
Total	19,443,351,408	19,443,351,408	27,035,769,550	27,035,769,550

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements***16. OTHER PAYABLES**

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
a) Short-term	4,145,064,514	3,222,446,993
Trade union fee	1,414,172,725	1,300,661,589
Social, health, unemployment insurance	990,074,548	98,002,848
Dividends, profits payable	12,160,000	12,160,000
Deposits and collateral	1,581,720,000	600,000,000
Others	146,937,241	1,211,622,556
b) Long-term	7,111,701,757	5,559,498,637
Deposits and collateral	7,111,701,757	5,559,498,637
- Craftsman Kitchen Components Vietnam Co., Ltd	2,177,778,637	2,177,778,637
- Dai Hoang Phat Environmental Co., Ltd	1,998,000,000	100,000,000
- Trong Tin Co., Ltd	1,700,000,000	1,700,000,000
- Wei Tai Vietnam Leather Company	1,235,923,120	-
- Goldfinger VN Co., Ltd	-	1,581,720,000
Total	11,256,766,271	8,781,945,630



NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements

17. LOANS AND OBLIGATIONS UNDER FINANCE LEASES

	Opening balance		During the year		Closing balance	
	Amount	Amount able to be paid off	Increase	Decrease	Amount	Amount able to be paid off
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Short-term						
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Nam Saigon Branch (i)	128,165,707,572	128,165,707,572	274,508,331,512	(295,256,399,123)	107,417,639,961	107,417,639,961
	71,423,281,225	71,423,281,225	74,000,923,159	(118,627,772,456)	26,796,431,928	26,796,431,928
Public Bank Vietnam Limited - Cho Lon Branch (ii)	46,031,571,347	46,031,571,347	195,012,318,353	(169,518,495,187)	71,525,394,513	71,525,394,513
<i>Current portion of long-term loans:</i>						
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Nhon Trach Branch	10,710,855,000	10,710,855,000	5,495,090,000	(7,110,131,480)	9,095,813,520	9,095,813,520
Public Bank Vietnam Limited - Cho Lon Branch (iii)	399,375,000	399,375,000	-	(399,375,000)	-	-
	10,311,480,000	10,311,480,000	5,495,090,000	(6,710,756,480)	9,095,813,520	9,095,813,520
b) Long-term						
Public Bank Vietnam Limited - Cho Lon Branch (iii)	9,852,112,182	9,852,112,182	3,304,582,080	(5,495,090,000)	7,661,604,262	7,661,604,262
	9,852,112,182	9,852,112,182	3,304,582,080	(5,495,090,000)	7,661,604,262	7,661,604,262
Total	138,017,819,754	138,017,819,754	277,812,913,592	(300,751,489,123)	115,079,244,223	115,079,244,223

(i) Short-term loan from Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Nam Saigon Branch to supplement working capital, guarantee, open L/C, loan interest rate is specified according to each specific debt acknowledgment contract. The loan is secured by assets attached to land, assets under mortgage contracts and goods circulating in the production and business process with the value of goods being VND 180,000,000,000.

(ii) Loan from Public Bank Vietnam Limited - Cho Lon Branch, with the interest rate specified in each contract and depending on each period. The loan is to finance payment for import/purchase of goods/raw materials and supplement working capital.

Collateral includes:

- Land use rights and land-associated assets at No. 71/4a, Hiep Thanh 13 Street, Quarter 7, Hiep Thanh Ward, District 12, Ho Chi Minh City.
- Land-associated assets at Lot C5-9, Tan Phu Trung Industrial Park, Tram Bom Hamlet, Tan Phu Trung Commune, Cu Chi District, Ho Chi Minh City.
- Imported machinery and equipment under Mortgage Contract No. PBVN CLN/000624/18.

(iii) Loan from Public Bank Vietnam Limited - Cho Lon Branch, with the interest rate specified in each contract and depending on each period. The loan is to purchase imported machinery and equipment.

Collateral includes:

- Land use rights and land-associated assets at No. 71/4a, Hiep Thanh 13 Street, Quarter 7, Hiep Thanh Ward, District 12, Ho Chi Minh City, and machinery and equipment.
- Machinery and equipment owned by the Company.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements***17. LOANS AND OBLIGATIONS UNDER FINANCE LEASES (CONTINUED)**

Long-term loans will be repaid under the following schedule:

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Within one year	9,095,813,520	10,710,855,000
From 2nd year to 5th year	7,661,604,262	9,852,112,182
Total	16,757,417,782	20,562,967,182
Less: Amounts payable within 12 months (shown under Short-term loans)	9,095,813,520	10,710,855,000
Amounts payable after 12 months	7,661,604,262	9,852,112,182

18. DEFERRED TAX LIABILITIES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Corporate income tax rate used for determining deferred corporate income tax value	20%	20%
Deferred income tax liabilities arising from the fair value measurement of assets	29,903,506,311	31,978,023,036
Total	29,903,506,311	31,978,023,036

19. OWNER'S EQUITY*Movement in owner's equity*

	Owner's contributed capital	Retained earnings	Non-controlling interest	Total
	VND	VND	VND	VND
Opening balance of prior year	240,281,690,000	68,808,471,108	126,918,446,037	436,008,607,145
Profit for the year	-	522,775,867	(20,922,360,375)	(20,399,584,508)
Dividend payment	-	(36,005,547,000)	-	(36,005,547,000)
Closing balance of prior year	240,281,690,000	33,325,699,975	105,996,085,662	379,603,475,637
Profit for the year	-	-	-	-
Dividend payment (i)	-	(24,003,698,000)	-	(24,003,698,000)
Difference from the disposal of fixed assets arising from the fair value measurement of assets in a business combination	-	(1,348,169,183)	(1,295,299,800)	(2,643,468,983)
Closing balance of current year	240,281,690,000	7,973,832,792	104,700,785,862	352,956,308,654

- (i) The Company will pay dividends in 2023 according to Resolution of the 2024 Annual General Meeting of Shareholders No. 01/NQ.ĐHĐCĐTN/2024 dated 23 April 2024, with a dividend rate of 10%/par value with total amount VND 24,003,698,000.

Dividends paid to shareholders this year are VND 24,003,698,000 (prior year: VND 36,005,547,000).

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements

19. OWNER'S EQUITY (CONTINUED)

Charter capital

According to the 12th amended Business Registration Certificate No. 0303292182 dated 21 November 2023, the Company's charter capital is VND 240,281,690,000, equivalent to 24,028,169 shares.

As at 31 December 2024, the charter capital has been fully contributed, as follows:

	Closing balance		Opening balance	
	Shares	Rate	Số cổ phiếu	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Mr. Doan Huong Son	6,491,612	27.02%	5,864,212	24.41%
Mr. Le Duy Anh	3,120,000	12.98%	3,120,000	12.98%
Ms. Bui Thi Hien	2,398,206	9.98%	2,398,206	9.98%
Ms. Tran Thi Thanh Huong	1,560,000	6.49%	1,560,000	6.49%
Mr. Nguyen Tien Tho	500,000	2.08%	803,790	3.35%
Treasure shares	24,471	0.10%	24,471	0.10%
Others	9,933,880	41.34%	10,257,490	42.69%
Total	24,028,169	100%	24,028,169	100%

Shares

	Closing balance	Opening balance
- Number of share sold to public	24,028,169	24,028,169
+ Ordinary shares	24,028,169	24,028,169
- Number of treasury shares	24,471	24,471
+ Ordinary shares	24,471	24,471
- Number of outstanding shares	24,003,698	24,003,698
+ Ordinary shares	24,003,698	24,003,698

Par value of ordinary shares is VND 10,000/share.

20. OFF BALANCE SHEET ITEMS

Foreign currency

	Closing balance	Opening balance
US Dollar (USD)	-	188,631.20
Euro (EUR)	-	320.00
Canadian Dollar (CAD)	-	1,200.00
Australian Dollar (AUD)	-	550.00

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements***21. BUSINESS AND GEOGRAPHICAL SEGMENTS****Geographical segments**

The company's primary activity is manufacturing, with additional operations in real estate leasing and merchandise sales, all conducted in Southern Vietnam. Since exports constitute most of their business, the company does not prepare segment reports based on geographical regions.

Business segments

Sales of merchandise and real estate leasing account for more than 10% of the company's revenue and profit. However, the Board of General Directors considers manufacturing specifically the production of toys, household goods, and wooden furniture as the company's core business, generating the majority of its revenue and profit, real estate leasing is viewed as a short-term business strategy rather than a primary activity; as a result, the company does not prepare segment reports based on business sectors.

22. REVENUE FROM GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	Current year	Prior year
	VND	VND
Sales of merchandise and services	353,270,820,594	313,280,816,723
Sales of merchandise	8,368,695,169	5,058,123,681
Sales of finished goods	313,270,323,269	294,822,301,826
Revenue from workshop leasing	30,820,686,667	11,314,720,100
Others	811,115,489	2,085,671,116
Deductions	1,230,495,948	3,757,061,281
In which:		
- Sales discount	-	3,315,247,889
- Sales rebates	1,153,940,666	417,470,224
- Sales return	76,555,282	24,343,168
Net revenue from goods sold and services rendered	352,040,324,646	309,523,755,442

23. COST OF GOODS SOLD

	Current year	Năm trước
	VND	VND
Cost of merchandise sold	15,789,246,491	9,584,237,300
Cost of finished goods sold	256,831,570,136	255,588,445,782
Cost of workshop leasing	11,121,313,400	4,340,283,052
Others	284,999,968	-
Provision for inventory devaluation	5,813,762,074	-
Total	289,840,892,069	269,512,966,134

24. PRODUCTION COST BY NATURE

	Current year	Prior year
	VND	VND
Raw materials	126,071,481,982	115,817,103,025
Labors	124,991,642,270	93,188,214,672
Depreciation and amortisation	26,543,309,965	34,770,528,111
Out-sourced services	23,575,024,418	33,625,250,245
Others	5,747,698,289	7,101,642,145
Total	306,929,156,924	284,502,738,198

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements***25. FINANCIAL INCOME**

	Current year	Năm trước
	VND	VND
Bank and loan interest	9,990,229	767,019,257
Foreign exchange gain	2,054,047,163	2,955,608,230
Stock investment interest	422,682,502	1,073,659,402
Total	2,486,719,894	4,796,286,889

26. FINANCIAL EXPENSES

	Current year	Prior year
	VND	VND
Interest expense	7,899,255,336	8,667,771,711
Reversal of provision for impairment of trading securities	(985,075,170)	(1,031,740,891)
Foreign exchange loss	4,435,254,844	4,978,909,638
Total	11,349,435,010	12,614,940,458

27. SELLING EXPENSES, GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	Current year	Prior year
	VND	VND
<i>a) Selling expenses incurred in the year</i>		
Employees	2,234,338,968	2,742,949,477
Depreciation and amortisation	263,011,317	346,393,216
Out-sourced services	6,513,501,665	9,059,764,121
Others	627,042,475	703,483,822
Total	9,637,894,425	12,852,590,636
<i>b) General and administration expenses incurred in the year</i>		
Employees	13,085,146,106	12,271,973,309
Depreciation and amortisation	6,438,733,167	13,187,651,919
Provision for doubtful debts	-	963,696,651
Out-sourced services	5,261,120,775	9,339,273,156
Others	5,599,383,663	5,089,043,807
Total	30,384,383,711	40,851,638,842

28. OTHER INCOME

	Current year	Prior year
	VND	VND
Selling scrap	320,760,229	591,440,190
Others	411,676,693	3,413,402,586
Total	732,436,922	4,004,842,776

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements***29. OTHER EXPENSES**

	<u>Current year</u>	<u>Prior year</u>
	VND	VND
Disposals	1,581,444,110	-
Treatment of fair value differences for disposed assets in a business combination	1,408,774,710	-
Others	1,086,684,312	2,530,634,609
Total	4,076,903,132	2,530,634,609

30. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

	<u>Current year</u>	<u>Prior year</u>
	VND	VND
Nam Hoa Trading and Production Corporation	2,559,773,666	2,325,801,804
The Country Manufacturing and Trading JSC	-	-
Total current corporate income tax expense	2,559,773,666	2,325,801,804

31. DEFERRED CORPORATE TAX EXPENSE

Deferred corporate income tax expense includes:

+ The reversal of deferred income tax liabilities pertains to the depreciation expense of fixed assets and the allocation of land lease expenses of a subsidiary, which were originally measured at fair value.

+ Deferred income tax expense related to the elimination of provision for impairment of investment in subsidiary.

32. BASIC EARNINGS PER SHARE

	<u>Current year</u>	<u>Prior year</u>
	VND	VND
Profit after corporate income tax of the Parent Company's shareholders	22,565,254,367	522,775,867
Profit for calculation of basic earnings per share	22,565,254,367	522,775,867
Weighted average number of outstanding ordinary shares during the year	24,003,698	24,003,698
Basic earnings per share	940	22

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements***33. FINANCIAL INSTRUMENTS****Capital risk management**

The Company manages its capital to ensure that the Company will be able to continue as a going concern while maximising the return to shareholders through the optimisation of the debt and equity balance.

The capital structure of the Company consists of charter capital and retained earnings.

Financial leverage ratio

The Company's financial leverage ratio at the balance sheet date is as follows:

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Borrowings	115,079,244,223	138,017,819,754
Less: Cash and cash equivalents	12,291,520,588	10,463,538,187
Net debt	102,787,723,635	127,554,281,567
Equity	361,780,157,583	379,603,475,637
Net debt to equity ratio	28.41%	33.60%

Significant accounting policies

Details of the significant accounting policies and methods adopted by the Company (including recognition criteria, the basis of measurement, and the basis of recognition of income and expenses) for each type of financial assets and financial liabilities are presented in Note 3.

Categories of financial instruments

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Financial assets		
Cash	12,291,520,588	10,463,538,187
Trade and other receivables	71,029,497,643	37,531,857,348
Short-term financial investments	-	9,324,463,567
Deposits and collateral	17,864,495	53,169,375
Total	83,338,882,726	57,373,028,477
Financial liabilities		
Borrowings	115,079,244,223	138,017,819,754
Trade and other payables	28,295,870,406	34,419,050,743
Accrued expenses	1,784,755,600	506,200,593
Total	145,159,870,229	172,943,071,090

The Company has assessed fair value of its financial assets and liabilities at the balance sheet date as stated in Note 3 since there is no comprehensive guidance under Circular No. 210/2009/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 06 November 2009 ("Circular 210") and other relevant prevailing regulations to determine fair value of these financial assets and liabilities. While Circular 210 refers to the application of International Financial Reporting Standards ("IFRS") on presentation and disclosures of financial instruments, it did not adopt the equivalent guidance for the recognition and measurement of financial instruments, including application of fair value, in accordance with IFRS.

Financial risk management objectives

The Company has set up risk management system to identify and assess the risks exposed by the Company and designed control policies and procedures to manage those risks at an acceptable level. Risk management system is reviewed on a regular basis to reflect changes in market conditions and the Company's operations.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements***33. FINANCIAL INSTRUMENTS (CONTINUED)****Financial risk management objectives (Continued)**

Financial risks include market risk, credit risk, and liquidity risk.

Market risk

The Company's activities expose it primarily to the financial risks of changes in interest rates. The Company does not hedge these risk exposures due to the lack of active market for the trading activities of financial instruments.

Interest rate risk management

The Company has interest rate risks arising from interest bearing loans which are arranged. The risk is managed by the Company by maintaining an appropriate level of borrowings and analysing market competition to enjoy favourable interest rates from appropriate lenders.

Commodity price risk

The Company purchases materials, commodities from local and foreign suppliers for business purpose. Therefore, the Company is exposed to the risk of changes in selling prices of materials, commodities.

Credit risk

Credit risk refers to the risk that counterparty will default on its contractual obligations resulting in financial loss to the Company. The Company has a credit policy in place and the exposure to credit risk is monitored on an on-going basis. The Company does not have any significant credit risk exposure to any counterparty because receivables consist of a large number of customers, spread across diverse industries and geographical areas, and advances, other receivables of large value are guaranteed by third party loans.

Stock price risk

The company's stocks held are subject to market risks arising from uncertainty about the future value of its investments. To manage stock price risk, the company sets investment limits to control exposure. Requires approval from the Board of Management for stock investments, considering factors such as the industry and target company. The company assesses stock price risk as insignificant.

Liquidity risk management

The purpose of liquidity risk management is to ensure the availability of funds to meet present and future financial obligations. Liquidity is also managed by ensuring that the excess of maturing liabilities over maturing assets in any period is kept to manageable levels relative to the amount of funds that the Company believes can generate within that period. The Company policy is to regularly monitor current and expected liquidity requirements to ensure that the Company maintains sufficient reserves of cash, borrowings and adequate committed funding from its shareholders to meet its liquidity requirements in the short and longer term.

The following table details the Company's remaining contractual maturity for its non-derivative financial assets and financial liabilities with agreed repayment periods. The tables have been drawn up based on the undiscounted cash flows of financial assets and undiscounted cash flows of financial liabilities based on the earliest date on which the Company can be required to pay. The inclusion of information on non-derivative financial assets is necessary in order to understand the Company's liquidity risk management as the liquidity is managed on a net asset and liability basis.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements***33. FINANCIAL INSTRUMENTS (CONTINUED)**

	Less than 1 year	From 2th - 5th years	Total
	VND	VND	VND
Closing balance			
Financial assets			
Cash	12,291,520,588	-	12,291,520,588
Trade and other receivables	71,029,497,643	-	71,029,497,643
Deposits and collateral	17,864,495	-	17,864,495
Total	83,338,882,726	-	83,338,882,726
Financial liabilities			
Borrowings	107,417,639,961	7,661,604,262	115,079,244,223
Trade and other payables	21,184,168,649	7,111,701,757	28,295,870,406
Accrued expenses	1,784,755,600	-	1,784,755,600
Total	130,386,564,210	14,773,306,019	145,159,870,229
Net liquidity gap	(47,047,681,484)	(14,773,306,019)	(61,820,987,503)
	Less than 1 year	From 2th - 5th years	Total
	VND	VND	VND
Opening balance			
Financial assets			
Cash	10,463,538,187	-	10,463,538,187
Trade and other receivables	37,531,857,348	-	37,531,857,348
Short-term financial investments	9,324,463,567	-	9,324,463,567
Deposits and collateral	13,169,375	40,000,000	53,169,375
Total	57,333,028,477	40,000,000	57,373,028,477
Financial liabilities			
Borrowings	128,165,707,572	9,852,112,182	138,017,819,754
Trade and other payables	28,859,552,106	5,559,498,637	34,419,050,743
Accrued expenses	506,200,593	-	506,200,593
Total	157,531,460,271	15,411,610,819	172,943,071,090
Net liquidity gap	(100,198,431,794)	(15,371,610,819)	(115,570,042,613)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao, tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

34. TRANSACTIONS AND BALANCES WITH RELATED PARTIES

During the year, in addition to the balances with related parties as stated in Notes 19, the Company also entered into the significant transactions with related parties, as follows:

	Current year	Prior year
	VND	VND
Mr. Doan Huong Son		
Dividend payment	5,864,212,000	8,796,318,000
Mr. Le Duy Anh		
Dividend payment	3,120,000,000	4,680,000,000
Mr. Nguyen Tien Tho		
Dividend payment	500,000,000	1,205,685,000
Mr. Luu Vu Son		
Dividend payment	153,530,000	150,045,000
Mr. Pham Viet Phuong		
Dividend payment	5,865,000	10,297,500

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements***34. TRANSACTIONS AND BALANCES WITH RELATED PARTIES (CONTINUED)**

Remuneration paid to the Board of Management, the Board of General Directors, the Board of Supervisors, and the Chief Accountant during the year is as follows:

	Current year	Prior year
	VND	VND
Board of Management's remuneration	600,000,000	593,333,332
Mr. Doan Huong Son - Chairman	200,000,004	200,000,004
Mr. Le Duy Anh - Member	133,333,332	133,333,332
Mr. Doan Dong Bang - Member	133,333,332	88,888,888
Mr. Nguyen Thanh Hai - Member	133,333,332	88,888,888
Mrs. Bui Thi Minh Tam - Member (resigned)	-	44,444,444
Mr. Pham Hai Van - Member (resigned)	-	37,777,776
Board of Supervisors's remuneration	213,333,325	213,333,325
Ms. Dao Ngoc Thu - Head of Board of Supervisors	133,333,333	133,333,333
Mrs. Nguyen Thi Linh Chi - Member	39,999,996	39,999,996
Mr. Dinh Cong Huong - Member	39,999,996	39,999,996
Board of General Directors Salary	1,808,904,632	2,230,856,031
Mr. Nguyen Tien Tho - General Director	549,000,000	1,070,351,995
Mr. Lua Vu Son - Deputy General Director	966,600,000	687,461,102
Mr. Pham Viet Phuong - Deputy General Director	293,304,632	473,042,934
Total	2,622,237,957	3,037,522,689

35. SUPPLEMENTAL DISCLOSURES OF CASH FLOW INFORMATION**Supplemental non-cash disclosures**

Proceeds from sale, disposal of fixed assets and other long-term assets during the year include VND 1,460,470,550, which is the disposal of assets in the prior year received in the current year. Therefore, a corresponding amount has been adjusted in the Increase, decrease in receivables.

36. COMMITMENTS

The Parent Company has leased land at Tan Phu Trung Industrial Park, Cu Chi District, Ho Chi Minh City under the Land Lease Contract No. 110/HDTD/SCD-2018 dated 30 October 2018 with Northwest Saigon City Development Corporation (SCD) to build a factory. The lease term is from 30 October 2018 to 16 December 2054, and the rental has been paid. The Company has allocated VND 947,718,600 (prior year: VND 947,718,600) to expenses for this land rental.

The subsidiary leases land at Lot No. 3, Road 5A, Nhon Trach 2 Industrial Park, Phu Hoi Commune, Nhon Trach District, Dong Nai Province from Industrial Urban Development Joint Stock Company No. 2 under Land Sublease Contract No. 137/HĐ-TLĐ dated 15 July 2005, along with its amendments, for the purposes of construction of the subsidiary's office, warehouse and factory. Total leased area: 84,105 m², the lease term is 42 years, from 20 June 2005 to 20 June 2047 with lease unit price is 1.1 USD/m². The lease payment is made annually. The subsidiary recognized a land lease expense of VND 2.18 billion for the year (previous year: VND 2.18 billion).

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements***36. COMMITMENTS (Continued)**

	Current year	Prior year
	VND	VND
Within one year	2,176,427,138	2,176,427,138
From 2th to 5th years	8,705,708,550	8,705,708,550
After five years	38,042,753,801	40,219,180,938
Total	48,924,889,489	51,101,316,626
Minus: amount due within 12 months	2,176,427,138	2,176,427,138
Amount payable after 12 months	46,748,462,351	48,924,889,488

37. CONTINGENT LIABILITIES

The Company signed land lease contracts and has built infrastructure on these leased lands. The land lease contracts do not stipulate the obligation to revert the leased lands; therefore, the Company's Board of General Directors assesses that the Company may have future obligations related to dismantling and relocating assets on the land and restoring the land to its original condition upon the expiration of the land lease term. This obligation can only be determined when there are additional events in the future, such as an agreement with the land lessor or legal regulations issued by the authorities, stating the lessee's obligations when the contract does not clearly stipulate the lessee's reversion obligations. Therefore, the Company has not recorded any reversion costs in its 2024 consolidated financial statements.

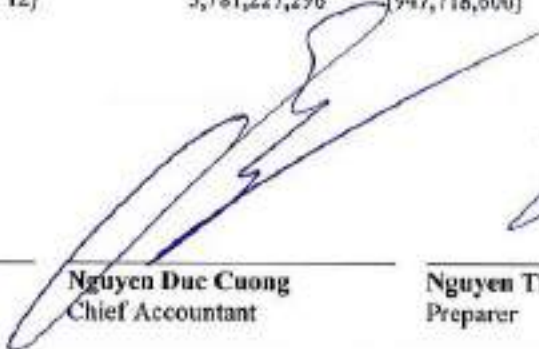
38. COMPARATIVE FIGURES

Certain comparative figures have been restated to conform with the current year's figures, as follows:

Consolidated cash flow statement: Present the reclassification of long-term land rental allocation costs.

	Reported amount	Reclassification	Amount after reclassification
	VND	VND	VND
Depreciation and amortisation of fixed assets (Item 02)	34,786,512,454	947,718,600	35,734,231,054
Increase, decrease in prepayments (Item 12)	5,781,227,296	(947,718,600)	4,833,508,696


Nguyen Tien Thu
 General Director
 Ho Chi Minh City, 28 March 2025


Nguyen Duc Cuong
 Chief Accountant


Nguyen Thi Minh Van
 Preparer

Nơi nhận:

Recipients:

-;
- Lưu: VT, ...
- Archived:...

**XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA
CÔNG TY**
***CONFIRMATION BY THE COMPANY'S LEGAL
REPRESENTATIVE***



NGUYEN TIEN THO